DANH TÁC TRIẾT HỌC

FRIEDRICH NIETZSCHE

SCHOPENHAUER NHÀ GIÁO DỤC

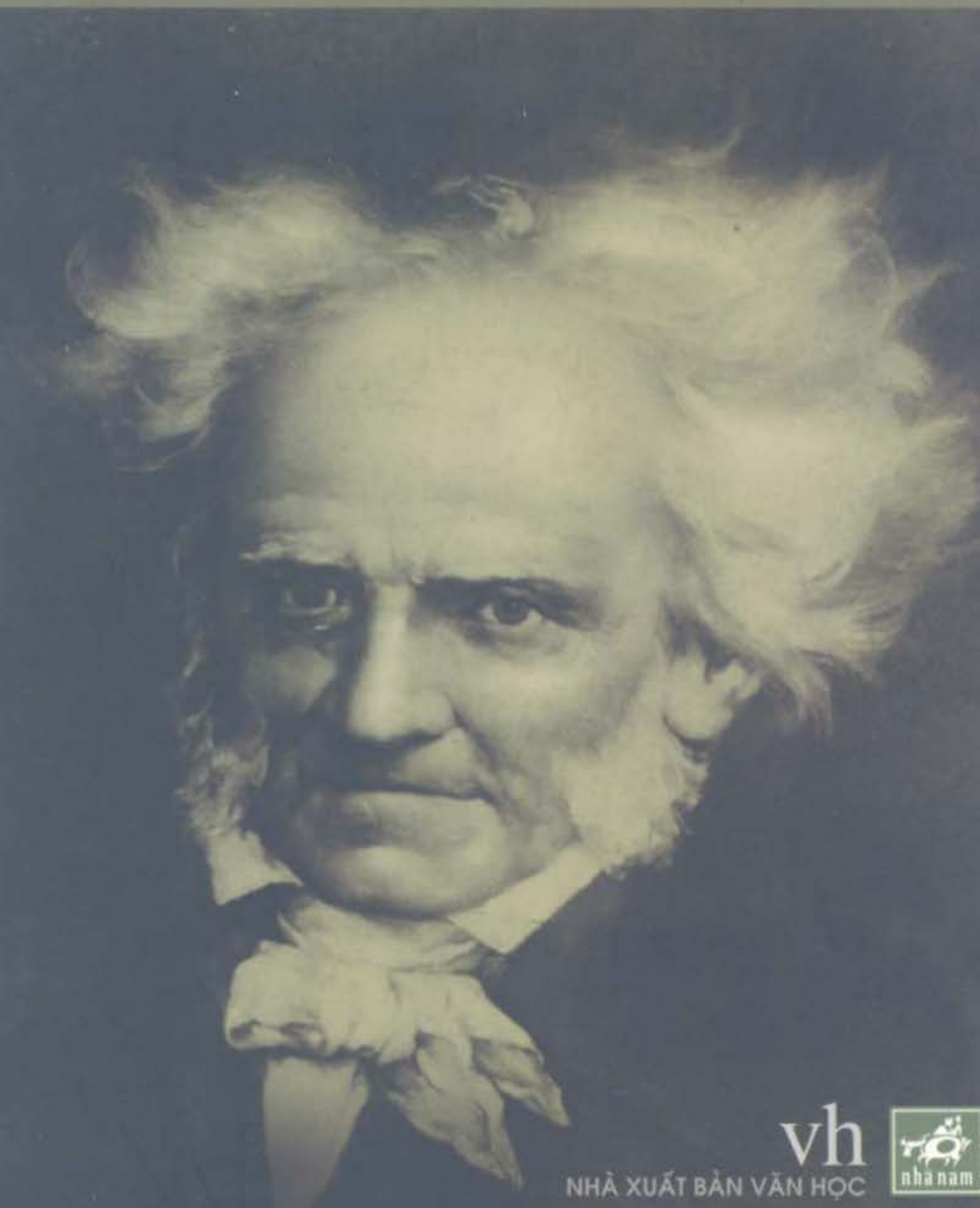

vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
nhanam

SCHOPENHAUER
NHÀ GIÁO DỤC

SCHOPENHAUER NHÀ GIÁO DỤC
Dịch từ bản tiếng Pháp: *Schopenhauer, Le éducateur*
Aubier, Éditions Montaigne (Pháp), 1954
Bản dịch tiếng Việt của Mạnh Tường - Tố Liên.

Do không liên lạc được với dịch giả, chúng tôi xin nhận trước phần lỗi trong việc xuất bản cuốn sách này. Mọi yêu cầu, thắc mắc về bản quyền và nhuận bút xin dịch giả liên hệ với NXB Văn học hoặc Công ty Văn hoá & Truyền thông Nhã Nam (địa chỉ ở trang cuối sách).

FRIEDRICH NIETZSCHE

SCHOPENHAUER NHÀ GIÁO DỤC

MẠNH TƯỜNG - TỐ LIÊN *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

I

Có người hỏi một kẻ du hành đã từng qua lại nhiều nước non, lắm lục địa thế nào là cái phẩm tính con người mà anh ta gặp khắp nơi kia, y trả lời: là cái khuynh hướng lười biếng. Không một ai nghĩ thêm câu trả lời kia sẽ đúng hơn nữa, sẽ giá trị hơn nữa, nếu nó bảo: tất cả họ đều là những kẻ rụt rè, sợ sệt. Từ đáy lòng mình ai cũng biết một cách quá rõ ta chỉ sống được một lần trong cuộc đời, ta là trường hợp đặc thù, duy nhất, và không một sự tình cờ nào, dù quái ác đến đâu, có thể một ngày kia tô bồi dị hợm nhiều phẩm tính hoà tan trong cái toàn thể. Họ biết điều đó, nhưng họ che giấu, làm như mình có một ý xấu xa. Tại sao phải cực nhọc như vậy? Tại nỗi sợ hãi kẻ bên cạnh, người đồng loại, nó đòi ta phải khép vào

khuôn khổ, tập tục và chính nó cũng ẩn nấp bên trong. Những cái gì đã làm cho con người phải sợ hãi kẻ đồng loại, phải suy nghĩ và hành động theo bầy đàn súc vật và chẳng ước ao được chính là mình đã. Hẳn một vài kẻ là sự e dè, nhưng hiếm thôi. Phần đông là nỗi uể oải, bơ phờ, lừ đừ, tóm lại là những khuynh hướng lười biếng mà người du hành của chúng ta đã nói trên kia. Y rất có lý, con người vẫn lười biếng hơn rụt rè, họ sợ nhất những phiền muộn kéo đến do một tấm lòng trong sáng, ngay thẳng, chính trực tuyệt đối. Chỉ duy những người nghệ sĩ thù ghét cái phó mặc buông trôi, bơ thờ được vay mượn theo công luận lừa đảo kia, chỉ duy họ mới khám phá ở nó lý lẽ thầm kín, ý xấu xa lan tràn khắp mọi nẻo, và sự kiện con người ai cũng vậy là một phép màu duy nhất. Họ dám chứng minh với chúng ta, con người với tư cách là người, là kẻ cô đơn lẻ loi trên mỗi một dáng dấp đi qua; hơn nữa họ còn dám chứng minh con người là tốt đẹp, là xứng đáng được xét đến trong cái lô-gíc gắt gao của tính độc nhất; một con người mới mẻ phi thường, nó giống như mọi tác phẩm của thiên nhiên và không có chút chi buồn não. Nếu có nhà tư tưởng nào khinh bỉ con người, thì chính họ khinh bỉ sự lười biếng nơi con người,

cái làm cho ta giống những đồ vật tạo sẵn từng loạt, hững hờ, không đáng được tới lui học hỏi. Con người không chịu gia nhập vào đám đông là kẻ từ chối khoan dung với mình; họ chỉ vâng theo tâm ý của riêng họ khi tâm ý đó gào lên "Phải là mày đi. Những điều mày làm, mày nghĩ, những cái mày thèm khát lúc hiện giờ, tất cả chẳng phải là mày đâu."

Mọi tâm hồn trẻ trung đều nghe tiếng gọi kia và họ giật nẩy mình; vì ngay khi cảm nhận được cuộc giải phóng thực sự của mình, họ cảm nhận được khuôn thước hạnh phúc mà vĩnh cửu dành riêng cho họ, niềm hạnh phúc chẳng ai giúp họ đạt được khi họ còn bị còng trong xích xiềng của sợ hãi, của công luận người đời. Nếu không được giải phóng cuộc sống sẽ lạnh lẽo và vô lý biết bao. Trên thế gian này chẳng có loài tạo vật nào ngu xuẩn và đáng ghê tởm hơn con người khi quỵ gối, chùn chân trước thiên tài đặc sắc của mình để nhìn ngang ngửa trước sau. Ta cũng chẳng nên trách móc gì con người đó, vì họ chỉ là một thứ phù du, một tấm trướng lồng gió, một bóng ma sơn phết hoa hoè, không làm ai sợ sệt hay dù chỉ một chút xót thương.

*

* *

Niềm ghê tởm của các thế hệ tương lai sẽ ra sao khi họ phải lãnh phần gia tài thừa hưởng do thời đại này để lại, thời đại bị điều khiển, thống trị bởi những kẻ không phải là những con người sinh động, nhưng là những bọn người đồng nhất, giống nhau, người này y hệt người kia, những bọn nô lệ của công luận, bàng quan! Chính vì vậy thời đại của chúng ta sau này hẳn sẽ xuất hiện với các thế hệ tương lai như là một thế kỷ u tối nhất, xa lạ nhất, vì đó là thời đại phi nhân nhất trong lịch sử. Khi tôi đi rảo qua những con đường mới đắp ở mấy thành phố của chúng ta, tôi tự nhủ rằng tất cả những mái nhà kia do một thế hệ bọn thủ cựu xây dựng chừng một trăm năm nữa rồi sẽ chẳng còn gì, và lúc đó thứ tư tưởng của những người xây cất chúng cũng tiêu hủy theo thôi. Trái lại, niềm hy vọng chói lòa làm đập rộn ràng trái tim, của những kẻ không cảm thấy mảy may nào mình là công dân của thời đại này sẽ ra sao, sẽ cao lớn đến đâu, vì nơi đâu họ bắt buộc phải cộng tác để giết thời đại của mình và cùng chết theo với nó, cho đến khi ngược lại họ đánh thức được triều đại mình nơi đời sống, để cùng sống sót lại với nó và trong nó.

Nhưng dù ngay khi tương lai không bảo đảm một hy vọng nào đi nữa, cuộc sống lạ lùng của ta trong thời hiện đại cũng là cái khích lệ mãnh liệt, bắt ta phải sống theo khuôn khổ của riêng ta, theo lề luật của riêng ta, tôi muốn nói cái sự kiện không thể giải thích nổi là chúng ta sống rõ ràng ở ngày nay, trong khi chúng ta sử dụng để khai sinh cái trương độ vô hạn của thời gian, chúng ta chỉ có một khoảng thời gian ngắn ngủi là ngày hiện tại đây thôi, và ta phải, trong cái phút giây khoảnh khắc đó, chứng minh cho được với lý lẽ và mục đích nào mà ta xuất hiện vào ngày hôm nay đây. Chúng ta phải hoàn toàn gánh lấy trách nhiệm của cuộc sống riêng ta, và vì thế, ta phải cương quyết làm hoa tiêu thực sự cho đời mình, để không cho phép nó giống với một sự tình cờ đắng cay, nghiệt ngã nào. Phải xáp đến gần nó với gan góc, với bạo dạn chừng nào cũng được, vì rồi sao đi nữa chúng ta cũng sẽ mất nó. Tại sao phải bám vào mảnh đất này, vào nghề nghiệp kia, tại sao phải chõ tai vào lời lẽ thị phi của anh hàng xóm lắm điều? Thật là quê mùa quá đỗi khi nguyền phải vâng theo những ý tưởng chẳng giúp ích được gì, ở cách xa đây hàng trăm dặm đường dài. Phương Đông và Phương Tây, đó là những đường ranh có người vạch ra để lừa bịp tính

nhút nhát của mình. Cõi lòng người trẻ trung tự nhủ: "Ta sắp toan nắm được tự do". Vì cái tình cờ, cái số mệnh luôn mong hai nước thù nhau, giết nhau, luôn mong một cái biển ngăn cắt đôi hai lục địa, hay lại rao giảng ở đây một thứ tôn giáo chẳng hề có ở mấy ngàn năm trước. Chẳng có ai dựng được thay anh những nhịp cầu buộc anh phải vượt, chỉ có riêng anh mới bắt được cho mình để bước qua con sông biến dịch là cuộc đời. Không một ai cả, trừ anh. Hẳn là có trăm con đường mòn, cả vạn cây cầu, và bao nhiêu kẻ nửa thần nửa thánh sẽ sẵn sàng mang hộ anh qua sông, nhưng chính anh phải tiêu pha cuộc đời mình, phải cầm cố nó đi, dù cho anh phải đánh mất luôn nó. Trên đời chỉ có một con đường độc nhất cho anh đi. Nhưng nó sẽ dẫn đến đâu? Ô hay, sao lại hỏi chi kỳ lạ vậy, hãy đi đã? Ai là kẻ đã đưa ra nguyên tắc này. "Một kẻ chỉ đi cao lên được mãi khi y không biết con đường sẽ dẫn mình đến đâu."

Nhưng làm thế nào ta tìm lại được chính chúng ta? Làm sao con người có thể biết về mình? Đó là một việc tối tăm, mù mịt. Và thực ra, con thỏ rừng có đến bảy lớp da, nên con người cũng phải tự lột bẩy mươi lần da của mình mới nhủ được: Đây mới chính thực là cái ta, chứ không là lớp da bọc

bên ngoài. Một công việc khó nhọc và hiểm nghèo là đào sâu vào chính ta, là mạnh bạo đi thẳng xuống tận cùng hiện hữu ta bằng con đường ngắn nhất. Phải làm sao suýt gây nên thương tích cho mình, nặng nề đến nỗi không vị thầy thuốc nào chữa khỏi. Và hơn nữa, tất cả đều cần thiết phải mang chứng tích của những gì là ta, từ tình thân cũng như thù hận, cái nhìn lúc siết chặt bàn tay, trí nhớ và lãng quên, sách vở và nét chữ ta vạch xuống đầu ngọn bút. Nhưng ở đây làm sao phải thiết lập bản câu hỏi cơ bản. Người trẻ tuổi kia ngắm nhìn đoạn đời đã qua đi của mình, tự bảo: "Có đúng là anh đã thực sự yêu thương cho đến ngày nay? Anh tự cảm thấy mình bị lôi cuốn về cái gì, cảm thấy trong cùng một lúc mình bị đè nén, được thoả mãn bởi cái gì? Hãy nhìn rảo đi một lượt chuỗi dài các vật thể được sùng bái, từ bản chất và kế tục nhau, chúng sẽ phát hiện cho anh một quy luật, quy luật cơ bản của bản ngã anh, của con người anh. Hãy so sánh chúng với nhau, nhìn xem chúng cùng bồi đắp, cùng toả rộng, cùng vượt qua, cùng soi sáng lẫn nhau ra sao, bằng cách nào chúng hình thành một chân thang nhiều bực dùng để đưa anh lên cao đến tận bản ngã mình. Bởi vì hiện hữu thực sự của anh nằm lồ lộ trong tận cùng con người anh; nó đặt

ở cao vô cùng tận trên anh, hay ít nữa cũng ở trên những điều anh thường quen tự nhận cho mình. Những nhà giáo dục đích thực của anh, những người tác tạo nên anh, phát hiện cho anh thấy cái chi là ý nghĩa nguyên thủy và bản thể chủ yếu của hiện hữu anh, những cái chống lại mọi hình thái giáo dục, mọi sự tác thành, và trong tất cả trường hợp, là một thực tế khó đạt được, một chùm liên hệ chặt chẽ và nghiệt ngã; những nhà giáo dục của anh sẽ chẳng là gì hết nếu họ không phải là những người giải phóng anh. Đó chính là điều huyền bí của mọi sự tác thành, nó không nhằm mang lại cho ta tay chân bằng gỗ, mắt mũi bằng nhựa, tóc tai bằng tơ, vì nếu mang lại cho ta những món quà như thế, nó chỉ là một thứ giáo dục giả tạo; nhưng không, nó phải là một sự giải phóng hoàn toàn, nó nhổ tận gốc loài cỏ xấu, bứng tận chân cái đổ nát điêu tàn, nó là thuốc diệt trừ loài sâu bọ giết hại mầm cây, nó là ánh sáng và hơi ấm tuôn trào, là tiếng tí tách ngọt ngào của một trận mưa đêm, nó là sự bắt chước, là lối lập lại, là cách yêu chuộng khôn lường của thiên nhiên trong cái chi chứa đầy tình mẹ và đầy từ bi nhất, nó là phần bổ khuyết để ngăn ngừa những cơn trở mình dữ dội và tàn hại của thiên nhiên, và từ đấy nó đã biết biến đổi ra tốt

lành, ra điều ích lợi khi phủ lên đó một khuôn màn mỗi lúc thiên nhiên tỏ ra cay nghiệt và biểu lộ nỗi buồn thảm không ai hiểu được.

Rõ ràng là cũng có những phương cách khác để thoát khỏi cơn hôn mê thường bao phủ quanh ta bóng đêm dày, để ta còn tìm lại chính ta, nhưng nói thật là tôi không rõ cách nào tốt đẹp hơn bằng cách nghĩ đến những kẻ sẽ là bực thầy, là nhà giáo dục của ta. Do đó ngày nay tôi nhớ đến một vị thầy duy nhất, người khởi xướng độc tôn mà tôi có thể ca ngợi, Arthur Schopenhauer. Về phần những kẻ khác xin lần lượt nói đến sau.

II

Nếu tôi thử ghi lại biến cố.mà đối với tôi là cái nhìn đầu tiên về những tác phẩm của Schopenhauer, tôi phải dừng lại một lát ở ý tưởng đã ám ảnh tôi suốt quãng đời niên thiếu, nó thường xuyên và bức bách hơn tất cả ý tưởng nào khác hay ít ra cũng như vậy. Lúc gây sở nguyện cho mình, tôi thường nghĩ cái cố gắng khủng khiếp, cái bổn phận ghê gớm phải làm đối với sự giáo dục cho chính mình, cái đó chắc định mệnh sẽ tránh không dành cho tôi, bởi vì đến một thời nào đó tôi sẽ gặp một nhà triết học là người giáo dục tôi, một nhà triết học đích thực mà ta có thể noi theo không một chút do dự, có thể đặt tin tưởng vào họ hơn chính mình. Và tôi đặt tiếp câu hỏi: ông ta sẽ dựa trên nguyên tắc nào để giáo dục tôi? ông sẽ nói sao về

hai nguyên tắc giáo dục thịnh hành hồi đó? Nguyên tắc thứ nhất đòi hỏi nhà giáo dục phân biệt đâu là điểm mạnh của học trò mình và tập trung tất cả năng lực, tất cả nhựa sống, tất cả ánh sáng vào điểm đó để đạt đến sự trưởng thành và phát triển sung mãn phẩm tính duy nhất kia. Ngược lại, nguyên tắc thứ hai đòi hỏi nhà giáo dục phải kêu gọi đến tất cả các khả năng đang có, khai thác chúng và thiết lập một tỷ lệ hoà hợp giữa chúng với nhau. Nhưng nếu như thế ta phải bắt buộc dạy âm nhạc cho kẻ có sở thích rõ ràng là làm nghề kim hoàn? Ta có xem là hợp lý không khi ông cha của Benvenuto Cellini phải nghiên cứu "cái kèn có âm thoa thấp" nghĩa là sản xuất cái mà cậu con gọi là "cái đồ thổi phải gió" kia? Ngay khi có những thiên tư rắn rỏi và rõ rệt như vậy, chưa chắc ta chấp nhận nổi phương pháp này, và có lẽ điều tốt hơn cả là chỉ áp dụng nguyên tắc phát triển hoà hợp đối với những kẻ quá suy nhược, mà thực ra thì trong họ cũng có ẩn tàng một mớ nhiều đòi hỏi, nhiều khuynh hướng, những thứ nếu xét theo tổng số và từng chi tiết, không có gì quan trọng lắm đâu. Nhưng làm sao chúng ta tìm được một kết hợp giữa cái toàn thể hoà điệu và cái tiếng nhạc đa cảm, giàu sang ở trong cùng một cá nhân, làm sao tìm ở đâu

được những hoà hợp đáng mộ hơn ở những người như Cellini, ở những kẻ mà tất cả nơi họ là nhận thức, là đam mê, là tình yêu hay thù hận, xuất phát từ một trung tâm, nẩy mầm từ một cội rễ, và ở nơi mà rõ ràng sự phong phú quá đỗi vừa huyền diệu vừa cao sang của cái trung tâm sinh động nọ, trung tâm sinh ra một hệ thống hoà hợp các chuyển động luân phiên, các tầng sóng lên xuống? Như thế, có lẽ hai nguyên tắc trên không hề đối chọi nhau. Vì hẳn cái thứ nhất nói đơn sơ rằng nơi con người phải có một trung tâm, trong khi cái thứ hai nói tiếp nơi con người phải có một ngoại diện. Nhà triết học kiêm giáo dục tôi mơ tưởng kia không những phải khám phá ra được năng lực cơ bản mà còn không thể để nó tiêu diệt các năng lực khác nữa. Đối với tôi công tác giáo dục của ông sẽ hết sức tốt đẹp nếu mục đích của nó là biến đổi toàn thể con người thành một hệ thống sinh động và lưu chuyển của mặt trời và các hành tinh, cùng khám phá ở đó quy luật đổi thay tuyệt vời của các thiên thể.

Nhưng tôi không tìm ra được nhà triết học của tôi dù đã hết sức tính toán khi cách này, khi cách khác; tôi khám phá ra cái khuôn mặt tồi tệ của chúng ta, những con người hiện đại, khi đối đầu với người Hy Lạp và La Mã, dù chỉ dưới tương quan

nghiêm chỉnh và đứng đắn về những gì liên hệ đến công tác giáo dục. Chúng ta có thể chạy khắp nước Đức, nhất là ở những Đại học, với niềm ao ước kia trong lòng mà chẳng tìm được cái quái gì cả; và chẳng còn có những yêu cầu nhỏ nhoi hơn, đơn giản hơn mà cũng không thoả mãn nổi ở đây, nói chi những thứ khác. Tôi lấy thí dụ, một người Đức tha thiết muốn luyện khoa hùng biện hay học nghề viết văn sẽ không tìm nổi một ngôi trường, một ông thầy nào. Dường như ai cũng nghĩ không phải nghệ thuật nói hay viết là những kỹ thuật đòi hỏi một sự hướng dẫn tỉ mỉ, khắt khe, một thời gian học nghề gian khổ. Nhưng chẳng có gì cho thấy rõ ràng hơn trong niềm hổ thẹn của ta cái thoả mãn kiêu căng tràn đầy ở những người đồng thời với ta, bằng sự nghèo nàn vừa ích kỷ vừa vô tâm trong việc đòi hỏi, trong yêu sách về những nhà giáo dục, những vị thầy. Bao nhiêu đống đầu óc kỳ dị, bao nhiêu khối thể chế rỗng không kết hợp nên cái mà ta gọi là trường học, và rất đỗi bằng lòng với bảng hiệu đó. Chúng ta bằng lòng ở cái gì nơi chương trình giáo dục cao đẳng, đại học và thầy giáo nào, học thế nào nếu ta nghĩ đến nỗi khó khăn trong việc con người đào tạo một con người! Ngay cả nhiệt tình đáng khen ở các nhà bác học Đức, những

người lao mình vào việc nghiên cứu khoa học cũng chứng tỏ họ nghĩ đến khoa học nhiều hơn là đến con người. Công tác thực hiện khoa học, một khi không được chỉ đạo và ấn định rõ rệt bằng một nguyên tắc giáo dục cao cả, lại buông thả vô chừng, vô độ rõ ràng cũng nguy hại cho nhà bác học như nguyên tắc sống tự do theo bản tính, sống phóng túng gây nguy hại cho nền luân lý ở các dân tộc mà thôi. Có ai hiểu nổi vấn đề giáo dục một nhà bác học là một vấn đề cực kỳ khó khăn, gian khổ vì không phải là hy sinh hay để mặc cho khô cằn những phẩm tính con người nơi họ? Nhưng cái khó khăn kia sẽ hiện ra ngay trước mắt nếu ta quan sát đám người chúi mũi, chúi mắt hiến mình một cách dại dột và quá sớm cho Khoa học. Tuy nhiên có một bằng chứng còn quan trọng hơn nữa về sự vắng bóng mọi nền giáo dục cao cả ở chúng ta, một triệu chứng trầm trọng nhất, nguy hiểm nhất và phổ biến nhất. Nếu hiển nhiên ngày nay người ta không đào tạo nổi một người diễn thuyết, một nhà văn vì không có những nhà giáo dục xứng đáng, thì trường hợp nhà bác học cũng thế, họ sẽ không tránh khỏi hư hỏng, lệch lạc vì sự giáo dục họ do Khoa học gánh lấy, một thứ Khoa học trừu tượng phi nhân; và giữa những người cùng thời làm sao ta

tìm được kẻ có thể cung cấp cho tất cả, từ nhà Bác học đến người dốt nát, từ người giàu sang đến kẻ nghèo hèn, những tấm gương đạo đức, những mẫu mực sáng ngời, hiện thân rõ ràng của mọi nền luân lý đầy sức sáng tạo ở ngày nay? Tất cả các xã hội tiến bộ, ở bất cứ thời nào, miệt mài với nỗi ưu tư đạo đức kia rồi cuối cùng mang lại kết quả gì? Những mẫu mực sáng ngời đó, những nỗi ưu tư đạo đức đó đã không còn nữa, sự thực là hiện nay chúng ta sống nhờ vào vốn liếng đạo đức do ông cha ta để lại và chúng ta chỉ biết phân tán nó chứ không làm tăng thêm mảy may nào, chúng là những điều ta không nói lên được ở hội sống hiện tại, hay chỉ nói bằng vụng về, bằng kinh nghiệm non nớt của một thứ chủ nghĩa duy vật chẳng gợi nên được gì hơn là chán ghét, là không ưa. Như thế đó, trường học và thầy giáo của chúng ta đã, rất giản dị, tiêu hủy đạo đức giáo dục, đề cao chủ nghĩa hình thức, và nơi đây đạo đức là một tiếng chẳng tiêu biểu gì cho thầy, cho trò cả, nó là một thứ tiếng lỗi thời, chỉ làm cho người ta cười thôi, và nếu không dám cười thì, còn tệ hơn nữa, là giả đạo đức.

Thực là khó khăn và phức tạp nếu phải tìm một giải thích cho tính khiếp nhược và thấp kém của các khả năng đạo đức kia; nhưng nếu đã biết

rằng ảnh hưởng của đạo Ky tô chiến thắng trên luân lý thế giới cũ của chúng ta, thì cũng không được phép không biết đến sự phản ứng của nó khi lụn bại, đó dường như càng lúc càng đúng là hoàn cảnh của chúng ta bây giờ. Bằng lý tưởng cao siêu của mình, đạo Ky tô đã vượt xa các hệ thống luân lý thời thượng cổ, cùng chủ nghĩa tự nhiên hàm chứa tràn đầy ở chúng, đến nỗi đối với nếp sống tự nhiên đó, chúng ta chỉ còn cảm thấy xa lạ, không thích. Nhưng về sau, khi đã có thể nhận thức được, nếu không nói là thực hiện được, đôi cái tốt đẹp và cao cả hơn, người ta đã tuyệt vọng, đã hoài công vô ích, đã không trở về được về được cái tốt lành và cao đẹp một cách dung dị, tôi muốn nói đến cái đức hạnh thời cổ xưa. Chính trong thế giao thoa giữa đạo Ky tô và thời đại cổ, giữa đạo Ky tô yếu hèn, dối trá và tư tưởng cổ xưa cũng nhút nhát, già cội là môi trường sinh hoạt của đời sống con người hiện đại, và đó là điều làm họ đau lòng; nỗi sợ hãi các thực tế tự nhiên, cùng với sức lôi cuốn làm mới lại chủ nghĩa tự nhiên đó, cái yêu cầu bám chặt vào một vật gì, sự bất lực của nhận thức đang nằm trong tình huống quả lắc giữa cái thiện và cái ác, tất cả những thứ đó đã phát sinh nhiều lo âu, lắm nhầm lẫn trong tâm hồn con người, làm cho héo hon,

buồn nản, đìu hiu. Chưa bao giờ ta thấy có nhiều đòi hỏi phải có những bậc thầy đạo đức và cũng chưa bao giờ ít có dấu hiệu có thể tìm thấy họ được như bây giờ; hễ khi nào các vị thầy thuốc cần thiết cho ta nhất, như trong các trận dịch lớn, cũng là lúc những vị đó bị đe doạ nhiều nhất. Bởi vì tìm ở đâu cho được những người thầy thuốc dành cho con người ngày nay, những vị đủ mạnh, đủ vững để bảo vệ kẻ khác, để giúp họ một tay đây? Có một bóng đêm u ám một cơn mê mệt nào dường đang đè nặng những linh hồn cao vời vợi của thời đại chúng ta, một ý chán ghét muôn năm gây ra do cuộc đấu tranh giữa sự che đậy, thâm hiểm và lòng chân thực thiết tha, một nỗi lo âu ghê gớm lay động niềm tin ta đặt vào chính mình, chừng đó đủ làm cho con người hoàn toàn bất lực, không làm nổi công việc hướng dẫn kẻ khác rồi.

Chính vì để xoa dịu niềm ước mơ vô lý của mình mà tôi đã tưởng tượng có thể gặp một nhà triết học thực sự, nhà giáo dục có thể nâng cao ta lên khỏi đời sống nghèo nàn của thời hiện đại và một lần nữa dạy cho chúng ta biết thế nào là *liêm sỉ*, thế nào là *bình dị* trong cuộc sống và trong tư tưởng, do đó dạy cho ta "chống lại thời đại" trong ý nghĩa sâu sắc nhất của tiếng này; bởi con người sẽ trở nên

phức tạp, khó hiểu đến nỗi họ không còn chân thực ngay khi họ nói, ngay khi họ khẳng định và muốn hành động theo những khẳng định đó.

Từ nỗi buồn bã kia, trong lời ước nguyền kia, tôi khám phá ra Schopenhauer.

Tôi là một trong những kẻ khi đọc mấy trang đầu tiên của Schopenhauer đã biết chắc chắn sẽ đọc đến trang sau chót, sẽ chõ tai lắng nghe tiếng đồng vọng cuối cùng của ông. Niềm tin tôi đã đặt vào ông tức khắc đó, nó còn giữ được như vậy đến chín năm sau. Tôi biết ngay rằng ông viết cho tôi, nếu ông cho phép tôi bày tỏ một cách dễ hiểu, nhưng điên rồ và thiếu nhã nhặn như thế. Thế nên tôi không hề gặp ở ông một lầm lỗi cỏn con nào, hay ít ra đây đó một lầm lẫn sơ sài chẳng hạn. Nghịch lý là gì nếu không phải là những khẳng định không gợi được niềm tin, vì chính tác giả cũng không un đúc được ở đó một niềm tin to lớn, còn muốn dùng chúng để phục vụ cho việc soi sáng, quyến rũ, tóm lại là muốn một cách biểu hiện. Schopenhauer không tìm cách biểu hiện, ông viết là viết cho chính mình và không một ai thích đi lừa gạt, thứ nhất khi người ta là một nhà triết học đặt cho mình quy luật này: "Đừng đánh lừa người khác, và nhất là đừng đánh lừa mình; cũng đừng

nên sử dụng đến lối dối trá ân cần và thường tình kéo theo bên mọi câu chuyện đàm phán quanh co mà các nhà văn vẫn bắt chước một cách vô tâm, hay ít hơn nữa, viện đến sức dối trá có ý thức hơn của diễn đàn, tự giúp mình bằng phương tiện tài nguyên của tu từ học." Ngược lại, Schopenhauer nói cho chính ông nghe, hay cứ phải bảo ông có một kẻ nghe, ta sẽ nghĩ đến đứa trẻ ngồi nghe người cha giáo dục, ta nghĩ đến lối bày tỏ ngay thẳng, nghiêm khắc và nhân hậu của mình cho kẻ khác đang lắng tai chú ý thiết tha nghe ngóng vậy. Chúng ta thiếu những nhà văn có khả năng như thế. Sự êm ả dịu dàng, rắn rỏi ôm lấy ta ngay những âm phát đầu tiên nơi giọng nói của ông, tỉ như lúc ta đi vào rừng, ta hít sâu hơi thở và bất ngờ cảm thấy một khinh khoái sâu xa. Ta hít được ở làn khí vững chãi và lành mạnh, cảm nhận được một thứ thung dung, một thứ tự nhiên độc đáo, phẩm tính của những kẻ bên trong không những thấy êm ả cõi lòng mà bên ngoài còn ngự trị cả một khoảng trời phong phú. Ở Schopenhauer, không có gì gợi lên cho ta hình ảnh nhà thông thái chân tay vụng về, ngực lõm, lưng còng, điệu bộ kệch cỡm, hơn nữa, tính khí cứng cỏi, với một chút thô lỗ, không làm ta nhớ tiếc cái mềm mại, ẻo lả của các nhà văn Pháp, sự hào nhoáng giả

tạo mà tác giả Đức rất ưa. Văn của Schopenhauer nhắc cho tôi nhớ đến phần nào thể văn của Goethe, còn ngoài ra chẳng có khuôn mẫu Đức nào nữa. Vì ông biết nói giản dị những điều sâu sắc, biết làm chuyển động ta mà không hùng hồn, biết trình bày những chân lý khoa học gắt gao, mà không lộ vẻ mô phạm rởm. Ông cũng không có lối tế nhị uyển chuyển quá độ, và - nói thứ lỗi cho - rất ít đặc tính Đức như Lessing, cái đó là một giá trị rất lớn; vì trong nghệ thuật viết văn xuôi có vần, Lessing là người viết lôi cuốn nhất trong các tác giả Đức. Để nói thêm ngay đến điểm cơ bản tôi muốn bày tỏ về bút pháp của ông, xin áp dụng chính câu nói của Schopenhauer: "Một nhà triết học phải có đủ liêm khiết để không cần nhờ cậy đến tác dụng của thơ ca, của tu từ." Tin rằng liêm khiết là một giá trị và ở vào thế kỷ của chủ nghĩa thủ cựu này chính nó hẳn cũng là một đức hạnh, đó là một trong những quan niệm đặc biệt vẫn bị cấm nghĩ đến thời nay. Thế nên nếu được phép xác định Schopenhauer một cách rõ rệt và không ca ngợi ông, tôi xin nhắc lại ở đây tính ngay thẳng trong cách viết của ông và nó là một phẩm tính quá hiếm ở các nhà văn đến nỗi ta phải nghi ngờ những con người cầm bút. Tôi chỉ biết được một người có thể đặt ngang hàng với

Schopenhauer, và còn cao hơn ông nữa về tính ngay thẳng, đó là Montaigne. Nội chuyện một người như thế viết văn, thì sự thực ta đã có quá nhiều khoái cảm để sống trên đời rồi. Nói chi cho nhiều nữa. Về phần tôi ít ra, từ khi khám phá được tâm hồn đó, tâm hồn tự do nhất, mãnh liệt nhất, tôi chỉ có thể nhắc lại điều Montaigne đã nói về Plutarque: "Tôi không thể ít thâm giao với ông hơn đến độ có thể rút cánh rút chân ra được."[1] Tôi sẽ đứng về phe ông nếu ông phải chọn lựa một tổ quốc trên trần gian.

Ngoài tính ngay thẳng, Schopenhauer còn một đức tính khác giống Montaigne: niềm vui tươi sáng. *Aliis lactus, sibi sapiens.* Thực ra có hai loại niềm vui khác nhau. Nhà tư tưởng thực sự là người làm cho ta vui vẻ, kích thích chúng ta, dù ông nói đứng đắn hay vui đùa, dù ông bày tỏ óc hiểu biết của con người hay lòng bao dung của thần thánh, khi hành động như thế, ở ông không hề thấy có cử chỉ buồn bã, bàn tay run rẩy, con mắt lặng đờ, mà chỉ thấy vẻ dung dị, vững vàng với tính can trường, hùng tráng, đôi khi ta nom hơi cứng cỏi, hào hiệp,

1 Chúng tôi viết lại câu văn của Montaigne mà Nietzsche đã biến đổi chút đỉnh (chú thích của Geneviève Bianquis).

nhưng luôn luôn đặc biệt mang phong thái kẻ chiến thắng. Cái gây cho ta niềm vui sâu đậm nhất, âm vang đến tận cùng tâm hồn mình, là nhìn thấy vị thần linh thắng trận oai phong đứng cạnh bọn ngạ quỷ gục ngã tan tành. Niềm vui thứ hai là thứ ta thường gặp ở bọn nhà văn tầm thường, nhà tư tưởng kém cỏi gây cho ta buồn chán khi đọc sách họ, đó là niềm vui của David Strauss, chẳng hạn. Nói thẳng ra ta xấu hổ khi có những kẻ đồng thời quá vui đến độ thành lố bịch với hậu thế và với thời đại mà ta là thành phần. Những kẻ hay giễu cợt này không thấy nổi những khổ đau, những tà ma ám chướng mà họ định nhìn và chiến đấu với tư cách là nhà tư tưởng. Bởi thế niềm vui của họ chỉ gây được phẫn uất, vì nó lừa bịp: nó tìm phương thuyết phục ta tin một chiến thắng đã bị tước đoạt rồi. Thực ra cơ bản là chỉ có niềm vui nơi nào có chiến thắng, và đó thực sự là công trình của các nhà tư tưởng đích thực, cũng như mọi công trình của nghệ thuật đích thực vậy. Những người này họ nói thực sự thay vì lải nhải hay nhắc lại những cái rườm rà của kẻ khác; họ chết và sống thực sự thay vì múa may quay cuồng tựa như những hình nộm trong tích trong tuồng như hầu hết mọi con người, do đó ta tìm thấy ở họ hình ảnh của loài người, của thiên

nhiên, và ta muốn thốt lên với Goethe: "Kỳ diệu và quý giá thay là vật sống! Nó thuần thục với số mệnh, nó sống đích thực, nó tràn đầy hiện hữu!"

Những điều tôi kể lể trên đây, chỉ là ấn tượng đầu tiên Schopenhauer gây ra cho tôi, một cách nào đó nó có tính chất sinh lý, nó là cái bộc lộ kỳ ảo của năng lượng tâm hồn sâu thẳm nhất mà một con người chuyển đến một con người phát sinh từ lần tiếp xúc đầu tiên và nhẹ nhàng nhất; và đến về sau, nếu phân tích tôi thấy có ba yếu tố cấu tạo ấn tượng đó: tính ngay thẳng, niềm vui và sự kiên trì. Ngay thẳng vì ông nói và viết cho ông, nhắm đến cho chính ông, niềm vui vì bằng tư tưởng cật lực nhất ông mang đến cho ta bao nhiêu là chiến thắng, sau cùng, kiên trì vì ông không bao giờ không phải là ông cả. Sức mạnh của ông xông xông thẳng lên, hừng hừng không chút gắng gỏi, như ngọn đuốc trong trời quang, vững chắc ở mình, không run không sợ. Ông tìm ra một cách hẳn nhiên con đường mình đi đến nỗi chẳng để ta chú ý ông đi tìm lúc nào nữa. Bằng sức thôi tống không gì cưỡng nổi, ông mạnh bạo và cả quyết lao thẳng vào nó, trông ông như được phát động bởi quy luật của một sức hấp dẫn nào vậy. Và nào ai cảm được điều mà ở thời đại loài người hỗn tạp ngày nay ta đã bắt gặp

một cá nhân toàn diện, thông suốt từ trong ra ngoài, được trang bị bằng những kết cấu đặc biệt, không ngại ngùng, không vấp váp, kẻ đó hiểu hạnh phúc và nỗi bàng hoàng của tôi khi khám phá ra Schopenhauer. Tôi có cảm giác mình đã tìm thấy nhà triết học, người giáo dục hằng bao lâu đã mỏi mòn con mắt đợi. Hẳn nhiên chỉ là qua trung gian sách vở, và đấy là cái thiếu sót vô cùng quan trọng cho tôi. Tôi gắng hết sức mình để lãnh hội những gì ở bên kia sách vở, để hình dung con người sinh động còn lưu lại cho tôi bản chúc thư vĩ đại, kẻ chỉ chọn lựa người thừa kế ở những ai muốn và có thể làm hơn một người đọc: là con và là học trò.

III

Tôi đánh giá một nhà triết học theo cái gương mẫu họ đưa ra. Hẳn nhiên là cái gương mẫu đó không phải là bảng bạc trong khắp mọi giang san đất nước. Bằng chứng là lịch sử Ấn Độ, hầu như lẫn lộn với triết học Ấn. Nhưng gương mẫu đó không những nêu ra ở sách vở, mà còn biểu lộ bằng cuộc sống hàng ngày, như các nhà triết học Hy Lạp đã dạy ta, bằng cử chỉ nét mặt, bằng quần áo, thức ăn, phong cách, nghĩa là không chỉ bằng những điều ta nói, nhất là những điều ta viết thôi. Ở Đức làm sao mà thực hiện nổi đức can trường hiển nhiên trong đời sống này! Chính nơi đây thân xác mới chậm chạp lắm mới giải phóng nổi trong khi tinh thần từ lâu rồi đã được thoát xích buông xiềng. Nhưng đừng có vội tin rằng tinh thần có thể tự do

và độc lập được, khi sự độc lập dành được thực ra chỉ là một thứ nô lệ phong phú người ta gán cho mà thôi - không được biểu lộ từ sáng đến chiều trong mỗi bước đi trong từng ánh mắt. Kant là kẻ bị buộc vào đời sống Đại học, phải giữ bên ngoài niềm tin tôn giáo, phải chịu sống với đồng nghiệp, với học trò; và tất nhiên gương mẫu của ông đã sản xuất ra các vị giáo sư triết học và triết học của các vị giáo sư. Còn Schopenhauer chỉ đứng riêng một mình, ông luôn luôn tìm sự độc lập đối với nhà cầm quyền, với hội sống, và ở đây ông là tấm gương, là khuôn mẫu, nếu phải nói ngay về những gì liên hệ với bên ngoài nơi ông. Nhưng trong cuộc chiến đấu chinh phục một đời sống triết học giải thoát đã có vô số mức độ vẫn còn xa lạ đối với người Đức, và cũng không thể giữ mãi như vậy hoài hoài. Những nhà nghệ sĩ của chúng ta đã đặt ra rất nhiều gan góc, nhiều chính trực vào cuộc đời họ, tấm gương hùng tráng nhất chúng ta có ngày nay là Richard Wagner, nó chứng tỏ thiên tài sẵn sàng quyết liệt gây chiến với trật tự, với khuôn khổ người đời hiện đại, nếu phải bày tỏ cái trật tự cao cả và chân lý sáng ngời nơi họ.

Cho nên một người Anh ngày nay đã mô tả nỗi hiểm nguy thường đeo theo những con người đặc

biệt, những kẻ sống trong một hội sống nô lệ cho lề lối thường tình: "Những con người đặc biệt kia rồi cũng đi đến suy nhược, u buồn bệnh hoạn, và sau rốt tiêu ma. Một Shelley không thể sống nổi ở nước Anh, thì một nòi Shelley khó mà tồn tại được." Những Hölderlin, những Kleist của chúng ta và bao nhiêu người đã khuất và đã không thích hợp nổi với lề thói và khí hậu của cái gọi là nền văn hoá Đức. Và chỉ có những kẻ có bản chất rắn tựa đồng như Beethoven, Goethe, Schopenhauer, Wagner mới giữ nổi tính mạng an toàn. Nhưng ở họ hậu quả của cuộc chiến đấu chống trả cam go lộ ra thành nét hằn trên gương mặt dạn dày. Lồng ngực họ lép xuống nặng nề, giọng nói họ hùng hổ. Một nhà ngoại giao từng trải, khi nhìn phớt qua và trao đổi vài câu mưa nắng với Goethe, đã nói nhỏ với mấy người bạn: "Ông kia hẳn có những nỗi u sầu ghê gớm" mà Goethe dịch ra tiếng Đức là "Das ist auch einer, der sich's hat sauer werden lassen!" (Gã nọ còn có những phiền não vô hạn!). Và ông thêm: "Nếu quả thực dấu vết của khổ đau đã gánh, những đoạn đời đã buồn bã đi qua không xóa nhòa nét mặt ta, cũng xin đừng ngạc nhiên vì những cái còn lại ở ta, ở cuộc đời lao tác của ta cùng chung một dậu." Và chính Goethe đã lên tiếng, người mà

những tông đồ thấp kém của văn hoá chúng ta luôn luôn coi như là một người Đức sung sướng, nhân dân Đức, làm thế họ cốt chứng tỏ rằng ta có thể sung sướng sống với họ, miệt mài kéo tàn đời bên họ, với thâm ý đó họ không bao giờ tha thứ cho kẻ sống trong họ mà cứ cảm thấy đau khổ, cô đơn.

Ông quan tâm đến triết học của ông hơn là đến những kẻ đồng thời, và ông học được ở Goethe bài học đau đớn là phải chiến đấu với bất cứ giá nào để bảo vệ triết học của mình, chống lại lời miệt thị của bọn đồng thời để cứu vãn sự sinh tồn của nó; bởi vì ta biết có một thứ kiểm duyệt khắc nghiệt mà bọn người Đức, Goethe cũng tin điều đó, đã đi rất xa: là tống một hòn đá vào mồm kẻ phạm tội. Với phương sách đó ít ra người ta cũng biết một điều là tất cả các bản in đầu tiên tác phẩm vĩ đại của ông đều mang đi bán ký.

Thật là đau đớn khi nhìn họ đi tìm dấu vết nhỏ nhất của tiếng tăm mình, tiếng nổ tung tối hậu của sự chiến thắng vang lừng sẽ đến vào lúc họ được đọc thực sự (*legor et legar*) làm ta cảm động thương tâm. Những sắc thái, cá tính của họ, những sắc thái không biểu thị phẩm chất triết học bộc lộ cho ta thấy một con người đau khổ, lo lắng bảo vệ những của cải quý giá nhất của mình là họ; vì thế họ luôn

luôn bị ám ảnh sẽ đánh mất tài sản nhỏ bé của họ đồng thời không thể đảm nhận nổi thái độ hoàn toàn và thực sự cũ xưa của họ đối với triết học; vì thế họ thường sai lầm trong việc đi tìm những đầu óc tuyệt đối chân thực, có khả gây cảm tình tốt nơi họ.

Đó là một kẻ cô đơn về mọi mặt, họ không có đến một người bạn thân thực sự hiểu họ, an ủi họ, và giữa *chỉ một kẻ không thôi và không một ai cả*, cũng như giữa *một cái gì với không có gì cả* có một vực thẳm hun hút, khi ta có những người bạn đích thực, ta không hiểu được thế nào là thực sự cô đơn, thế nào là toàn thể cuộc đời chống lại mình. Nhưng hỡi ôi tôi nhận ra rõ ràng là anh không thấy cô đơn đã bủa vây quanh mình. Bất cứ nơi nào có xã hội, có bọn cầm quyền, có tôn giáo, có công luận cay nghiệt, nói tắt, nơi nào có chế độ độc đoán, thì nơi đó nhà triết học còn bị thù hằn đuổi theo, vì chưng triết học mang lại cho con người chỗ ẩn náu vững vàng mà không một kẻ độc đoán, không một câu tự hỏi lương tâm, không một con đường mê hoặc của cõi lòng nào xâm nhập được, đó là điều làm cho bọn độc tài tức giận, lồng lộn. Rõ ràng đây là nơi trú ẩn cho những người cô độc, nhưng cũng là nơi những nỗi hiểm nguy to lớn nhất rình mò, chờ chộp lấy họ. Những con người kia giang tay ôm chặt tự

do của họ vào tận đáy lòng để che chở chúng cho nên họ cũng bày ra cho cuộc sống một bộ mặt bên ngoài, một bộ mặt bộc hiện, để cho kẻ khác nhòm vào; vì sự kiện nơi sinh, chốn ở, sự tác thành, giáo dục, vì tổ quốc, vì chuyện tình cờ, tọc mạch nên họ vướng vào trăm mối dây liên hệ của con người: người ta gán cho họ đủ mọi thứ ý kiến, dư luận, vì rất giản dị đó là những dư luận ý kiến đang thịnh hành, họ không gật đầu mà có kẻ cho là ưng thuận, họ không phá đổ mà có kẻ cho là sáp vào. Họ biết rõ lắm, những linh hồn cô độc khinh khoái kia, bằng cách này hoặc cách nọ ngàn năm xuất hiện trong khuôn mặt kẻ khác, không phải là họ. Họ không mong ước gì, chỉ mong sống chân thực; và mặc cho niềm ao ước dữ dội đó, họ vẫn cảm thấy đè nặng trên tay chân mình, trên hành động mình cả khối dư luận sai lầm, cả trăm cách giải thích lệch lạc, và còn những sắp đặt từ từ, những nhượng bộ lần nữa, những im lặng khoái chí. Chính những điều đó đã gom trên vầng trán họ từng lớp mây mù buồn thảm, bởi vì họ thù ghét đến muôn đời cái cần thiết phải giả vờ, giả bộ. Chính nỗi đắng cay kéo dài trong tháng năm tình cờ đã biến họ thành những kẻ cuồng nhiệt, những kẻ nguy hiểm không lường được. Họ bước ra khỏi hang sâu của mình với bàn

tay và lời nói chứa đầy thuốc nổ, đến độ họ có thể tự huỷ thân xác mình. Schopenhauer đã sống một cách hiểm nguy như thế. Chính những con người cô độc đó là những con người cần tình thương nhất, cần bạn bè nhất, và với bạn bè họ tỏ ra ngay thẳng và bình dị như đối với chính họ, sự có mặt của người khác sẽ chấm dứt tình thế xung khắc khổ đau do im lặng, do giấu giếm gây ra nơi họ. Thử tước đoạt bạn bè của họ đi, anh sẽ góp thêm phần hiểm nguy đe doạ tính mạng họ. Heinrich von Kleist là kẻ đã vì thiếu bạn thiếu bè, phương cách khủng khiếp thích đáng nhất áp dụng cho những con người đặc biệt là đẩy họ vào sống dồn ép trong họ, bởi vì một lần họ thoát ra là một lần hỏa sơn phun lửa. Tuy nhiên, ta luôn thấy hiện ra đâu đây vài kẻ nửa thần nửa thánh, họ khoan dung để sống, và sống với tư cách của kẻ chiến thắng, trong những điều kiện tàn bạo không kể nổi. Nếu bạn muốn nghe một bài hát của tấm lòng cô đơn, thì hãy lắng tai nghe khúc nhạc của Beethoven đi.

Đó là nỗi hiểm nguy đầu tiên nuôi dưỡng Schopenhauer, nỗi hiểm nguy cô độc. Cái thứ hai là đã toan tuyệt vọng về chân lý. Nỗi hiểm nguy này luôn bám theo nhà tư tưởng chọn triết học Kant làm điểm khởi, nó giả thiết rằng ông là một con

người lành mạnh và hoàn toàn, kẻ đặt hết lòng vào điều mình đau khổ, vào điều mà mình thèm mong, chứ không là cái máy để suy tưởng, để tính toán, để nói năng nhảm nhí.

Rõ ràng ta có thể đọc thấy khắp nơi một cuộc cách mạng đã thành tựu trong mọi lĩnh vực tinh thần, từ sự khởi xướng của nhà tư tưởng trầm lặng kia; nhưng tôi không tin điều đó. Bởi vì tôi không phân biệt được rõ ràng các triệu chứng ở những kẻ cần phải được cách mạng đầu tiên, trước khi nói đến những "lĩnh vực" khác. Nhưng nếu Kant đã gây được một ảnh hưởng rộng lớn, chúng ta ghi nhận ảnh hưởng đó dưới hình thức một chủ nghĩa hoài nghi và một thuyết tương đối có sức huỷ hoại và gặm nhấm dần mòn; và chỉ duy ở những tinh thần cao thượng nhất, linh hoạt nhất, những kẻ không chịu sống trong hoài nghi, nỗi hoài nghi sẽ nhường chỗ cho sự đảo lộn, cho niềm tuyệt vọng về mọi thứ chân lý, đó là hậu quả của triết học Kant, như ta thấy ở Kleist chẳng hạn. "Tôi vừa khám phá ra triết học Kant và bây giờ phải trao cho anh một tư tưởng rút ra từ triết học đó. Bởi tôi không sợ nó sẽ gây ra ở tôi: Chúng ta không thể tự mình biết được những điều chúng ta gọi là chân lý sự thực là chân lý hay chỉ là một biểu hiện bên ngoài đơn

giản. Trong cái giả thuyết tối hậu này, mọi chân lý chúng ta thu nhặt được ở trần gian đây còn lại gì đâu sau khi chết, và thực vô ích biết bao khi cố gắng mang một thứ tài sản nào theo ta xuống mồ. Nếu mũi nhọn của tư tưởng này không đâm vào tim anh cho máu chảy thì đừng cười kẻ nào đã thế mà bước đến tận sào huyệt sâu thẳm của hiện hữu mình. Đối tượng duy nhất, mục đích cao cả của tôi biến mất rồi, tôi không còn chi nữa cả. "Ơ này, tôi xin hỏi, vào lúc nào con người tìm được cách thức cảm giác sơ đẳng theo kiểu Kleist kia, vào lúc nào họ học được lần nữa cách đánh giá ý nghĩa một triết lý so với cái "đền đài nội tâm" họ? Tuy nhiên đây là điều cần thiết, nhất là nếu ta biết thẩm định giá trị những gì Schopenhauer dành cho ta sau Kant - người chỉ đạo sẽ đưa ta đến chót đỉnh hoài nghi buồn rầu hay sự từ chối tới mức tận cùng những chiều cao của sự ngưỡng vọng bi thảm, nơi bầu trời đêm giăng mắc ánh sao long lanh đến vô cùng, con người là kẻ đầu tiên bắt buộc phải đi theo con đường đó. Điều vĩ đại của con người là đứng đối mặt với với cái tổng quan đầy đủ của cuộc đời mình và giải thích nó trong cái toàn thể của mình, trong khi những tinh thần minh mẫn lại không vứt bỏ được tư tưởng sai lầm rằng ta có thể thành công

ở lối giải thích đó bằng cách khảo sát thuốc màu và chất liệu của bức tranh: có lẽ để tiến đến kết luận trên ta phải có trước mặt một tấm bố dệt hết sức phức tạp và thuốc màu thì chống lại việc phân tích hóa học. Phải suy đoán cách của họa sĩ nếu ta muốn hiểu bức tranh, về điều đó Schopenhauer biết rõ lắm. Nhưng hiện nay, tất cả các phường thông thái dốc sức tìm hiểu không phải bức tranh mà là tấm bố và thuốc màu. Ta có thể đi xa hơn nữa để phát biểu rằng phải có một cái nhìn về toàn thể bức tranh cuộc đời, sự sống nếu ta muốn thực hiện một cách ngay thẳng, không ai trách được các nhà khoa học trong chi tiết, vì thiếu cái nhìn toàn thể để điều tiết, chúng chẳng đưa ta đi đến đâu và chỉ làm dòng đời ta thêm mịt mờ, chẳng chịt. Điều vĩ đại nằm ở Schopenhauer tôi xin nói, là ông theo đuổi hình ảnh kia, tựa Hamlet theo đuổi bóng ma, không để lệch hướng như bọn thông thái, hay mắc kẹt trong kinh điển như những nhà biện luận luông tuồng. Việc khảo sát về những triết gia một nửa hay triết gia một phần ba không có cái thích thú nào hơn là chứng tỏ rằng họ là những kẻ mà, trong dinh thự đồ sộ của triết học, điểm quan trọng là được do dự theo lối mô phạm rởm giữa cái theo và cái chống, cái lý luận phù phiếm, cái hoài nghi, cái mâu thuẫn,

tức là những cái ban cho họ quyền lẩn tránh sự đòi hỏi chính đáng của mọi nền triết học lớn lao, mà ý nghĩa của nó là thế này: "Này đây là hình ảnh mọi cuộc đời, hãy suy ra từ đó ý nghĩa cuộc sống riêng tư của anh. Và đổi lại, hãy phá giải ý nghĩa đời anh, anh sẽ khám phá ở đó những chữ mật của cuộc đời toàn thể." Thế nên tôi tưởng trước hết phải giải thích triết lý của Schopenhauer theo lối riêng tư, bằng cá nhân ông và tập quán của ông, bởi vì từ đó ông quan niệm về nỗi khốn đốn, bần cùng và giới hạn của mình và tìm ở trong nó phương thế chạy chữa, an ủi, vuốt ve, tôi muốn nói đến chuyện xả thân quên mình, đến chuyện khép chặt lòng vào những yêu cầu cao cả nhất mà trước hết là yêu cầu của tình thương, của công lý. Ông dạy cho chúng ta phân biệt những cách thế cụ thể và những cách thế giả tạo bề ngoài trong nỗ lực lao tác cho hạnh phúc loài người và cho ta hiểu tại sao sự giàu sang, hạnh phúc, sự hiểu biết không thể dứt con người ra khỏi nỗi buồn thảm nghìn năm sâu vòi vọi do cái hư vô phù ảo của kiếp sống bủa vây. Và tại sao cố gắng chinh phục tài sản của cải chỉ có nghĩa nếu chúng cùng mang một mục đích cao cả, mục đích sẽ làm đổi dạng chúng đi, nếu chúng biết hướng đến việc chinh phục sức mạnh hùng cường sẽ trợ giúp cho

thiên nhiên, sẽ sửa sai dù rất ít cho những kẻ vụng về, điên dại. Lao tác, trước tiên, hẳn nhiên là cho mình, nhưng tiếp theo và sau rốt là cho lợi ích của mọi người thiên hạ. Rõ ràng đây là một nỗ lực, được xô đẩy đến tận cùng mọi tấm lòng, hướng về nhẫn nhục, vì ngày nay còn lại gì để ta sửa sai chỉnh lý, và ta phải hành động như thế nào, có cá nhân, cho tập thể nơi đây?

Nếu ta áp dụng những hạn từ đó cho Schopenhauer ta sẽ chạm đến cái nguy hiểm thứ ba và là cái nguy hiểm lạ lùng nhất trong những nỗi hiểm nguy ông đã từng kinh qua và chúng còn khắc sâu vào cơ cấu kiến trúc của hiện hữu ông. Ai cũng có thói quen tìm nơi mình những giới hạn đặt ra cho cái phú bẩm cũng như cho ý chí đạo đức của một mình, và tình tự đó lấp đầy họ bằng đam mê hằng buồn thảm. Và ngay trong tận cùng tâm tình tội lỗi của họ, họ ước ao điều thánh thiện, họ mang nơi mình với tư cách người có trí tuệ, niềm khát vọng sâu sắc hướng đến tài năng thiên bẩm. Đó chính là gốc rễ của mọi nền văn hoá đích thực, tôi hiểu chữ văn hoá là khát vọng *tái sinh* trong con người một vị thánh hay một thiên tài, tôi cũng biết rằng không cần phải là một người theo đạo Phật mới hiểu được chuyện thần kỳ này. Mỗi lần trong thế giới của các

nhà thông thái hay của những kẻ được gọi là có văn hoá, chúng ta gặp những phú bẩm lại không có kèm theo nỗi niềm nhớ tiếc hoài mong kia, chúng ta thấy như bị khó chịu, bị bức bách vì chúng ta cảm nhận ngay rằng những kẻ đó, với tâm não của họ, còn lâu họ mới thúc đẩy văn hoá trên con đường tiến bộ và thôi thúc sinh ra thiên tài, là mục đích của mọi văn minh; những kẻ đó, họ là những vật chướng ngại. Cái hình trạng ngạnh kết chẳng có giá trị gì hơn là những đức hạnh máy móc, những phẩm tính cơ giới, lạnh lùng, kênh kiệu, và càng ngày càng tỏ ra xa cách với chúng ta. Cho nên ở bản chất của Schopenhauer có bao hàm một thứ nhị nguyên rất lạ lùng và quá đỗi hiểm nguy. Rất ít nhà tư tưởng cảm thấy được điều này và với sự chính xác không gì so sánh nổi, thiên tài tác động lên họ và hứa hẹn sự thành công cao cả nhất: lưỡi cày của họ đã xẻ trên mảnh đất loài người những luống sâu ghê gớm. Một phần, họ cảm thấy thoả mãn và đầy đủ, chắc chắn về sức mạnh của mình, không ao ước gì hơn nữa, vì thế họ đảm nhận thiên chức của mình bằng lòng cao thượng và phẩm cách quý giá, coi đó như là sự hoàn tất vẻ vang. Nhưng ở phần khác trong hiện hữu lại nằm sẵn sàng một thèm khát mãnh liệt, chúng ta nghiệm được điều này vì

nghe kể rằng họ quay nhìn với con mắt vời vợi khổ đau bức chân dung Ramé kẻ xây dựng vĩ đại và bảo: "Đây là tác phẩm của ơn sủng". Vì thiên tài khác nhau điều thánh thiện sâu thẳm hơn cả cõi nào đôi tay họ với tới, họ nhìn thấy xa hơn và rõ ràng hơn mọi kẻ khác, họ xâm nhập vào tận đáy hồn nơi nhận thức và hiện hữu cùng hoà chung một điều, vào tận cùng vương quốc của thanh bình của triệt tiêu thèm muốn, vào tận "bờ sông bên kia", như người Ấn nói. Nhưng chính đấy là phép lạ nhiệm màu: Là sự kết hợp vô đạo, sự chống đối kiên cường đã đặt đối nghịch với bản chất Schopenhauer cho nó không bị đập tan, vùi dập bởi nỗi niềm tiếc thương hoài vọng kia đã cứng rắn đến đâu rồi! Mỗi người đều thẩm định được sự kiện này: trong khuôn khổ những điều chính là ông, những điều mang giá trị của ông, không một ai trong ta có thể hiểu hoàn toàn được, mức độ nghiêm trọng của nó.

Ta càng suy ngẫm về ba nỗi hiểm nguy trên kia, ta càng ngạc nhiên khi thấy Schopenhauer chống lại chúng với sức mạnh quyết liệt chừng nào, và còn toàn mạng thoát ra khỏi cuộc chiến đấu cam go, quả thật là có mang rất nhiều vết sẹo, rất nhiều vết thương máu chảy đầm đìa, trong trạng thái tinh thần quá độ gắt gao, từng khi tưởng như là kẻ hiếu

chiến ham tranh. Lý tưởng của ông là lý tưởng trên tầm tay với của ngay cả những con người vĩ đại nhất. Schopenhauer là khuôn mẫu, là mực thước, dù vẫn mang trên mình dấu sẹo lẫn vết thương. Ta có thể nói rằng những thiếu sót, những nét con người nhất trong cá tính của ông cũng làm ta gần gũi với ông hơn, theo ý nghĩa nhân đạo nhất của danh từ, bởi ta nhận ra ở ông không những cái cao ngạo khinh khi của thiên tài, mà còn là một con người đau khổ, một người bạn đau khổ thân thiết của chúng ta.

Ba nỗi hiểm nghèo cấu thành kia đe dọa Schopenhauer là đe dọa toàn thể chúng ta. Chúng ta mỗi kẻ mang trong mình cái độc đáo giàu sang vô lượng, nó là hạt nhân của hiện hữu mình. Ngay khi thấy được cái độc đáo đó, họ đã bị bủa vây bao bọc bởi những ánh sáng dành riêng cho thiên tài, cho những người con đặc biệt. Chính đây là điều làm ta tha thứ cho phần đông con người trong bọn họ, vì họ, tôi xin phát biểu như vậy, họ là những kẻ biếng nhác, và vì cái độc đáo thường kéo theo cả một chuỗi những nỗ lực, những trách vụ nặng nề. Rõ ràng con người đặc biệt khi chấp nhận xích xiềng này thì cuộc đời hầu như đã mất hết mọi thú vui, thi vị ta có quyền đòi hỏi trong thời thanh

xuân thơ dại: niềm vui, sự an sinh, cái dễ dàng và danh dự. Giờ đây, điều những người đồng thời có thể làm cho họ, là để mặc số phận kẻ cô đơn. Nơi họ đi đến, nơi họ sống được là nơi họ chỉ tìm thấy trước mặt mình sa mạc mênh mông và hang sâu thăm thẳm; là nơi họ chỉ mong đừng để bị nô lệ dễ dàng, không rơi vào yếu hèn, buồn bã. Vì vậy, họ xây quanh mình toàn hình ảnh những người đấu tranh tốt và kiên cường như Schopenhauer. Nhưng nỗi nguy hiểm thứ hai thì không hiếm hoi như vậy. Ta gặp đó đây một kẻ có quá nhiều phú bẩm mẫn tiệp mà tư tưởng họ rất ưa dõi theo con đường đôi chập chùng của biện chứng; nếu ơ hờ buông cương thả lỏng tài năng mình, họ sẽ dễ dàng để tàn tạ phẩm tính con người nơi họ và dần hồi tự thu hẹp vào cuộc đời yêu mị của các thứ "Khoa học thuần tuý" thôi; hay ít vì quen thói kiếm tìm nơi mọi vật cái theo và cái chống, họ không còn tin tưởng vào chân lý và chịu sống một cuộc đời chẳng niềm tin, thiếu can trường, bác bỏ, hoài nghi, gặm nhấm, bất bình, trong niềm hy vọng nửa chừng, trong hồi chờ mong tuyệt vọng. "Một cuộc đời như vậy, đến chó cũng không mong!"(2)

---

2. Goethe, kịch *Faust*, câu 376.

Cái hiểm nghèo thứ ba, là sự ngạnh kết của đạo đức, của tinh thần; con người chặt bỏ dây liên hệ buộc họ vào với lý tưởng của mình; tâm hồn họ không còn phong phú trên bất cứ lĩnh vực nào, họ không sáng tạo được gì, trên quan điểm Văn hoá, họ trở thành kẻ phá hoại, vật vô ích. Tính độc đáo của họ biến thành hạt nhân không chia sẻ được, không thông cảm nổi, một hòn đá ù lì. Và như thế họ giết chết tính độc đáo riêng tư nơi mình, không còn được sống là họ hay phải từ bỏ việc trở thành chính mình, họ chết trong nỗi niềm tiếc thương hay trong sự ngạnh kết thô cằn; cho nên sống là sống trong nguy hiểm không cùng.

Ngoài những hiểm nghèo mà Schopenhauer bộc lộ bằng chính con người của ông, mà ông đã sống qua trong thế kỷ này hay thế kỷ khác, ông còn bị bao vây bởi những tệ hại của thời đại ông. Sự phân biệt giữa cái nguy hiểm cấu thành và nguy hiểm ngẫu nhiên thực là quan trọng, nếu ta muốn hiểu cái ấn định tính chất mẫu mực và tính chất giáo dục cho cá tính của Schopenhauer. Các bạn hãy hình dung cái nhìn của nhà triết học hướng về cuộc đời; ông đang tìm cách xác định lại lần nữa cái giá trị của nó. Bởi vì nhiệm vụ đặc biệt của mọi nhà tư tưởng lớn luôn luôn là chỉnh lý lại thước đo,

trị giá và khối lượng của sự vật. Thực là buồn phiền cho họ biết bao nếu loài người gần gũi với họ chỉ là một sản vật tầm thường, mục nát. Họ phải phóng lớn bao nhiêu lần cái vô giá trị của thời đại mình, nếu họ còn muốn giữ niềm công chính với toàn thể cuộc sống chung quanh! Nếu quả thực đọc lịch sử các dân tộc nước ngoài và cổ xưa có ích lợi thì trước nhất nó có ích lợi cho nhà triết học, kẻ muốn phán đoán công bằng không chỉ cái vận mệnh trung bình, mà còn cái vận mệnh của loài người toàn thể, nhất là cái số mệnh cao cả dành cho con người, cho hết thảy các dân tộc. Nhưng thực tế hiện tại nằm sờ sờ ra đấy, tác động và ấn định điều kiện cho mỗi cái nhìn, dù nhà triết học có muốn hay không; và trong sự tính toán toàn bộ họ không thể không định giá nó quá cao. Thế nên nhà triết học phải biết đánh giá đúng thực thời đại mình bằng cách so sánh với những thời đại khác, và một khi về phần mình ông đã chiến thắng thời hiện tại, cùng lúc ông phải chiến thắng trong bức tranh ông vẽ về đời mình, phải tô đắp lên nó bằng một thứ như thuốc mầu của họa sĩ.

Nếu câu phán đoán của nhà triết học Hy Lạp cổ xưa về giá trị cuộc sống có ý nghĩa hơn phán đoán của nhà triết học ngày nay dường bao, chính

vì họ có trước mặt, có chung quanh họ cuộc sống trong sự hoàn mỹ rực rỡ nhất của nó, và ở họ, tâm tình nhà tư tưởng không mắc kẹt như chúng ta vào một thứ nhị nguyên, nó đối nghịch một phần khát vọng về tự do, về cái đẹp, về điều vĩ đại của cuộc đời, phần khác bản năng tìm sự thật dừng lại ở câu hỏi: Sau cùng giá trị của cuộc sống là gì? Điều quan trọng muôn đời là tìm xem Empédocle đã phán đoán cuộc sống ra sao, vì ông là kẻ đã nằm giữa lòng niềm vui sống sung mãn nhất và mãnh liệt nhất mà nền văn minh Hy Lạp đã có được; lời phán đoán của ông đã có giá trị lớn lao đến nỗi không một nhà triết học vĩ đại nào của thời đại huy hoàng đó lên tiếng nói ngược lại. Chỉ duy ông là kẻ tự bày tỏ rõ ràng nhất trong họ; nhưng xét cho kỳ cùng, nếu ta chịu để tai một chút, sẽ thấy tất cả đều cùng nói một điều. Nhà tư tưởng hiện đại luôn luôn đau khổ quằn quại vì khát vọng không thỏa mãn của mình, gì đi nữa rồi sau cùng họ cũng cầu mong nhìn được một phiến đời thực sự, cao cả, nồng cháy đỏ lửa, để họ rót vào đó một lời phán định rõ ràng. Hay ít ra họ cũng mong mỏi được là một con người sinh động, trước khi có thể là một kẻ phán đoán công bằng. Chính vì lẽ đó các nhà triết học hiện đại là những kẻ đứng trong hàng ngũ bọn người phiến

động bậc nhất của cuộc đời, của ý chí sống còn, và trong tận cùng của thời đại xanh xao của họ, họ ước mơ văn hoá, nghĩa là ước mơ biến thái thiên nhiên. Nhưng rõ ràng, với họ niềm ao ước này cũng là một nỗi *hiểm nguy*; nơi sâu nhất trong tâm khảm họ, là bãi chiến trường tranh chấp của nhà cải cách cuộc sống và triết gia, nghĩa là người phán đoán về cuộc đời. Trận chiến thắng sẽ nghiêng về bên nào, chiến thắng mà cũng là một chiến bại? Schopenhauer làm thế nào thoát khỏi nỗi hiểm nghèo kia?

Nếu ta thích nghĩ rằng mọi con người vĩ đại đều thực sự là con đẻ của thời đại mình, phải đau xót với niềm đau xót của thời đại đó, phải dữ dội hơn, phải quằn quại hơn những kẻ nhỏ nhoi tầm thường, thì cuộc đấu tranh của người cao cả chống lại thời đại họ rõ ràng nhìn bên ngoài đã thu giảm thành cuộc đấu tranh vô lý và phá hoại do họ tiến hành chống lại chính mình. Nhưng nó chỉ là bề ngoài, vì kẻ thù họ muốn quật ngã là cái ngăn cản họ trở thành người vĩ đại, tức là được tự do và hoàn toàn đầy đủ ngay với lòng mình. Cho nên trên thực tế, lòng hận thù của họ hướng vào không phải cái là họ, nhưng là cái sẽ đến sát nhập vào họ, hận thù tiến công phá vỡ cuộc pha trộn ô uế, hỗn độn giữa các yếu tố không thích hợp và không bao giờ hoà

hợp với nhau, tiến công những yếu tố của thực tiễn thời đại toan gắn chặt cá tính xa lạ của họ vào thời thế tháng năm hiện giờ. Và sau cùng kẻ gọi là con của thời đại chỉ là đứa con hoang, là đứa chịu mọi khổ đau khôn cùng. Cho nên ngay từ thuở thiếu thời, Schopenhauer đã vùng lên chống lại thời đại mình, chống lại bọn đê tiện, vô loài, và trong lúc trục xuất nó ra khỏi người, một cách nào đấy, ông đã thanh lọc và hàn gắn vết thương trên tấm thân hiện hữu, đồng thời tìm lại được chính mình, trong sức mạnh cường tráng, trong sự trong sạch cỗi nguồn. Do đó tác phẩm của Schopenhauer là tấm gương của thời đại ông, và rõ ràng sai lầm không ở tấm gương khi thời đại nó phản ảnh là thời đại mang hình thái bệnh hoạn méo lệch, ốm yếu, xanh xao võ vàng, mắt sâu má lõm khao khát một bản chất kiên cường, một thứ loài người đơn giản, thánh thiện, là khao khát tiến về chính mình. Và khi đạt được chiến thắng trên thời đại, trong bề sâu nội tâm, họ không thể làm gì khác hơn là khám phá ra ở đó - với cái nhìn kinh ngạc – thiên tài. Bây giờ, huyền nhiệm của hiện hữu họ đã bị phát hiện và cái thời đại đê hèn muôn năm che giấu tài năng họ đó nhìn thấy âm mưu mình bị phá vỡ. Hoàng cung của thiên nhiên đổi mặt đã hiện ra với họ rồi. Từ đó, khi

chiếu ánh mắt gan lì vào câu hỏi: cơ bản, giá trị của đời là gì? họ đã không phán đoán nó theo cái thời đại hỗn độn, vô vị vô màu và cuộc sống dối trá gian manh diễn ra ở đó. Họ biết rõ có thể nhìn thấy và nắm giữ trên trần gian này những thực tế thanh và cao nghìn lần hơn cõi đời tù túng thủ cựu ngày nay, và không có gì tàn phá cuộc sống bằng chỉ biết đến và đánh giá nó trong hình thái ghê tởm đó. Không, nghìn lần,chính thiên tài là kẻ đứng ngược lên hỏi vào mặt thời đại ngày nay rằng họ có thể, là tinh anh cao cả của đời sống, biện minh cho đời sống một cách toàn bộ không? Chính con người vẻ vang, - chính kẻ sáng tạo sẽ trả lời câu hỏi: "Mày, mày có dám nhập trọn vẹn vào cuộc đời? Mày có muốn là người biện hộ, kẻ cứu chuộc cho cuộc sống? Vì chỉ cần một tiếng ừ chân thực thốt ra từ của miệng mong manh của anh thì cuộc sống bị kết tội nặng nề này sẽ hoàn toàn trắng án." Câu trả lời sẽ ra sao? Câu của Empédocle?

IV

Dù lời gợi ý cuối cùng tạm thời chưa được hiểu, điều đó cũng không quan trọng; giờ đây tôi muốn giải thích rõ ràng bằng cách nào tất cả chúng ta có thể học tập được ở Schopenhauer cách chiến đấu chống lại thời đại mình, vì nhờ ông, ta có cái lợi là hiểu biết thực sự thời đại đó. Trong mọi trường hợp, rất có thể là vài thế kỷ nữa điều này không thể xảy ra được nữa. Tôi thích hình dung đến một ngày kia con người không còn ưa đọc sách, và nhất là không ưa các nhà văn; nhà bác học, sẽ suy tư vào một buổi để chúc thư lại truyền lệnh thiêu đốt xác thân ông, và đặc biệt các tác phẩm ông đã viết. Nếu rừng cây một ngày kia hiếm hoi đi, thì không có lúc người ta phải sử dụng viện sách như củi gỗ, như cành khô lụi tàn? Thực ra, không phải

hầu hết sách vở sinh ra từ hơi nước, từ khói mù của óc não con người sao? Cho nên bọn chúng phải trở về với khói với hơi! Và nếu chúng không mang nổi trong mình ngọn lửa cháy nồng thì chính lửa sẽ đốt thiêu chúng ra bụi, ra tro. Rất có thể dưới con mắt của một thế kỷ tương lai, thời đại chúng ta trôi qua như một sacculum obsurum, vì các sản phẩm của chúng ta, đã rất lâu và đã rất chuyên cần, dùng để nuôi dưỡng ngọn lửa hỏa lò. Sung sướng biết bao khi ta có thể biết rõ thời đại đó. Nếu quả thực việc quan tâm đến thời đại có mang một ý nghĩa, ta sẽ hạnh phúc tuyệt vời với việc tìm ở nó ý nghĩa sâu thẳm nhất, đến nỗi không còn ai nghi ngờ nổi về chủ đề của nó. Đây là tất những gì Schopenhauer cho phép ta thi hành.

Chắc hẳn niềm hạnh phúc kia sẽ trăm lần lớn hơn nếu ta có thể xác nhận điều này: không có gì đáng kiêu hãnh và phong phú, trong lời hứa, cho bằng thời đại chúng ta. Ngày nay rải rác một vài nơi trên trái đất, ở Đức chẳng hạn, vẫn còn những kẻ ngây thơ sẵn sàng tin tưởng như vậy, họ khẳng định nghiêm nghị rằng những năm gần đây là những năm tốt đẹp nhất trên trần gian và nếu kẻ nào còn có đôi chút nghi ngờ tối tăm, nặng nề đối với thời đại ngày nay, nỗi hoài nghi của họ sẽ bị

"các sự kiện" bác bỏ. Vì thực sự về việc xây dựng một triều đại đế quốc Đức mới sẽ là một đòn tối hậu và phũ phàng giáng xuống những triết lý được gọi là "bi quan". Ở đây, không có gì để nói lại về điều này. Nhưng nếu ta toan giải thích một cách chính đáng vai trò của nhà triết học được xem như là nhà giáo dục quan trọng đến mức nào, ta phải tiến công vào quan niệm rất bành trướng, rất được đào sâu kia, nhất là ở các Đại học.

Ở những người sau, họ đã đánh mất dấu vết cuối cùng không những của tư tưởng triết học, mà còn của cả tư tưởng tôn giáo; và cái mà họ đổi chác, không phải là chủ nghĩa lạc quan, nhưng là cái nghề báo chí, cái tinh thần, hay chính ra là sự thiếu tinh thần thời sự, và báo chí. Những thứ triết học nào tin rằng tránh được hay lại có thể giải quyết được vấn đề cuộc sống nhờ vào sự giúp đỡ của một biến cố chính trị, triết học đó chính là một khôi hài hay là một thứ để thay thế triết học, chứ không phải chính triết học. Từ khi thế gian là thế gian, ta đã thấy sinh ra bao nhiêu là nhà nước, câu chuyện này cũng cũ xưa như trái đất. Làm thế nào một sự đổi mới chính trị, một biến cố chính trị, đủ để biến con người thành những kẻ hạnh phúc trên trần gian trong một lần đó được? Nhưng nếu quả

thực có kẻ nào đó từ tâm khảm tin rằng có thể như thế được, thì kẻ đó hãy chứng tỏ đi! Thực ra thì y đáng được trở thành giáo sư triết học ở mấy đại học Đức, như Harmes ở Berlin, Jurgen ở Bonn và Carrière ở Munich.

Chúng ta phải kiếm chứng nơi ta những hậu quả của cái lý thuyết được rao giảng khắp mọi nhà kia: Rằng Nhà Nước là mục tiêu tối hậu của loài người, và không có bổn phận nào cao cả hơn là phục vụ nhà nước; tôi nhận thấy ở đây bước chân sa lầy vào không phải đạo ngẫu tượng nhưng vào sự ngu si, khờ khạo. Có thể là con người, thấy ở việc phục vụ nhà nước bổn phận tối đại của mình, đã không nhận ra các bổn phận cao cả khác, nhưng có những con người và những bổn phận vượt quá quan điểm đó, và một trong những bổn phận này, với tôi ít ra cũng cao hơn việc phục vụ nhà nước, là bổn phận buộc ta phải tiêu diệt sự ngu si dưới mọi hình thái, mà sự ngu si vừa kể trên là một. Thế nên ở đây tôi bận tâm đến một loài người có khả năng tự hạn định cho mình những mục tiêu cao hơn cái lợi ích cho nhà nước một chút, tôi muốn nói đến các nhà triết học, và sở dĩ tôi nghĩ đến họ, là tôi liên hệ đến một thế giới khá độc lập đối với lợi ích của nhà nước, đó là thế giới Văn hóa của họ. Giữa vô số cái

khoen kết thành tập thể loài người, có cái bằng vàng, lại có cái bằng thau.

Bây giờ ta hãy xem nhà triết học ở thời đại chúng ta xét đến Văn hóa ra sao. Nói khác đi, phải thú nhận rằng các giáo sư triết học kia đã thỏa mãn với nhà nước mà họ sống. Khi ông ta nghĩ đến lòng vội vã chung, đến sức cuốn đi của trào lưu, đến buổi tàn tạ của mọi loài giống âm u mặc niệm và đơn giản sơ sài, ông tỏ vẻ gần như phân biệt được những triệu chứng của việc bứng tận gốc, nhổ tận rễ Văn hóa. Dòng nước lũ của tôn giáo đã hạ dần và để lại sau đó những ao đầm lầy lội, các dân tộc thì lại thù oán và chỉ chực xâu xé nhau thôi. Khoa học, lĩnh vực khai phá không giới hạn và với nhiều vô tư chẳng kể gì đã chê nhỏ và tiêu hủy tất cả cái chi có thể làm đối tượng cho niềm tin sắt đá; các giai cấp trí thức và nhà nước văn minh đã bị quét sạch sành sanh bởi cả một phong trào áp phe kinh tởm không làm sao kể xiết. Chưa bao giờ thế kỷ ta lại hóa tục, lại nghèo nàn tình yêu, lòng tốt đến vậy. Giới trí thức chỉ còn là những ngọn đèn pha, là nơi tạm trú giữa cơn lốc các tham vọng thực tế quay cuồng. Càng ngày họ càng trở nên những kẻ vật vờ bất định, đầu rỗng tư tưởng, lòng không tình thương. Tất cả chỉ còn chờ

thời đại man di mọi rợ gần kề, kể cả nghệ thuật và Khoa học. Người trí thức bởi ngày tàn suy đã trở thành kẻ thù thô bỉ nhất của Văn hóa, vì họ tưởng xoá được căn bệnh chung bằng lòng dối trá, bằng lời hàm hồ, và rõ ràng họ đã ngăn cản không cho thầy thuốc lại. Những kẻ thân tàn ma dại đó chua chát và cay cú khi có người nói đến sự yếu hèn của họ và đứng lên chống lại tư tưởng xấu xa của lòng dối trá đê hèn nơi họ. Họ gắng làm cho ta tin họ đã thắng trong cuộc đua tranh với mọi thế kỷ và vất vả chưng lên mặt một niềm vui giả tạo. Lối giả vờ hạnh phúc của họ đôi khi cũng có chút chi ứa lệ, vì thứ Hạnh phúc của họ là thứ hơi lạ lùng. Nhưng chẳng ai thèm hỏi họ, như Tannhaiiser hỏi Bitterolf: "Này anh bạn đáng thương, niềm Hạnh phúc anh được nếm mùi, nó ra sao?" Vì, hỡi ơi, chúng ta biết quá rõ, biết còn hơn họ nữa, nó ra sao rồi. Một ngày mùa đông sương phủ, chúng ta nằm gần trên những đỉnh cao chót vót, sẵn lòng chờ hiểm nguy, đói khổ. Chúng ta nhìn tia nắng vàng vọt úa màu đổ dài xuống đỉnh đồi trắng xoá, mà thấy rõ niềm vui phút chốc nào rồi cũng phai tàn trong tháng ngày vô nghĩa. Nhưng bất chợt có tiếng nhạc rộn ràng trỗi dậy, một ông lão râu dài tay nhấn mạnh vào chiếc oằn cầm quay, và bọn

người khiêu vũ bắt đầu vòng xoay kỳ ảo; người lữ khách ngó cảnh tượng mà lòng chùng xuống xót xa. Tất cả sao man dại, sao nghiệt ngã, sao tuyệt vọng não nề; và đây rồi rung lên tiếng nấc của niềm vui, một niềm vui vỡ òa từ trong tim tự nhiên như gió thoảng. Nhưng sương chiều phủ chập chờn rồi, âm thanh tắt ngấm, bước chân người đi xa nghiên trên từng viên sỏi đường dài; xa, xa tít cuối chân trời, họ chỉ còn thấy khuôn mặt trống hoác và dữ dằn của thiên nhiên lành mạnh.

Nhưng họ sẽ thiên vị nếu chỉ nhặt ra được từ bức tranh cuộc đời hiện đại những đường viền bất định, những màu sắc ủ ê úa tàn, cái mặt trái, không thỏa mãn thêm chút gì, mà còn gây lo sợ. Rõ ràng ta đang đối diện với những lực lượng phi thường, nhưng man rợ, nguyên sơ và mãi mãi nung nấu không nguôi. Ta quan sát chúng trong tâm trạng chờ đợi lo âu, như chiếc lò của mụ phù thủy cứ mỗi lúc phát ra những tiếng rền rĩ, những ánh chớp loè, những bóng ma, đáng hãi. Từ một thế kỷ nay, chúng ta cảm thấy có cái gì đang sửa soạn cho một chuỗi những xáo trộn từ gốc rễ; và nếu ta toan chống lại cái khuynh hướng ngày nay nghiêng về đổ nát, về huỷ hoại suy tàn, bằng cách dựng đối ngược với nó một lực lượng nên nhà nước, mệnh

danh là dân tộc, như thế là muôn năm chỉ làm trầm trọng thêm bầu không khí bất an, đầy đe dọa bốn bề. Chúng ta đừng lầm lẫn, nếu con người tiếp tục xử sự như họ chưa hề biết gì về những nỗi lo âu đó, thì niềm băn khoăn xao xuyến của họ cũng đủ để cho ta rõ họ đã thấy hết rồi; họ nghĩ đến họ với lòng ích kỷ và hối hả ta chưa từng được chứng kiến ở loài người; ngày lại ngày họ xây họ dựng, và cuộc theo đuổi hạnh phúc chưa bao giờ nồng nhiệt bằng khi phải tóm bắt cho được nó vào ngày mai, vì ngày mốt biết đâu mùa săn đã hết rồi. Chúng ta đang sống vào thời đại nguyên tử[3], một khối hỗn mang các nguyên tử. Vào thời Trung cổ, khi các lực lượng kình chống nhau, Giáo hội vừa ghìm cương, vừa đồng hoá chúng với nhau bằng cái sức ép tác động ghê gớm của mình. Ngay lúc dây cương nới lỏng, sức ép giảm đi, chúng liền quay ra chống đối nhau. Phong trào cải cách tôn giáo tuyên bố có một số rất lớn *adiaphora* thuộc vào những lĩnh vực không phát xuất từ tư tưởng tôn giáo. Đó là cái giá nó phải trả để nhận được quyền sống, cũng như ngày xưa đạo Ky tô, đối mặt với thời cổ có quá

---

3. *Chữ nguyên tử không hiểu theo nghĩa ngày nay.* Với NIETZSCHE, *ý nghĩa thuyết nguyên tử nằm ở tinh thần phân tán tối đa* (chú thích của G.BIANQUIS).

nhiều tính chất tôn giáo hơn, cũng phải trả một giá tương tự về quyền sống của mình. Từ đó sự khác biệt càng lúc càng nhích lại gần. Ngày nay hầu hết trên trái đất đã phát sinh những lực lượng thô bỉ và xấu xa nhất của chủ nghĩa ích kỷ nơi giai cấp địa chủ và của chế độ chuyên chế nơi bọn quân nhân đê tiện. Nhà nước (đã thực sự nằm trong tay bọn thứ hai này) đôi khi toan, cũng như bọn Tư bản ích kỷ, tổ chức lại tất cả từ người chủ soái riêng của họ và tìm cách liên hệ, tạo sức nặng, để giữ chặt sự kết hợp các lực lượng thù nghịch với nhau; nói khác đi, Nhà nước cầu mong con người dành cho họ cùng một sự sùng bái thờ phụng như thường dành cho Giáo hội vậy. Và có thành công gì không? Đó là những gì chúng ta sẽ thấy ngay dưới này. Ở trường hợp nào thì chúng ta cũng đang bị lôi kéo bởi cơn lốc thời Trung cổ đã cuốn đi hàng đống giá; thời băng tan đã đến và một phong trào có sức mạnh tàn phá đang diễn ra. Đất bùn chất cao như núi, mọi bờ sông đã ngập nước rồi, đã nguy khốn chẳng có gì ngăn cản được Cách mạng - cuộc Cách mạng Nguyên tử. Nhưng dầu là những thành phần nhỏ nhất không chia cắt nổi của xã hội con người?

Rõ ràng không chối cãi càng tiến đến gần những thời đại như thế, tâm hồn con người càng bị

đe dọa hơn gấp ngàn lần trong chính cơn lốc cuốn, cơn hồng thuỷ kinh mang, và sự chờ đợi lo âu, sự tham lam bóc lột đến từng phút, từng giây đã lôi ra ánh sáng mọi hèn nhát, mọi khuynh hướng ích kỷ của tâm hồn, trong khi nỗi nguy ngập thực sự, nhất là nỗi nguy ngập của tập thể, có thói quen biến con người thành những kẻ tốt đẹp nhất, mang những trái tim nóng hổi nhất. Giữa cơn nguy ngập của thời đại chúng ta, ai là người sẽ thú nhận nghĩa vụ hành hiệp và là kẻ bảo vệ lý tưởng *nhân tính*, kho tàng linh thiêng, không ai chạm đến được mà bao nhiêu thế hệ đã tích luỹ lần hồi? Ai là kẻ sẽ dựng lên *hình ảnh con người* trong khi người nào cũng chỉ cảm thấy nơi mình chủ nghĩa ích kỷ của con sâu róm, sự khiếp hãi rất thú vật, và quá tuyệt vọng về hình ảnh kia, rơi vào hàng cầm thú, vào chủ nghĩa cơ giới khắt khe.

Thời đại ngày nay đã nối tiếp nhau dựng lên ba hình ảnh về con người, những hình ảnh mà con người, trong vòng tử sinh hằng bao lâu nay vẫn tìm kiếm từ đó lý lẽ để ca tụng hiện hữu riêng tư của mình. Con người theo Rousseau, con người theo Goethe và con người theo Schopenhauer. Trong ba hình ảnh này, hình ảnh đầu phổ biến nhất, được số đông tiếp thu nhất. Hình ảnh thứ hai chỉ thích hợp

cho một số người rất nhỏ, những kẻ trầm tư ở hàng ngũ cao vời, còn quần chúng thì không hiểu nổi. Hình ảnh thứ ba để chỉ những con người hoạt động nhất, chỉ duy họ là kẻ có thể ngắm nhìn hình ảnh của mình vô tội vạ nhất, vì nó làm bủn rủn kẻ trầm tư và làm khiếp đảm đám đông quần chúng. Sức mạnh xuất phát từ hình ảnh thứ nhất đã xô đẩy và còn đang mãnh liệt xô đẩy các cuộc cách mạng bạo lực tiến lên, vì trong mọi cơn địa chấn của hội sống, chính con người của Rousseau là kẻ giữ vai trò tác động, như trong thời cổ xưa đã giữ.

Bị áp bức và chà đạp bởi tính kiêu căng của bọn quý tộc, sự khắc nghiệt của bọn giàu sang, bị dìm trong vũng lầy hư hỏng bởi bọn thày tu với chính sách giáo dục tệ hại, bị sỉ nhục ngay trước mắt mình bởi những tập quán vô liêm, lố bịch, con người trong cơn nguy kịch đã cầu khẩn đến một "kiểu người linh hiển" và rồi họ nhận ra ngay kiểu người đó cũng xa vời với họ như bất cứ vị thần nào của Épicure. Lời cầu xin kia chẳng bao giờ vọng đến chốn linh thiêng và con người thì càng chìm sâu vào khối hỗn mang hết sức phản thiên nhiên. Bằng một cử chỉ châm biếm cay chua họ ném ra xa những đồ trang sức hoa hoè, thứ mới đây đã làm nên những gì có tính chất con người nơi họ: Nghệ

thuật, Khoa học, những tiện nghi của đời sống phong lưu sắc sảo; họ tống nắm tay vào bức tường âm u đã để họ xanh xao võ vàng, họ gào ầm ĩ đòi tia sáng, ánh nắng rừng cây suối đá nghìn trùng. Họ thét lên; chỉ có thiên nhiên mới tốt lành, chỉ có con người tự nhiên mới là người, bởi họ tự khinh bỉ và ao ước được tự vượt qua mình; trong trạng thái đó, tâm hồn sẵn sàng có những quyết định ghê gớm nhưng cũng là những quyết định kêu gọi đến cái chi cao cả tuyệt vời và hiếm hoi nhất nơi nó.

Còn con người theo Goethe không phải là một sức mạnh mang đầy đe dọa thế kia, trong ý nghĩa nào đó, họ có thể được dùng để xoa dịu, để làm ôn hoà những xúc cảm ghê gớm chiếm ngự con người của Rousseau. Trong thời hoa niên, chính Goethe đã tham dự với tất cả tấm lòng mến yêu vào việc ca tụng thiên nhiên tốt lành; nhân vật Faust của ông là hình ảnh cao cả nhất, táo bạo nhất của con người Rousseau, ít ra trong khuôn khổ người ta có thể hình dung được sự thèm khát cuộc sống, niềm lo âu, nỗi thương nhớ và việc buôn bán linh hồn với quỷ sứ nội tâm của y. Nhưng ta hãy nhìn cái vừa loé ra từ những đám mây đùn đùn kéo đến; hẳn đâu phải là tia chớp. Đúng rồi đó là hình ảnh mới của con người, con người theo Goethe.

Nhưng ta sẽ lầm lẫn nếu ta không biết chờ đợi gì hết ở hạng người đó; con người theo Goethe thay thế con người theo Rousseau, họ là loại người thù ghét mọi bạo lực, mọi sai lệch bất thường, nghĩa là mọi hành động; và vì thế Faust người giải phóng vũ trụ biến thành người khai thác vũ trụ. Mọi lĩnh vực của đời sống của thiên nhiên, mọi thời đại nghệ thuật, thần thoại xa xưa, mọi ngành khoa học đều nhìn thấy bóng người quan sát không biết mệt mỏi đó đi qua; thèm khát sâu thẳm nhất của ông thức dậy rồi và đang nằm êm dịu.

Cuộc bay chơi dừng lại chốn nào đó, đôi cánh gãy dập vùi, Méphistophélés nằm sờ sờ đó rồi. Khi người Đức không còn là Faust, không có nỗi nguy hiểm nào khủng khiếp đối với họ hơn là việc trở thành một kẻ thiếu tư sản thấp bé tầm thường, bị rơi vào đôi tay quyền lực của ngạ quỷ. Phải cứu vớt họ bằng sự can thiệp của sức mạnh thánh thần. Con người theo Goethe, tôi đã nói, là người chiêm ngưỡng thuộc vào loại phong vận hiên ngang; nếu y không chết, không tàn tạ trên trần gian này được, chính vì y góp nhặt thức ăn nuôi sống mình từ những thứ đã sống và còn đang sống hùng vĩ và muôn năm đáng ghi nhớ trên cõi đời này; y sắp đặt sống một cuộc đời như vậy, dù một cuộc đời đi từ

thèm khát này sang thèm khát nọ. Đây không phải là một loại người hoạt động; khi y sát nhập vào một điểm nào đó trong trật tự đã được thiết lập bởi những con người hoạt động, người ta có thể chắc chắn rằng kết quả chẳng có chút gì tốt đẹp cả - cũng thế, tất cả nhiệt tình mà Goethe mang đến trong việc xử thế sân khấu Weimar - nhất là chẳng có một "trật tự" gì hết. Con người của Goethe là một sức mạnh có khả năng duy trì và hòa hợp, nhưng, như tôi đã nói, y rất dễ bị suy đồi, biến thành một tên tư sản tầm thường, ngay như con người theo Goethe cũng dễ biến thành một nhân vật cho thơ trào phúng. Chỉ một chút sức mạnh cuộn tròn nơi bắp thịt, một tí hùng tráng tự nhiên ở con người của Goethe kia, thì lập tức mọi đức hạnh, mọi phẩm tính sẽ gia tăng lên vô kể. Dường như Goethe đã biết đâu là chỗ nguy hiểm và yếu đuối ở loài người của ông, nên ông có ám chỉ đến trong những lời do Jarno ngỏ với Wilhemn Meister: "Ông buồn bã và cay đắng, thực tốt lành lắm, nhưng nếu biết bất bình với cái tốt lành, thì sự việc sẽ đẹp biết bao."

Cho nên thẳng thắn mà nói, ta phải bất bình với điều tốt thì mọi sự mới tốt lành hơn, và chính ở đó con người Schopenhauer phấn khích ta. "Con

người Schopenhauer thành thực tự minh nhận lấy khổ đau," và nỗi khổ đau này huỷ diệt cho ông cái ý muốn tư riêng, chuẩn bị một cuộc xáo trộn, đó là sự chuyển hóa toàn diện bản ngã của ông, đó chính là mục đích thực sự, là ý nghĩa đích thực của cuộc đời. Thói quen nói thật của ông đối với mọi người có vẻ là biểu lộ tính độc ác, vì họ tưởng rằng kính trọng tính tình bạc nhược và những chứng tật kỳ quái của họ là một bổn phận con người, như thế thật là tàn nhẫn đi phá hoại trò chơi của họ. Họ thích nói với những kẻ từng bảo họ điều mà Faust đã nói. Với Méphisto rằng: "Chính nhờ năng lực lành mạnh, đầy sáng tạo và không ngừng hoạt động mà anh đối ứng với nắm tay quỷ quái một cách tỉnh táo." Bất cứ kẻ nào muốn sống theo Schopenhauer thì giống Méphisto hơn Faust, ít ra là dưới con mắt bạc nhược của những con người hiện đại, họ luôn luôn nhận ra dấu hiệu của ma vương trong sự phủ định. Có một cách phủ nhận và phá hoại diễn tả chính xác cái khát vọng sâu xa về thánh tính và sự cứu rỗi mà Schopenhauer là bậc thầy triết học đầu tiên của chúng ta, những con người phàm tục, theo nghĩa chính xác nhất. Những gì có thể phủ nhận đều phải phủ nhận. Chân thực là tin tưởng ở một hiện hữu mà không ai có thể phủ nhận được vì

chính hiện hữu ấy tự nó xác thật và không chút dối trá. Chính vì thế con người chân thực cảm thấy sinh hoạt của mình có một ý nghĩa siêu hình có thể giải thích bằng những quy luật của một đời sống cao cả, phi thường hiểu theo nghĩa tích cực nhất của ngôn từ dù những điều kẻ đó làm dường như có khuynh hướng hủy hoại và phá vỡ các luật lệ của đời sống hiện tại. Thực ra sinh hoạt của kẻ đó chỉ làm cho chính anh ta đau khổ không ngừng, nhưng con người chân thực ấy biết được điều mà xưa kia bậc thầy Eckhard đã biết: "Con tuấn mã nhanh nhất đưa ta tới toàn thiện chính là sự đau khổ."

Tôi muốn tin rằng ta không thể hình dung một đời sống định hướng như thế mà quả tim không mở rộng và không phát minh một ham muốn nồng nhiệt được là một con người theo như Schopehauer, hay khao khát một sự bình đẳng thuần khiết tuyệt diệu, một hạnh phúc cá nhân. Trong sự tìm kiếm tri thức, làm sao không tràn ngập một ngọn lửa bừng bừng tàn phá, thoát xa vẻ trung lập lạnh lùng khinh suất của những đầu óc tự xưng là khoa học, ở tít bên trên sự chiêm ngưỡng buồn rầu gắt gỏng và sẵn sàng hi sinh đầu tiên cho chân lý mà kẻ ấy đã tìm thấy, mà vẫn đầy ý thức về mình đối với những nỗi khổ đau phát sinh từ lòng chân thực của mình. Tất

nhiên, sự dũng cảm này huỷ hoại hạnh phúc thế gian của con người chân thực, y còn bó buộc phải trở thành thù nghịch với những người thân, với những học chế trong đó y đã trở thành, y không thể đãi ngộ cả người lẫn vật, dù y sẽ khổ sở nếu làm thiệt hại đến người hay sự vật ấy; y sẽ bị người ta lãng quên, không biết đến giá trị mình và luôn luôn bị mang tiếng là thân thuộc với những quyền thế mà y vốn không ưa. Trong giới hạn của trí tuệ con người, y bị xem là bất chính dù y cố gắng hết sức công bằng, nhưng rồi y tự an ủi trong khi nhắc lại với Schopenhauer nhà giáo dục cao cả của y rằng: "Một đời sống hạnh phúc là điều không thể có, điều con người muốn thực hiện một cách cao cả chính là một đời sống hùng tráng. Kẻ sống đời sống hùng tráng chiến đấu bằng mọi cách, trong mọi hoàn cảnh chống lại những khó khăn vô tận, vì lợi ích chung của mọi người, và kết bằng chiến thắng; nhưng rồi chính y chẳng được gì hay không được đền bù chút nào. Lúc lâm chung, con người chân thực Sống đời hùng tráng ấy sẽ hóa đá như ông Hoàng Re Corvo của Gozzi, nhưng với một tư thế cao quý, dáng điệu hào hiệp hơn. Kỷ niệm con người chân thực vẫn còn mãi, và sẽ được xưng tụng như một anh hùng. Dục vọng của y, suốt cuộc đã

tàn rã bởi cố gắng và công việc, bởi thất bại và sự bội bạc của cuộc đời, cuối cùng sẽ tắt ngấm nơi niết bàn." Một đời sống hùng tráng hiểu như thế, bao hàm những khổ hạnh, tương hợp với những ý tưởng khốn khổ mà những kẻ hay nói đến vẫn thường làm, họ tán tụng những lễ kỷ niệm các vĩ nhân và nghĩ rằng người ta là vĩ nhân cũng như họ là những người hèn mọn, chỉ do những tài năng, mua vui hay bởi một cơ chế trong đó con người tỏ ra ngoan ngoãn một cách mù quáng đến nỗi kẻ nào không nhận được ân sủng hay không cảm thấy được thôi thúc thì có quyền hèn mọn, cũng như kẻ khác có quyền cao thượng. Nhưng ân sủng hay xúc động thôi thúc chỉ là những công thức đáng khinh bỉ dùng để lẩn tránh tiếng gọi của nội tâm, đó là bấy nhiêu sỉ nhục của con người cao thượng, kẻ đã lắng nghe tiếng gọi kia.

Giữa mọi người, chính y là kẻ chấp nhận ít ra là phủ lấp hay bị cưỡng bức. Cũng như mọi người tầm thường, y biết cách làm thế nào để có thể sống tốt lành; trong chiếc giường êm ái nào y có thể nằm nếu cứ duy trì những liên hệ ân cần nhũn nhặn và bình thường với đồng loại của y. Tất cả những học chế của con người phải chăng không nhằm ngăn trở con người cảm nhận đời mình, nhờ sự phân tán

liên tục các tư tưởng của họ? Tại sao con người cao thượng lại cuồng nhiệt mong muốn điều ngược lại? Tại sao y lại muốn cam chịu khổ đau vì cuộc sống? Bởi vì y nhận thấy rằng người ta muốn y thất vọng về mình và có một âm mưu lôi y ra khỏi hang động của y. Thế là con người cao thượng trỗi dậy, vểnh tai nghe ngóng rồi tuyên bố: "Tôi chỉ muốn thuộc về tôi thôi". Quyết định thật kinh khủng, dần dần y nhận ra như thế. Bởi vì hiện tại y phải, xuống sâu tận thẳm cùng của hiện hữu và đặt cho mình một vấn đề thật phi thường. Tại sao tôi lại sống ở đời? Tôi đã học được gì ở đời sống? Làm thế nào tôi trở nên tôi và tại sao tôi phải nhẫn chịu thế này? Y băn khoăn day dứt và nhận thấy rằng không ai đau đớn vì những khổ não như y, trái lại những người đồng thời với y đang say sưa giơ cả hai tay về những biến cố huyễn hoặc đang bày ra trên sân khấu chính trị, và chính những kẻ ấy, trong cả trăm vai trò khác nhau, người trẻ tuổi kẻ già nua, bậc cha mẹ, công dân, thầy tu, công chức, nhà buôn, tất cả đều khoe khoang và chỉ nghĩ đến tấn hài kịch mà họ đang đóng với nhau, không nghĩ gì đến thế giới của chính họ. Với câu hỏi: Tại sao sống ở đời? Họ sẽ lập tức trả lời với vẻ kiêu hãnh. Để trở thành một công dân tốt, một nhà thông thái, một chính khách.

Nhưng dù gì đi nữa, họ vẫn là họ, và không bao giờ trở thành một cái gì khác. Tại sao lại thế? than ôi! tại sao lại không gì khác hơn? khi ta nhìn vào đời sống riêng tư của họ như nhìn một điểm trong đà tiến hóa của một chủng loại, một quốc gia hay một khoa học.

Sự chuyển biến vô cùng này là một trò múa rối, một thuật ảo giác làm cho con người quên nghĩ về mình, đó là sự phân tán thực sự làm tán loạn cá thể trong mọi ngọn gió, đó là trò lường gạt muôn đời mà thời gian như một đứa bé cao cả vẫn chơi với ta. Hùng khí của lòng chân thực mà chúng ta nói đến là ở chỗ chấm dứt cái việc làm trò chơi cho thời gian. Trong cuộc biến chuyển này, tất cả đều rỗng không, dối trá tầm thường khốn khổ, con người chỉ có thể giải đáp ẩn ngữ đặt ra cho mình trong phạm trù hữu thể, trong sự cần thiết phải là cái đang là và không là cái gì khác trong sự bất tử. Bấy giờ con người phải quan sát xem mình đã liên kết với sự chuyển biến cùng hữu thể sâu đậm tới mức nào, Một công việc phi phàm xảy ra cho y: y phải phá huỷ tất cả những gì thuộc về tiến hóa, đưa ra ánh sáng tất cả những sai lầm của sự vật. Chính y cũng tìm kiếm tri thức, nhưng không phải để trở thành con người kiểu Goethe, cũng không phải để

tự nương chiều trong một mối cảm kích cao quý, để ẩn núp hay để hưởng thụ bao nhiêu sự vật khác nhau, nhưng bởi vì y sẽ là nạn nhân đầu tiên mà y phải hy sinh.

Con người hào hiệp khinh bỉ hạnh phúc hay đau khổ của mình, khinh bỉ cả đức hạnh và thói hư tật xấu của mình, nói chung là cái khuynh hướng mang mọi sự về cái khuôn thước riêng của nó; y không mong mỏi gì ở mình, chỉ thấy cần tiến vào đáy tuyệt vọng của mọi vật. Sức mạnh của y là ở chỗ quên mình, và nếu y nghĩ đến mình, y thường đo lường khoảng cách ngăn y với mục đích cao thượng và dường như y nhận ra một đống những gạch vụn đổ nát ở đằng sau và ở dưới chân y. Các nhà tư tưởng cổ xưa hết sức tìm kiếm hạnh phúc và chân lý, nhưng châm ngôn cay nghiệt của thiên nhiên muốn rằng không ai tìm thấy điều họ bắt buộc phải tìm. Nhưng kẻ nào tìm cách theo dấu sự dối trá nơi mọi vật và tự ý cam chịu mọi rủi ro nguy biến thì chắc sẽ gặp phải một sự lừa dối khác rất kỳ dị: y sẽ thấy hiện ra một thực thể khôn lường mà hạnh phúc và chân lý chỉ là những bóng ma chập chờn trong đêm tối, quả đất sẽ mất trọng lực, các biến sự và các quyền lực thế gian chỉ còn là ảo mộng, một cuộc biến hình giống như trong những

buổi chiều hè sẽ diễn ra quanh y. Đối với kẻ ảo tưởng, dường như y mới vừa thức giấc, và giữa những sự vật đang đùa cợt quanh y, y chỉ thấy một đám mây mù của một giấc mơ vừa tiêu tán. Nhưng ngay những đám mây mù ấy rồi cũng tiêu tan. Và bình minh ló dạng.

Nhưng tôi đã hứa sẽ mô tả nhà giáo dục Schopenhauer theo kinh nghiệm riêng của tôi. Mà đối với việc này, thì phác họa con người lý tưởng, kẻ ngự trị bên trong Schopenhauer và xung quanh ông, như thể một lý tưởng kiểu Platon, bằng vào những câu cú không hoàn hảo, là điều tuyệt nhiên không đủ. Còn một điều khó khăn nhất phải làm là: Nói ra một cái cách thức diễn suy từ lý tưởng ấy một kỷ nguyên mới về các nghĩa vụ, làm cách nào người ta có thể thiết lập những tương quan tích cực và đều đặn bằng một lý tưởng cũng khó đạt như thế. Tóm lại, phải chứng minh rằng lý tưởng đó huấn luyện một hành động có giáo dục. Mặt khác, ta có thể tin rằng đó không chỉ là trực giác tinh tế mà còn làm say mê, trong phút giây nào đó đã hoà hợp chúng ta, giam hãm chúng ta trong một trạng huống cực kỳ bối rối, một nỗi buồn sâu đậm hơn. Cũng như thế mà các tương quan giữa chúng ta và lý tưởng đó khởi sự bởi những luân lưu đột ngột

của ánh sáng và bóng tối, cơn say sưa và lòng ghê tởm, và cái kinh nghiệm nhắc lại ở đây thì cũng già cỗi như chính cái lý tưởng ấy.

Song chúng ta không trì hoãn lâu nơi ngưỡng cửa ấy mà phải bỏ qua lời mở đầu này. Cần phải trang trọng và quả quyết đặt ra câu hỏi này: Có thể nào chúng ta tiến gần cái mục đích cao thượng kia không, thế nào để chúng ta hành động vừa có tính chất giáo dục vừa có đầy phấn khích? Thế nào để ta không còn sợ rằng câu nói cao đẹp sau đây của Goethe sẽ không tự kiểm chứng trong hoàn cảnh của chúng ta: "Con người được sinh ra cho một trạng thái hạn định chỉ đủ sức hiểu được những mục đích đơn giản, gần gũi và rõ ràng xác thực, quen sử dụng những phương tiện có sẵn trong tay, nhưng nếu tách ra khỏi những phương tiện ấy nó không còn biết nó muốn gì hay phải làm gì nữa, và hoàn toàn thờ ơ không để tâm liệu nó có ôm đồm chăng vì rằng có nhiều sự vật, hoặc giả tầm cao và sự vĩ đại của chúng khiến nó mất thăng bằng. Luôn là bất hạnh cho con người khi y phải gắng tới được cái gì mà y không thể gắn mình vào bằng sự sáng tạo đúng đắn". Dị luận này, hiển nhiên, hoàn toàn có thể đặt đối lập con người Schopenhauer: sự vĩ đại và phẩm chất của ông có khả năng khiến chúng

ta mất thăng bằng và bằng chính cách đó lại loại ta khỏi sự giao tiếp hữu hiệu bất kỳ; sự hợp tác các bổn phận, dòng đời sống - tất cả biến mất cùng với điều này. Có thể trong những điều kiện đó có kẻ sẽ học được lối phân định đáng giận và sống dựa vào thứ mực độ hai mặt, có nghĩa là ở vào tình trạng mâu thuẫn với chính mình, trở nên thiếu tin tưởng cả nơi đây lẫn nơi đó, và do vậy mà càng ngày càng yếu đi và kém bổ ích đi; trong lúc đó kẻ khác lại khước từ về nguyên tắc việc tham gia vào hoạt động và sẽ ngó sơ thôi, xem những người bạn khác hoạt động ra sao.

Thật vô cùng nguy hiểm nếu đòi hỏi quá nhiều nơi con người một khi họ đã không có khả năng hoàn thành một nhiệm vụ nào, nó làm bản tính hăng hái nhất phải tàn lụi, những kẻ yếu đuối bạc nhược nhất và cũng đông đảo nhất thì đắm mình trong buông lung trầm mặc và cuối cùng do biếng nhác mà đánh mất luôn sự trầm tư mặc tưởng.

Để trả lời cho những dị luận đó, tôi sẵn lòng thừa nhận rằng công việc của chúng ta ở đây chỉ mới là điểm khởi đầu. Về phần tôi, theo kinh nghiệm riêng, tôi chỉ còn thấy rõ ràng một điều duy nhất là: với hình ảnh lý tưởng đó có thể bắt buộc chúng ta - anh cũng như tôi vào trong một xiềng

xích bổn phận khả dĩ thực hiện được, xiềng xích mà mỗi chúng ta đã và đang cảm thấy sức nặng đè nén lên mình. Nhưng có thể sử dụng không một chút ẩn ức cái công thức mà tôi muốn dùng để tóm lược toàn thể chu kỳ các bổn phận này, tôi cảm thấy cần đến nhận định sơ khởi sau đây.

Những người sâu sắc thường thương xót loài vật vì chúng chịu đựng cuộc sống và không có năng lực cần thiết để quay trở về mình chiếc mũi dùi đau khổ, nhằm hiểu thấu ý nghĩa siêu hình của sự hiện hữu chính minh; một thứ khổ đau phi lí khiến ta phẫn nộ sâu sắc. Chính vì thế ở nhiều nơi trên trái đất, người ta thấy nảy sinh một giả thuyết theo đó linh hồn kẻ phạm tội sẽ phải nhập xác súc vật, và nỗi đau khổ phi lý đầy tức tối này trước hết có ý nghĩa trừng trị và sám hối khi đứng trước công lý đời đời.

Coi trọng đời sống trong trường hợp này là điên rồ, mù quáng, là thiếu hẳn khát vọng cao cả, không hề biết rằng mình đang chịu hình phạt, cũng không biết tại sao lại bị trừng phạt, mà lại ngu ngốc ham muốn tìm trong đọa đày một niềm hạnh phúc, đó chính là hiện hữu súc vật. Và khi ta thấy toàn thể thiên nhiên vây quanh con người, ấy là để làm cho con người hiểu rằng nó cần phải giải

phóng khỏi trạng huống bất hạnh của đời sống súc vật mà con người chính là gương soi nhờ đó thiên nhiên hướng về mình. Hướng về mình đời sống không còn vô vị nữa mà lại đầy ý nghĩa siêu việt.

Đến đây chúng ta hãy suy nghĩ kỹ: Nếu quả thật như thế thì chừng nào sự hiện hữu kiểu súc vật chấm dứt và ở đâu con người khởi sự? Con người, đó là thực thể duy nhất đáng kể trong thiên nhiên. Chừng nào ta mơ ước sống như một cõi hạnh phúc, ta vẫn chưa nhìn vượt khỏi cái chân trời của súc vật, mà chỉ thấy rất rõ ràng những điều con vật thường tìm kiếm do một thúc đẩy mù quáng. Song chính chúng ta vẫn làm như thế trong phần lớn cuộc đời mình. Thường, chúng ta chưa tách khỏi vật tính và chúng ta cũng là những con vật đau khổ không duyên cớ.

Nhưng có những khoảnh khắc, khi chúng ta hiểu được điều này thì các đám mây tự rách toang ra và chúng ta nhìn thấy, cùng với toàn thể thiên nhiên, chúng ta bị hút về phía con người; nghĩa là về cái thứ đứng cao bên trên chúng ta. Ta giật mình ngoái nhìn quanh trong ánh sáng bất chợt ấy và thấy sau lưng mình mãnh thú đã thuần thục đang quằn quại mà chính chúng ta cũng ở trong đó. Sự biến chuyển vô thường của con người trên sa mạc mênh

mông của trái đất, trên các thành thị và quốc gia của con người đã tạo lập, những cuộc chinh chiến mà họ đã từng chống giữ, sự vội vã không ngừng thu nhặt rồi phung phá, những đám đông hỗn tạp, cách thức họ chỉ báo lẫn nhau, lừa dối nhau và giầy xéo nhau, tiếng kêu than khổ não, tiếng la hét trong vinh quang của họ, tất cả đều là sự nối dài của tính chất súc vật nơi họ. Dường như con người cốt ý phải bị lùi về phía sau và thất vọng với bẩm tính siêu việt, đến nỗi thiên nhiên sau một thời gian ao ước và khổ luyện con người, còn phải run rẩy e dè trước con người, và cuối cùng lại thích trở về cõi vô thức của bản năng.

Than ôi! nó đã cần đến nhận thức rồi lại sợ hãi chính cái nhận thức cần thiết ấy; ngọn lửa nhận thức ấy lo âu sợ sệt chính mình, lại dập dờn, chiếm giữ hàng ngàn sự vật khác nhau trước khi nắm lấy điều mà thiên nhiên cần biết.

Ta biết rằng nhiều khi những sự nghiệp lớn lao nhất của đời người được thành tựu là vì để trốn tránh bổn phận thực sự của mình. Chúng ta thích chúi đầu trong xó xỉnh nào đó mà ý thức của ta dẫu với hàng trăm cặp mắt cũng không thể lôi ta ra khỏi chỗ núp. Chúng ta biết rằng đã hướng lòng quá sớm về quốc gia, về lợi lộc, cho đời sống phù du

hay cho khoa học để rồi chẳng nắm giữ được lòng mình. Chúng ta phục tùng công việc nặng nhọc hàng ngày với nhiệt tâm và nhiều khinh suất mà cuộc sống không hề đòi hỏi; bởi vì dường như chúng ta trước tiên chẳng cần đến ý thức gì cả.

Sự hối hả vẫn là điều thông thường vì mọi điều muốn trốn thoát chính mình, cả cái lối nhút nhát giả vờ vội vã cũng thế, vì người ta muốn có vẻ tự mãn và lừa dối nỗi khốn khổ của những người quan sát sáng suốt. Nói chung đó là cái nhu cầu trang sức cuộc đời bằng những chùm chuông mới leng keng trên miệng để bảo tồn sự huyên náo của cuộc lễ trong buổi chợ phiên. Mọi người đều từng cảm thấy cái trạng thái lạ lùng khi những kỷ niệm không vui bất chợt đổ dồn về, những kỷ niệm trong đó ta cố tìm bắt tâm linh bằng một cử động mạnh mẽ và những tiếng kêu la, nhưng mọi cử động và tiếng kêu gào của đời sống bao quát để mặc cho ta dự đoán rằng ta thường thấy mình ở trong trạng thái ấy, lo sợ phải nhớ về dĩ vãng và trở về chính nội tâm mình. Cái gì đã quấy nhiễu chúng ta luôn luôn như thế? Giống muỗi nào đã ngăn trở giấc ngủ ta? Chúng ta đang sống trong một thế giới đầy ma quỷ, mỗi một khoảnh khắc của đời sống đều có một điều gì đó để nói với ta mà chúng ta chối từ

nghe ngóng cái tiếng nói hư ảo đó. Trong cô đơn yên lặng, chúng ta sợ một tiếng thì thầm lọt vào tai, ta ghét cả sự yên lặng và tìm giải khuây trong đời sống xã hội.

Tất cả điều đó đôi khi chúng ta cũng hiểu khá rõ ràng. Chúng ta kinh ngạc trước trạng thái choáng váng bởi lo âu và vội vã ấy, và vì tính chất ma quái của đời sống chúng ta, cái đời sống dường như rất sợ phải thức dậy khi những giấc mơ lại càng sống động và kinh hãi hơn theo với sự tỉnh thức của con người. Tuy nhiên đồng thời chúng ta lại cảm thấy rất yếu đuối để có thể làm ngơ lâu hơn nữa những phút giây phản tỉnh sâu xa, chúng ta cảm thấy mình không còn là những con người cứu chuộc mà thiên nhiên đòi hỏi. Chúng ta thật khó nhọc cố trồi lên trong chốc lát để biện minh cho cái trào lưu lớn lao mà chúng ta đang chìm ngập tận dưới sâu. Ngay trong khoảnh khắc ngắn ngủi chúng ta nhô lên và thức dậy đó, chúng ta cũng không đạt đến đó bằng sức mạnh của riêng mình.

Chúng ta cần phải được nâng lên trên chính mình. Ai là người sẽ nâng đỡ ta như thế?

Đó là những con người đích thực, *những kẻ đã chiến thắng vật tính.* Các nhà triết học chân chính, các nghệ sĩ, những vị thánh. Từ lúc họ xuất hiện, và

chỉ nguyên một sự kiện là họ xuất hiện thôi, bấy giờ tạo hoá chưa hề biết nhảy, liền nhảy vọt lên một lần duy nhất, một bước nhảy vui thích vì đây là lần đầu tiên nó cảm thấy đạt đến đích, lần đầu tiên nó hiểu rằng phải từ bỏ việc tìm kiếm các mục đích khác, hiểu rằng trên trường đời trong một cuộc chuyển biến nó đã ước hẹn quá nhiều.

Nhận thức mới này làm thiên nhiên biến dạng, trên bộ mặt nó bày ra một vẻ mệt mỏi về chiều rất dịu dàng mà người ta gọi đó là vẻ đẹp. Sắc diện mừng rỡ phô diễn ra nơi ánh quang minh sáng ngời phóng lên hiện hữu; và lời thề ước tối thượng mà người chết có thể tỏ bày chính là được tham dự đời đời và thiên khải ấy bằng sự chú tâm mê mải vào đó.

Khi có người suy niệm, giả dụ, về tất cả những điều Schopenhauer đã phải nghe thấy trong cuộc đời của ông, thì có lẽ sau đó ông sẽ nói với chính mình như vầy: "Than ôi! tai tôi đã điếc, đầu óc tôi đã đần độn, lý trí tôi cứ dùng dằng không quyết, lòng tôi đã chai đá. Tôi khinh bỉ biết bao những thứ thuộc về tôi ấy! không biết bay mà cứ chập chờn qua lại! những con người như tôi yên tâm giẫm chân lên con đường dẫn đến cái viễn ảnh vô biên thường dành cho các nhà triết học, và chần chờ do

dự trong những bước đầu! Lời thề ước tối thượng đó phải thực hiện ngay trong một ngày vì nguyện hiến dâng phần còn lại của cuộc đời mình để đổi lấy cái viễn tượng ấy. Vươn cao đến chỗ mà tư tưởng chưa hề đạt đến, lên cao trên bầu không khí trong lành của núi Alps đầy băng giá, ở bên trên những sương mù và những tấm màn mây mong manh, trong miền xa xôi ấy, bản chất sâu kín của sự vật tự phô diễn một cách thô thiển cứng nhắc nhưng vô cùng sáng lạn phân minh! Trong một tư tưởng như thế tâm hồn trở nên cô đơn và vô hạn. Nhưng nếu ước nguyền của nó thành tựu, nếu tâm hồn bất chợt nhìn thẳng vào sự vật với vẻ cứng cỏi chói lọi như ánh quang minh, nếu lòng e thẹn được tiêu trừ cùng với nỗi xao xuyến và lòng ham muốn, bấy giờ ta phải gọi thế nào các trạng thái của tâm hồn gọi là niềm cảm xúc mới mẻ huyền bí lột trần từ cảm thụ tính trong đó linh hồn nghỉ ngơi, như linh hồn của Schopenhauer yên nghỉ trên những sự vật phi phàm khó hiểu của hiện sinh; nó không giống như đêm tối mà giống như ánh sáng lờ mờ nồng cháy và đỏ rực ngập trùm vũ trụ.

Mặt khác, do vận hệ nào lại có một dự tưởng khá chính xác về thiên chức của nhà triết học, để cảm thấy nơi mình trạng thái mơ hồ và nỗi tuyệt

vọng của kẻ không phải là nhà triết học, của con người chỉ biết ham muốn và không có niềm tin! Như kẻ biết mình đang ở trên cây đầy trái mà bóng tối dày đặc thường làm cho trái cây không chín được, đồng thời thấy bên cạnh ánh nắng mặt trời mà mình rất cần.

Nỗi thống khổ ấy đủ làm cho một người thiệt thòi như vậy phải ghen tức và sầu thảm đắng cay, những kẻ mà hơi một chút đã ghen tức và chua chát. Nhưng rồi chắc y phải quay lòng về những viễn tượng khác, sợ thấy hồn mình tiêu tan theo nỗi hoài vọng hão huyền về quê nhà. Chính lúc bấy giờ y khám phá ra một chu kỳ mới của bổn phận.

Tôi sắp nói đến vấn đề có thể nào chúng ta liên hệ với lý tưởng cao thượng của Schopenhauer bằng một hoạt động tự do và đều đặn không. Có một chắc chắn hơn hết là: những bổn phận mới này không phải là bổn phận của một con người cô lập, trái lại chúng dẫn ta vào một cộng đồng lớn mạnh, một cộng đồng không phải được nối kết bằng hình thức và những quy luật bề ngoài, mà bởi sự đồng nhất của một tư tưởng căn bản. Tư tưởng cơ bản ấy là văn hoá, vì văn hoá chỉ đưa ra cho mỗi chúng ta một nhiệm vụ duy nhất: "chuẩn bị nơi ta và quanh ta sự xuất sinh của nhà triết học, nghệ sĩ và vị thánh

và cứ thế mà cải thiện thiên nhiên."

Vì nếu quả thật vạn vật cần đến nhà triết học, nó cũng cần đến nghệ sĩ để tự soi sáng mình, vì một mục đích siêu hình. Cần có nghệ sĩ để được trình diện trước nhà triết học bằng một hình ảnh thuần khiết và hoàn toàn mà tạo vật chưa hề thấy rõ và uốn theo ngọn gió của cuộc chuyển biến vô thường. Chính Goethe trong một câu nói kiêu kỳ và sâu sắc đã khiến chúng ta lưu ý đến sự việc tạo vật, trong mọi toan tính, chỉ có cái ý định là đoán chừng cái điều nó đã ám thị cho nhà nghệ sĩ trong những lời nói ấp úng giúp nhà nghệ sĩ phô diễn ý định đích thực của mình, ý định mà tạo vật chỉ mới phác họa.

"Tôi thường nói với nghệ sĩ - và tôi còn nói mãi - rằng cùng đích của những xung đột trong vũ trụ và loài người chính là nghệ thuật trình diễn kịch, bởi vì những xung đột đó không có một công dụng nào nữa."

Cũng thế, rốt cuộc, tạo vật cũng cần đến vị thánh nhân, nơi bản ngã hoàn toàn tan biến và hầu như không cảm thấy là một cá thể khốn nạn của cuộc đời đau thương nữa, mà chỉ còn có một cảm giác bình đẳng sâu xa, một cảm giác đầy thiện cảm và hợp nhất với mọi sinh vật khác. Tạo vật cần đến

bậc thánh nhân biểu thị sự hoá thân kỳ diệu ở đó vận hành chuyển biến không còn, bậc thánh nhân biểu thị nhân tính tối thượng mà tạo vật từng khát ngưỡng và toan tính để tự giải phóng mình. Chắc chắn là chúng ta sẽ hoàn toàn kết thân và kết hợp với nhà triết học và nghệ sĩ. Nhiều lúc, dưới ánh những tia lửa chói loà và dịu dàng nhất chúng ta không còn hiểu đến chữ "TA" nữa. Những lúc đó, bên kia thực thể của mình có gì trở thành bên này, và chính vì thế chúng ta ao ước tận đáy lòng rằng có những chiếc cầu sẽ bắc đến bên kia.

Quả thật là bình thường chúng ta không thể nào sản sinh ra con người cứu chuộc ấy. Trước tình trạng bất lực ấy, ta oán ghét cái lòng hận thù cội rễ của bi quan mà Schopenhauer bắt buộc phải dạy lại cho thời đại chúng ta, nhưng nó cũng đã cổ xưa như lòng hoài nhớ quê nhà của văn hoá. Nó là cội rễ chứ không phải là bông hoa, là tầng lớp bên trên chứ không phải là cái nhân ở trong, là khởi đầu chứ không phải là kỳ hạn của con đường ta theo đuổi. Bởi vì chúng ta phải để ra ít ngày để tập ghét bỏ một ít điều rất phổ thông như cá tính của ta vốn hẹp hòi một cách bi thảm, đó là tình trạng thay đổi, tính không vững vàng, khi ta đạt đến trạng thái cao siêu ấy, đồng thời chúng ta vẫn yêu những sự vật khác

nhau như ta vẫn yêu những vật hiện tại. Trong hoá thân hiện tại hoặc ở tương lai, chúng ta sẽ dự vào một trật tự tối cao giữa các nhà triết học, các nghệ sĩ và các vị thánh, chỉ lúc bấy giờ mới xác định một mục đích mới cho tình yêu và lòng hận thù của chúng ta. Tạm thời chúng ta có nhiệm vụ được giao phó, chu kỳ bổn phận và thù hận của mình. Bởi vì chúng ta đã biết văn hoá là gì. Áp dụng vào lĩnh vực này, văn hoá muốn ta làm việc không ngừng để sửa soạn và tán trợ sự xuất sinh của con người Schopenhauer, và khám phá những gì có thể trái nghịch với nó, tách rời chướng ngại đó ra khỏi con đường của Schopenhauer. Tóm lại, văn hoá muốn rằng chúng ta tranh đấu không mệt mỏi chống lại tất cả những gì ước đoạt sự thành tựu tối cao của đời sống chúng ta và ngăn cản ta trở thành người, con người theo quan niệm Schopenhauer.

V

Đôi khi thừa nhận một vật còn khó hơn là nắm lấy lý lẽ của vật ấy; đó là điều thường xảy đến cho phần lớn những người thường suy nghĩ về nguyên tắc sau đây: "Nhân loại có bổn phận làm việc không ngừng để sáng tạo những người cao thượng; đó là nhiệm vụ của con người, và chẳng còn việc gì khác nữa."

Người ta thích áp dụng vào xã hội và những cứu cánh của nó một chủ thuyết dựng nên do sự quan sát các loài vật và cây cối. Một chủ thuyết cho rằng trong một đoàn thể không có gì quan trọng bằng gương mẫu cao thượng của cá nhân, gương mẫu càng hiếm hoi, phức tạp thì càng hiệu quả, phong phú - thật vui sướng nếu ta không gặp phải phản ứng bền bỉ của thành kiến đã mọc rễ lâu đời

do sự giáo huấn, những thành kiến liên quan tới những cứu cánh của xã hội.

Cứu cánh của sự tiến hoá một chủng loại là điểm giới hạn mà nó vượt qua để tiến đến một chủng loại siêu đẳng, cứu cánh ấy không phải là gương mẫu và sự phong phú của chúng, cũng không phải là gương mẫu sau cùng, nhưng hơn thế nữa, cá nhân khi đang có vẻ phân tán, lại quy tụ sinh sản đó đây trong những hoàn cảnh thuận tiện. Như thế thật dễ hiểu tại sao người ta có thể đòi hỏi ở nhân loại những con người cứu chuộc ấy, bởi vì nó có khả năng hiểu thấu mục đích của nó, nó tìm tòi và thực hiện những hoàn cảnh thuận lợi để làm phát minh những con người cao thượng ấy.

Nhưng có vô số đối kháng, khi thì người ta nghĩ rằng hạnh phúc của mọi người chính là mục đích sau cùng, khi thì ta cho đó là sự phát triển của các đoàn thể lớn. Khi một kẻ càng vội vàng quyết định hy sinh đời mình cho quốc gia, kẻ đó lại càng chậm trễ nếu đó không phải là quốc gia mà chỉ là một cá nhân yêu cầu sự hy sinh ấy. Có vẻ như rất phi lý khi một người lại sống phụ thuộc vào một người khác. Thà sống cho mọi người hay ít ra cho một số người! Ôi! Con người quân tử! Dường như cứ để cho con số nó quyết định giá trị và sự quan

trọng của hiện sinh mà lại hợp lý hơn! Bởi vì cuối cùng vấn đề sẽ là: Làm thế nào để đời anh một đời sống cá nhân, sẽ có giá trị cao quý, có ý nghĩa sâu sắc? Làm thế nào cho nó khỏi bị lãng phí vô ích? Tất nhiên phải là trong trường hợp anh sống vì gương mẫu rất quý giá và hiếm hoi chứ không phải vì số đông, nghĩa là những kẻ cô đơn ít ra cũng có giá trị.

Cái tư tưởng người ta cần phải giáo dục và nhét vào đầu một người trẻ trung là y phải tự nhận thức mình là một tác phẩm thiếu sót của tạo hoá, đồng thời cũng là chứng nhân của khuynh hướng rất mạnh mẽ và kỳ diệu nơi nhà nghệ sỹ là tạo hoá ấy. Y hẳn sẽ tự nhủ: "Tạo hoá đã thất bại, nhưng ta sẽ tôn vinh ý hướng cao cả ấy bằng cách tự đặt mình dưới sự sử dụng của nó, để thành công hơn trong một dịp khác".

Quyết định này đưa con người trẻ trung kia vào phạm vi của văn hoá, đối với mọi người đó là người con gái của nhận thức về mình và bất mãn chính mình. Đòi hỏi lý tưởng nơi văn hoá là bảo rằng: "Tôi thấy bên trên tôi có điều gì rất cao cả và đầy nhân tính hơn tôi; hãy giúp tôi đạt đến đó, cũng như tôi sẽ giúp bất cứ kẻ nào muốn nhận ra chân lý ấy, kẻ nào đã đau khổ vì cùng một nỗi đau, hãy

giúp tôi cũng như tôi sẽ giúp các người khác, để cuối cùng phát sinh ra con người cảm thấy sung mãn tràn trề tình yêu và nhận thức, trực giác và năng lực; con người sẽ gắn chặt đời mình với thiên nhiên để trở thành kẻ phán đoán và khuôn thước giá trị của sự vật.

Thật khó đưa một người đến chỗ dám nhận thức về mình, bởi vì không thể dạy gì về tình yêu, vì chỉ trong tình yêu tâm hồn mới sáng suốt đòi hỏi phân bản ngã và khinh bỉ chính mình. Chỉ trong tình yêu tâm hồn mới khao khát nhìn lên cao và hết sức tìm kiếm một bản ngã cao siêu còn ẩn giấu.

Chỉ có kẻ nào gắn chặt lòng mình nơi một người cao cả mới nhận được từ công việc nhận thức ấy *thánh lễ đầu tiên của văn hoá*, mà dấu hiệu là y cảm thấy hổ thẹn về mình nhưng không một chút buồn rầu khổ hận về sự hèn mọn cũng như vẻ khô khan chai đá của mình. Y cảm thấy thương xót cho thiên tài đã nhiều lần giải thoát khỏi trạng thái hôn mê lãnh đạm ấy. Chính vì y có thiện cảm với tất cả những kẻ đang phát triển và tranh đấu, y mang một niềm tin sâu thẳm tìm thấy ở khắp nơi thiên nhiên đang khôn cùng, chỉ còn hy vọng ở con người, đau đớn cảm thấy tác phẩm của mình lại một lần nữa thiếu sót, thế mà chính thiên

nhiên lại thành công trong việc sản xuất những bản phác họa, các đường nét, những hình thể kỳ diệu. Đến nỗi những người quanh ta giống như đang ở trong một xưởng điêu khắc, những mảnh vỡ quý giá của các bức tượng dở dang nằm bất động như la lên với chúng ta rằng: "Hãy đến đây giúp chúng tôi, hãy hoàn thành chúng tôi đi, xích những thứ giống nhau lại gần nhau, chúng tôi đau đớn mong mỏi được thống nhất."

Toàn bộ những trạng thái bên trong đó hợp thành điều mà tôi gọi là thánh lễ đầu tiên của văn hoá, bây giờ tôi lại phải mô tả thánh lễ thứ hai, công việc bây giờ khó nhọc hơn nhiều. Bởi vì phải vượt qua những sự kiện nội tâm để rồi vấp phải những sự kiện bên ngoài. Cái nhìn phải quay ra ngoài để tìm trong vũ trụ bao la linh động cái nhu cầu văn hoá mà chúng ta được biết nhờ những kinh nghiệm đầu tiên kia. Cá nhân cần phải sử dụng lòng ham muốn và sự cố gắng của mình như các mẫu tự để đọc những khát vọng của con người. Nhưng không cần phải dừng lại ở đó mà phải vượt qua một trình độ cao hơn.

Văn hoá không chỉ đòi hỏi ở cá nhân kinh nghiệm nội tâm và biết đánh giá đúng mức thế giới bên ngoài mà triều sóng đang vây quanh, mà cuối

cùng văn hoá còn đòi hỏi cá nhân thiết yếu phải hành động, nghĩa là nó phải tranh đấu cho văn hoá, phải công kích những ảnh hưởng, những thói quen, những quy luật, những cơ chế giáo dục và nó không hề biết đến mục đích.

Khi đã đạt đến trình độ thứ hai này, người ta nhận thấy rằng gặp được ý thức, dù là ý thức còn mờ nhạt trên đường đi đến mục đích, vẫn là điều vô cùng khó khăn họa hiếm. Trái lại, rất nhiều cố gắng nhiệt tâm vì văn hoá, bao nhiêu sức lực đều dồn vào để phục vụ văn hoá. Ta sững sờ tự hỏi "Có thể nào không cần phải biết gì đến mục đích này? Thiên nhiên có đạt đến mục đích khi phần lớn nhân loại đã đem hết cố gắng hướng về một mục đích sai lầm không?"

Dù ta quen đánh giá cứu cánh vô thức của thiên nhiên quá cao, có lẽ người ta cũng thản nhiên trả lời rằng: Vâng, chính thế. Dù con người nghĩ gì, nói gì về vấn đề mục đích sau cùng của chúng, trong cố gắng âm thầm chúng vẫn ý thức được con đường tốt. Để bài bác lời khẳng định này, cần một chút thực tế. Nhưng nếu quả thật ta tin rằng văn hoá chỉ có một mục đích duy nhất là làm cho sự xuất sinh của con người đích thực được thuận lợi dễ dàng, và chỉ có thế thôi; nếu ta bài bác rằng ngày

nay, mặc dù sự xa hoa rực rỡ của văn minh những tiêu chuẩn đón chào con người cao siêu ấy cũng không khác sự luyện tập nơi súc vật, người ta sẽ thấy cần thiết lập ở giữa cái "cố gắng âm thầm" kia một ý muốn có ý thức.

Bởi vì có một phương sách lạm dụng văn hoá và dùng văn hoá làm nô lệ: hãy nhìn chung quanh ta sẽ thấy. Những thế lực ngày nay càng hoạt động nhiều vì văn hoá, lại càng như thế vì có ẩn ý riêng, thay vì giữ những liên hệ cần thiết vô tư với văn hoá.

Thế lực đầu tiên trong những thế lực ấy là lòng vị kỷ của giai cấp thương mãi, giai cấp rất cần sự giúp đỡ của văn hoá đồng thời cũng muốn giúp văn hoá, nhưng dĩ nhiên cũng ấn định cho văn hoá, một số mục đích và các giới hạn. Chính trong hoàn cảnh ấy đã lưu hành một thứ lý luận, một loại châm ngôn bảo rằng càng có nhiều tri thức và văn hoá càng có nhiều nhu cầu, vì thế càng nhiều sản xuất, nhiều lợi lộc và hạnh phúc. Thực là một chủ nghĩa dễ làm xiêu lòng, đầy cám dỗ! Những kẻ phụ họa theo dụng ngữ ấy đã định nghĩa sự khai hoá tinh thần là trí năng làm cho con người được hoàn toàn tiên tiến trong các nhu cầu cũng như trong việc thoả mãn các nhu cầu của mình; đồng thời nó cũng

sửa soạn mọi cách thức, mọi phương tiện có thể kiếm ra tiền dễ dàng nhất.

Đào tạo một số đông người thuộc loại phổ thông - hiểu theo nghĩa tiền tệ phổ thông ta vẫn nói - đó là mục tiêu. Theo quan niệm đó, một dân tộc càng sung sướng khi có một số người thuộc loại phổ thông càng đông. Cũng thế, mục đích của các học chế hiện đại về văn hoá là phải dẫn dắt con người mô phỏng theo kiểu phổ thông kia, tuỳ theo bản tính từng người, sửa soạn cho y rút tỉa từ trình độ nhận thức riêng của mình một tiêu chuẩn hạnh phúc và lợi lộc nhất.

Điều ta đòi hỏi ở đây là cá nhân, nhờ có văn hoá tổng quát ấy, phải học cho biết giá trị thật sự của mình, để biết mình có thể đòi hỏi gì ở cuộc đời. Tóm lại có thể khẳng định rằng có một sự liên lạc tự nhiên và cần thiết giữa trí tuệ và phồn thịnh, giữa sự giàu có và văn hoá, đến nỗi sự liên lạc này còn là một nhu cầu đạo đức nữa.

Người ta rùng mình kinh ngạc về những thứ văn hoá có tính cách làm cho con người cô đơn khi đề ra những mục đích tối thượng của tiền bạc và lợi lộc, bởi vì một thứ văn hoá như thế cần đến một thời gian lâu dài. Người ta bêu xấu những trạng thái khác biệt quan trọng hơn của văn hoá khi đặt cho

chúng cái tên như "lòng vị kỷ", hoặc "chủ nghĩa khoái lạc tinh thần và vô đạo đức". Theo quy tắc đạo đức dùng trong những hoàn cảnh này, người ta lại thích một thứ văn hoá cấp tốc, có thể dạy kiếm tiền nhanh chóng, một thứ văn hoá đủ để kiếm nhiều tiền. Tóm lại, con người thiết yếu có quyền được hiểu hạnh phúc thế gian, vì vậy phải có văn hoá, nhưng văn hoá chỉ vì một lý do ấy.

Thế lực thứ hai, đó là lòng vị kỷ của nhà nước, nó cũng đòi hỏi ở văn hoá một trương độ và một sự truyền bá tối đa, nó chuẩn bị những khí cụ hiệu quả nhất để thực hiện những kế hoạch của nó. Giả thử rằng nhà nước tự biết đủ sức để cho sức mạnh của mình phóng túng mà còn đủ sức để đặt chúng vào ách đúng lúc khi có lợi. Giả thiết rằng nền tảng của quốc gia rất vững vàng phong phú để có thể chống đỡ toà lâu đài văn hoá, sự truyền bá nền văn hoá này nơi các công dân không bao giờ chỉ làm lợi cho riêng nó trong khi cạnh tranh với những quốc gia khác.

Trong tất cả những nước hiện nay đang nói về những "nhiệm vụ văn hoá của quốc gia", chúng ta thấy rằng quốc gia phải giải phóng những sức mạnh tinh thần của một thế hệ với mức độ chúng có thể phục vụ các học chế đã được thiết lập và có

ích cho quốc gia. Nhưng không phải ở tận bên kia. Giống như một con sông mà người ta dẫn ra với một thuỷ lượng yếu ớt để ngăn đê điều và làm chạy máy xay, trong khi toàn thể sức mạnh của con sông sẽ nguy hiểm cho cái máy xay hơn là giúp ích.

Người ta nhớ lại những điều đã xảy đến cho Cơ Đốc giáo dưới sự giám hộ ích kỷ của quốc gia. Cơ Đốc giáo hoàn toàn là một lối biểu thị thuần khiết nhất của khát vọng văn hoá, nhất là việc sản xuất những vị thánh. Nhưng vì người ta đã hàng trăm lần dùng Cơ Đốc giáo để hoạt động những guồng máy thế gian nên nó bị ô nhiễm dần dần đến xương tuỷ để rồi làm mồi cho bệnh hoạn, giả nhân giả nghĩa, dối trá và thoái hoá đến nỗi phủ nhận cả niềm tin ban đầu. Ngay cả thời kỳ sau cùng của nó, thời Phục hưng Đức quốc cũng chỉ là một ánh lửa mờ nhạt mới loé lên là vụt tắt, nếu không nhờ nó vay mượn ở cuộc tranh đấu và sự loạn lạc của các quốc gia những sức mạnh và những ngọn lửa mới.

Điểm thứ ba là, văn hoá tìm người bảo hộ nơi tất cả những kẻ có ý thức về sự xấu xa, về nỗi buồn phiền chán nản của mình và muốn tạo ảo tưởng bằng cái gọi là "vẻ đẹp hình thức". Người ta phải cậy đến những chi tiết bên ngoài ở lời nói, cử chỉ,

để đánh lừa trang sức, ở vẻ xa hoa, ở kiểu cách lịch sự, để đánh lừa khách bàng quan về giá trị bên trong của mình. Bởi vì mọi người đều biết rằng con người có thói quen phán đoán nội dung theo hình thức bày ra ngoài. Tôi thấy đôi khi dường như con người hiện đại chán ghét nhau cực độ và cuối cùng họ thấy cần phải cầu cứu ở các nghệ thuật để tìm vui thú. Họ nhờ các nghệ sĩ sắp đặt và trình bày họ như những món ăn thú vị xâm nhập từ Đông sang Tây với những hương liệu thơm tho. Tất nhiên chúng ta sẽ toả ra một mùi thơm thích thú nhất bay suốt từ Đông sang Tây. Họ xếp đặt như thế để làm vui lòng tất cả những người thích như vậy, ở đó có mọi thị hiếu, những hương thơm dịu dàng hay tanh tưởi, những hình dáng thanh nhã hay thô kệch quê mùa, ở đó cũng có cả nghệ thuật Hy Lạp, cả nghệ thuật Trung Hoa, bi kịch hay trò vụn vặt bẩn thỉu làm cho ra vẻ thảm kịch. Những người đầu bếp có tiếng nhất giúp việc cho những người hiện đại luôn luôn bằng mọi giá muốn được chú ý và rất vụ lợi, đã tìm thấy nơi người Pháp những điều xấu xa bỉ ổi của người Đức. Điều đó kỳ thực đã an ủi người Đức hơn là người Pháp. Là người Đức chúng ta không hề muốn người Pháp được thế khi họ cứ chế giễu chúng ta thiếu hoa mỹ, kém thanh lịch, kiểu cách,

sự ao ước ấy nhắc họ nhớ đến mọi da đỏ thường đeo nhẫn nơi mũi và nhất quyết đòi xăm mình.

Đến đây, tôi thấy cần đi ra ngoài vấn đề trong chốc lát. Từ khi có cuộc chiến tranh cuối cùng với nước Pháp, tại Đức, rất nhiều việc đã biến thái đi hoặc thay đổi giá trị. Cuộc chiến tranh này là một chuyến du lịch đầu tiên vào xứ sở của những con người thanh lịch tao nhã, có gì đẹp hơn thái độ thung dung của kẻ chiến thắng không thèm học hỏi một chút văn hoá nào của kẻ bại? Người ta thường nhắc nhở nghệ thuật trang trí Đức phải cạnh tranh với những xứ lân cận phát triển hơn, người ta muốn cách sắp xếp trình bày bên trong một ngôi nhà Đức phải gần giống với kiểu của người Pháp. Đến như ngôn ngữ vốn không bắt buộc phải theo "nhã thú" do môi giới của một hàn lâm viện đặt căn bản trên mẫu mực ngôn ngữ Pháp, không phải vì để loại trừ ảnh hưởng đáng ngại mà Goethe đã bỏ qua không sử dụng. Ít ra đó là lời khuyến cáo mà ông hàn Dubois Reymond mới đây vừa phát biểu.

Kịch trường của chúng ta từ lâu đã trù định một mục tiêu như thế nhưng không nói ra cũng không nhường ngôi vị. Người ta cũng đã phát minh ra nhà thông thái Đức thanh nhã, và bây giờ phải chờ cho tất cả những thứ đến giờ này vẫn chưa

được xếp vào quy tắc thanh nhã kia được tuyên bố bị trục xuất không phải của người Đức - như âm nhạc Đức, bi kịch và triết học Đức.

Thực ra, chẳng đáng đưa một ngón tay nhỏ nhoi lên để tán trợ nền văn hoá Đức, nếu nước Đức chỉ hiểu nền văn hoá này dưới hình thức những quỷ kế giảo hoạt và vẻ kiều diễm dễ thương mục đích tô điểm cho cuộc đời, nếu nước Đức chỉ gồm thiên tài giỏi bịa đặt của các giáo sư dạy khiêu vũ và những lái buôn bán thảm, nếu nó chỉ còn muốn áp dụng vào ngôn ngữ những quy tắc hàn lâm viện thừa nhận, một phong thể tao nhã nào đó.

Nhưng cuộc chiến tranh cuối cùng ấy và sự so sánh với người Pháp dường như không làm phát sinh nhiều cao vọng, làm tôi dễ ngờ rằng nước Đức đang kịch liệt tìm cách thoát khỏi những trách nhiệm xưa mà các tài năng phi thường đã bắt nó phải chịu, thoát khỏi sức đè nén nặng nề và chiều sâu thẳm của mình. Nó thích được một lần múa may, làm trò khỉ, nó thích học những cách thức, những kỹ xảo làm cho đời sống vui nhộn hơn. Nhưng không có gì đáng tủi nhục cho tinh thần Đức quốc hơn là xem họ như một thứ sáp có thể nhào nặn thành ra hào hoa phong nhã. Nếu quả thật rủi có một số lớn người Đức lại muốn để người ta

nhào nặn như thế thì phải nhắc cho đến khi nào họ nghe rằng: "Nơi các người không còn cái bản tính già cỗi kia nữa, cái bản tính làm chất liệu để đạt đến chân lý, vốn rất cứng cỏi có sức đề kháng dẻo dai nhưng vô giá, chỉ có những nghệ sĩ cao quý mới có thể sử dụng được vì chỉ có những nghệ sĩ như thế mới xứng đáng. Trái lại, nơi các anh chỉ có một nắm bột nhồi mềm nhão, một mớ hồ dẻo, các anh hay muốn thì cứ làm đi, nắn những con búp bê thanh nhã hay những mẫu tượng kỳ dị, ở đây câu nói của Richard Wagner lại có giá trị: "Nước Đức thật thô thiển vụng về khi nó muốn tỏ vẻ duyên dáng, nhưng nó thật trác tuyệt và cao siêu khi nó nổi giận."

Trong cuộc hỏa tai ở Đức, những người phong lưu thanh nhã có mọi lý do để tránh ra xa nếu không lửa sẽ thiêu huỷ hết những búp bê, những ngẫu tượng bằng sáp, và cả chính bọn họ nữa trong vài ngày thôi. Thực ra người ta có thể khám phá từ cái nhã thú đầy vẻ đẹp hình thức này một nguồn gốc khác sâu xa hơn: sự vội vàng, nỗi khao khát được chiếm giữ trong chốc lát, sự hấp tấp vội vã hái lấy những quả còn xanh, hành trình ấy, cuộc săn đuổi ấy đào sâu những nếp nhăn trên khuôn mặt con người hiện đại; và như thể họ uống say sưa đến

nỗi không còn thở bình tĩnh được nữa, họ trở nên nóng nảy sỗ sàng, giống như những tên nô lệ khốn khổ của: thời khắc hiện đại, kiểu cách suy nghĩ và thời trang. Sự thiếu phẩm cách và kém lễ nghi của họ thật quá rõ ràng, họ phải nhờ đến sự dối trá thanh nhã để che giấu trạng thái dối trá bệnh hoạn và hèn mọn của họ, bởi vì họ khát vọng về vẻ đẹp hình thức có tính cách thời thượng này luôn luôn đi liền với nội dung xấu xa ghê tởm của con người đương thời, nó tìm cách giấu kín những gì muốn được che giấu.

Có giáo dục, có văn hoá bây giờ có nghĩa là không để cho người ngoài thấy được cái điểm hèn mọn xấu xa của mình, cái chỗ khốn nạn của mình, cái tham vọng tàn bạo dã man, lòng tham lợi không bao giờ chán của mình, lòng ích kỷ và vô liêm trong các cuộc vui chơi hưởng lạc của mình. Khi tôi mô tả một nước Đức vắng bóng mọi thứ văn hoá, người ta sẽ biện bác để phản đối tôi rằng: "Sự vắng bóng văn hoá này hoàn toàn tự nhiên vì người Đức vốn luôn luôn nghèo nàn và chất phác. Hãy đợi ít lâu khi đồng bào ta giàu có hơn, khi họ đã ý thức về chính bản thân họ, bây giờ họ sẽ có văn hoá."

Nếu quả thật niềm tin tế độ con người thì tôi

cũng không đặt được hy vọng cứu nạn trong chính niềm tin này. Bởi vì tôi cảm thấy nền văn hoá Đức mà người ta đang đặt tin tưởng ở tương lai, một tương lai giàu có, phong phú bề ngoài và che đậy bằng vẻ văn minh rởm - đó là bức tranh hoạt họa rất đầy đủ về nền văn hoá Đức quốc mà tôi đặt tin tưởng.

Tất nhiên sống giữa người dân Đức, người ta phải chịu đựng rất nhiều sự pha trộn trong đời sống của chính họ, nào là vẻ xấu xí dị dạng, sự cùn mằn, hỗn tạp, mơ hồ, vẻ nặng nề trong những liên hệ tao nhã nhất, cả cái ác tâm và tình trạng trùng phức của họ, một thứ bất lương trong cá tính của họ. Người ta cảm thấy vẻ trang trọng bảnh bao, cái nhã thú dối trá hư ngụy kinh niên của họ giống như một mối khổ não là lăng nhục.

Người ta nổi loạn vì những bệnh hoạn, những yếu đuối này trên nguyên tắc, không được tìm cách chữa trị mà chỉ thay hình đổi dạng dưới lớp phấn bên ngoài gọi là "văn hoá hình thức".

Và đó là văn hoá của một dân tộc đã sản sinh ra Schopenhauer và Wagner, và nó còn sinh ra nhiều người như thế nữa! Phải chăng đó là một hy vọng hão huyền? Richard Wagner và Schopenhauer mà tôi vừa nhắc đến có bảo chứng

cho chúng ta rằng những sức mạnh tư tưởng tương tự còn hiện diện rõ ràng trong tinh thần, trong tâm trí người dân Đức không? Phải chăng đó là những con người ngoại lệ, giống như những trụ cột cuối cùng, những khuynh hướng cuối cùng của cái phẩm chất mà xưa kia người ta tin là phẩm chất Đức?

Tôi không biết làm thế nào thoát khỏi cảnh khốn cùng này, tôi sẽ trở lại con đường thênh thang của những quan niệm khái quát mà những ngờ vực lo âu cứ luôn thúc tôi quay lòng chuyển hướng. Tôi vừa nhắc đến 3 thứ ích kỷ của thời đại này: ích kỷ trong ngành thương mãi, ích kỷ của Quốc gia và lòng vị kỷ của tất cả những người có nhiều lý do để phải thay hình đổi dạng hay trú ẩn dưới một "hình thức". Tôi sẽ đề cập đến cái thứ tư, đó là sự ích kỷ của tri thức và những đặc tính của bầy đoàn nô lệ của nó là những nhà thông thái.

Tri thức thuộc về trí tuệ cũng như đức hạnh thuộc về thánh tính. Tri thức là một cái gì khô khan lạnh lẽo, nó không yêu thích một thứ gì, cũng không biết gì đến lòng bất mãn chính mình hay sự không vừa lòng mãn nguyện, nó cũng chẳng quan tâm đến những khát vọng xấu xa của con người. Tri thức có lợi cho chính nó cũng như có hại cho những

kẻ phụng sự nó, bởi vì nó truyền đạt cho họ cá tính riêng tư của nó, cái đặc tính làm khô cằn những gì còn có nhân tính nơi họ. Đến chừng nhờ có văn hoá ta hiểu sự tiến bộ khoa học thì chính khoa học vượt qua trước con người cao cả một cách lạnh lùng không thương xót, bởi vì khoa học chỉ thấy ở khắp nơi những vấn đề tri thức, nỗi đau khổ, trong phạm vi khoa học, có vẻ không ổn thoả, khó hiểu và không thể nào trình bày như một vấn đề.

Song khi một người đã quen diễn dịch mọi thứ kinh nghiệm bằng những hạn từ biện chứng và bằng một vấn đề thuần trí não, y sẽ kinh ngạc thấy mình còm cõi khô héo đi quá nhanh. Cuối cùng y chỉ còn có khả năng làm cho người khác hiểu được mình bằng những tiếng kêu loảng xoảng, như hài cốt đã làm cho người ta tự biết nó bằng những tiếng kêu ấy.

Mọi người biết rõ điều đó, như vậy làm thế nào những người trẻ không lùi bước trước những bộ xương như thế, làm sao họ không cảm thấy bực mình chán nản, khi hiến mình cho khoa học một cách mù quáng, không chọn lựa cũng chẳng chừng đổi gì? Tuy nhiên đó không phải do việc tự xưng là "bản năng về chân lý". Bởi vì làm thế nào một bản năng có thể hướng đến tri thức thuần túy, khô khan

lạnh lẽo, tách rời một quan hệ thực tiễn? Các bản năng kích thích những người phụng sự khoa học chỉ bộc lộ rõ ràng trong cái nhìn không báo trước, và thật thích hợp để đến đó quan sát, mổ xẻ chính các nhà thông thái sau khi họ đã quen sờ mó táo bạo, quen chia năm xẻ bảy mọi sự ở đời, ngay cả những sự việc tôn kính nhất.

Nếu phải nói rõ tư tưởng của tôi ra, tôi xin trình bày như sau: Nhà thông thái gồm một màng lưới rối rắm những bản năng và những xung động khác biệt, đó là một thứ kim loại tốt nhất. Trước hết họ rất hiếu kỳ và ngày càng tò mò hơn, họ thích phiêu lưu trong lĩnh vực tri thức, họ bị lôi cuốn bởi một sức kích thích không ngừng của cái mới và cái hiếm, nghịch lại cái cũ và cái đã nhàm chán. Bằng bản năng biện chứng, họ kết hợp sự tìm tòi và trò vui chơi, sự thích thú mà người đi săn thường có khi đi theo dấu vết rối ren của tư tưởng, một thứ thị hiếu chẳng phải vì chân lý mà vì ham tìm tòi; trong đó nỗi vui thích nhất chính là rong chơi đây đó, đuổi bắt con mồi và giết chóc theo những quy tắc của nghệ thuật.

Đến đây, phải kể thêm một bản năng khác gọi là bản năng mâu thuẫn, cá nhân thiết yếu cảm thấy và làm cho mọi người khác cảm thấy tương phản.

Sự tranh đấu trở thành một khoái thú và chiến thắng cá nhân trở thành mục đích, trong khi tranh đấu cho chân lý chỉ là một cái cớ.

Còn một bản năng khác lại còn phù hợp với nhà thông thái hơn nữa: kẻ trước tiên khám phá ra những chân lý xác thật, vì nô lệ cho một số người hay cho dư luận, các quan niệm, các giai cấp giáo hội, chính phủ. Bởi vì họ cảm thấy có lợi khi đặt "chân lý" bên cạnh những thế lực này.

Tuy không tất nhiên nhưng thường thường người ta vẫn biết được nơi các nhà thông thái những phẩm tính tôi sắp kể ra sau đây: trước tiên là tính lương thiện và thích đơn giản - những phẩm tính rất đáng quý khi chúng không phải là thái độ vụng về hoặc thiếu kinh nghiệm giấu giếm che đậy.

Tính lương thiện này nói chung không có giá trị mấy và không có lợi gì cho khoa học, vì nó liên quan với những sự thật tầm thường và thường chỉ giải thích sự vật thích nghi với những sự vật quá đơn giản, dưới hình thức adiaphora. Thực ra trong trường hợp này cứ nói thật ra lại tiện hơn là làm thinh im nó đi. Bởi vì những gì mới mẻ thường bắt ta xét lại vị trí của chúng, lòng chân thực lại tôn trọng quan niệm xưa và trách kẻ cải cách là thiếu lương tri.

Ác cảm với triết học không phải là chuyện hiếm có nơi các nhà thông thái, trước tiên họ không ưa những lý luận dài dòng và những chứng minh khéo léo tài tình của triết học. Có thể nói rằng thực ra mỗi thế hệ trí thức thông thái có một quy phạm về trình độ minh mẫn mà họ không hay biết.

Phẩm tính thứ hai của tri thức thông thái, đó là sự sáng suốt đối với các sự vật ở gần, cũng là tật cận thị rất nặng đối với những vật ở xa. Và có tính chất tổng quát. Thị kính của họ nói chung rất thu hẹp nên họ phải nhìn sát đối tượng, có khi phải sờ mó mới được. Nếu họ muốn thông qua một điều đã nghiên cứu, để tìm hiểu một điểm khác, họ phải hướng toàn bộ cái thị kính trên kia về đối tượng mới này và phân tích hình ảnh ra từng mảnh nhỏ, giống như ở nhà hát ta dùng ống nhòm để xem kịch, ta quan sát kỹ đây cái đầu, kia một chi tiết về y phục, nhưng cuối cùng chẳng thấy được toàn thể quang cảnh. Những mảnh nhỏ ấy họ không bao giờ thấy hoà hợp liên kết với nhau, họ đành tổ chức chúng lại bằng cách quy nạp thành một cái đồng nhất; cũng thế, họ không bao giờ có ấn tượng gì về cái tổng quát. Chẳng hạn khi họ phê phán một văn tập, vì họ không có khả năng bao quát toàn thể một văn tập, vì họ đã phê phán nó dựa trên một vài đoạn

nhỏ, vài câu hay một ít lỗi lầm. Họ còn tìm cách khẳng định một bức họa chỉ là một mớ những vết màu rời rạc không liên hợp.

Đặc tính thứ ba của nhà thông thái là bản tính tầm thường phàm tục trong những khuynh hướng, những thị hiếu và các mối đố kỵ hiềm khích của họ. Tính chất này có lợi cho họ nhất là trong lịch sử, theo tiêu chuẩn họ biết làm phát lộ nơi những người đã qua, các động cơ mà họ từng kinh nghiệm. Chính trong hang chuột mà con chuột chũi tìm được phương hướng dễ dàng. Nhà thông thái cẩn thận đề phòng những giả thuyết khéo léo và cả tính chất phiêu lưu; họ bền chí phát kiến tất cả những động lực tầm thường đã ảnh hưởng trước kia trong quá khứ, bởi vì họ cũng cảm thấy mình cũng cùng một bản chất. Đúng ra thường khi và vì cùng một lý do, họ không thể hiểu biết và đánh giá giá trị của những sự vật hiếm có, những sự vật cao quý, phi thường nhưng rất quan trọng và căn bản.

Tính chất thư tư của nhà thông thái là tình cảnh nghèo nàn và sự khô khan của tâm hồn, điều đó cho phép họ thực hiện một cuộc giải phẫu sinh thể. Họ không cảm thấy nỗi thống khổ thường theo sau nhận thức, họ thấy sợ hãi ở những lĩnh vực mà kẻ khác đáng lẽ đã run sợ tận đáy lòng. Họ lạnh

lùng lắm và vì thế họ có vẻ tàn nhẫn. Người ta tưởng họ can đảm kỳ thực họ chỉ là con la không biết chóng mặt là gì.

Tính chất thứ năm là sự đánh giá rất thường về mình, đến nỗi thành ra quá khiêm tốn nhũn nhặn. Ngay cả khi bị đày trong một xó tối, các nhà thông thái thuộc loại này cũng không thấy đang bị thiệt thòi khổ sở hay nhục nhã gì cả; dường như họ biết rằng họ là những con vật sinh ra để bò hơn là để bay lượn. Tính chất này xem ra có vẻ bi thiết quá.

Tính chất thứ sáu là lòng trung thành đối với các bậc thầy và các người đã khai tâm cho họ. Họ hết lòng mong mỏi được phục vụ các vị ấy và họ cũng biết rằng chân lý phụng sự cho các người hơn cả. Họ biết ơn các bậc thầy đã đưa họ vào những cung điện tôn nghiêm của khoa học mà có lẽ họ, không bao giờ tự đến đó một mình.

Ngày nay, vị thầy nào thành công khi mở một xưởng sưu tầm, ở đó mọi tâm hồn tầm thường nhất cũng có thể làm việc có kết quả, vị thầy ấy chẳng bao lâu sẽ trở thành một người danh tiếng, người ta bu lại quanh ông đông như ong. Quả nhiên mỗi người trong các môn đệ trung thành và biết ơn này đều tiêu biểu cho một điều bất hạnh nơi ông thầy; bởi vì mọi người bắt chước theo ông, và đối với

những cá nhân tầm thường như thế thì chính các khuyết điểm, lỗi lầm lại tỏ ra rất to lớn trong khi đức hạnh của họ xuất hiện rất mờ nhạt.

Tính chất thứ bảy là thói quen đi theo con đường mà người ta đẩy họ theo, là sở thích tìm tòi sự vật một cách máy móc, hoàn toàn theo thói quen. Họ là những người sưu tầm, những kẻ làm công việc chú thích, những người chế tạo các mục lục và các tập đồ hoa bách thảo. Họ học tập và tra cứu trong một lĩnh vực riêng, chỉ vì họ không bao giờ nghĩ rằng có một kẻ nào khác có thể sống trong lĩnh vực đó được. Nhiệt tâm của họ có vẻ tương tự như sự ngu ngốc kỳ quặc của các luật lệ về trọng lượng, vì vậy mà thường thường công việc của họ rất sinh lợi.

Tính chất thứ tám là sự lo sợ phải nhàm chán. Trong khi nhà tư tưởng đích thực chẳng thích gì hơn là cảnh nhàn hạ thì nhà thông thái tầm thường lại sợ hãi sự nhàn hạ vì họ chỉ biết chúi mũi làm việc. An ủi của họ là sách, họ có thể giết thì giờ một ngày dài dằng dặc để nghe một tư tưởng khác với tư tưởng chính họ. Họ chọn những cuốn sách ưa thích hơn hết và bên cạnh chúng họ cảm thấy thân thuộc, chúng có thể làm họ cảm động ít nhiều, có khi lôi cuốn họ hoặc xô đẩy họ; đó là

những quyển sách nói về vấn đề của họ hay nghề nghiệp họ, về những điều họ tin tưởng trong lĩnh vực chính trị, thẩm mỹ, hay đơn giản hơn, cả những sách về văn phạm. Nếu họ có một ngành khoa học của họ, họ cũng chẳng bao giờ thiếu cách tiêu khiển hoặc giết ruồi để chống lại sự chán nản uể oải.

Tính chất thứ chín là sự quan trọng của việc sinh nhai; vì thế mà có câu thời danh "tiếng sôi trong bụng đói". Nhưng họ chỉ phụng sự cho chân lý khi chân lý có thể cung cấp trực tiếp cho họ một số lương bổng hoặc giúp họ thăng quan tiến chức, hoặc ít ra là để xâm chiếm ưu thế của những người phân phối bánh mì và danh dự. Họ chỉ phụng sự cái chân lý này thôi. Như thế người ta có thể vạch ra một giới tuyến giữa những thứ chân lý trục lợi và thứ chân lý không sinh lợi trong đó chỉ có một thiểu số thâm tín mà người ta không thể nói: ingenii largitor venter.

Tính chất thứ mười là lòng kính nể các bạn đồng liêu, và sợ họ khinh thường, đây là một động cơ ít có và không mạnh bằng động cơ trước đây, nhưng dù sao cũng thường xảy ra. Tất cả những phần tử của đoàn thể thường để ý lẫn nhau với một lòng ganh ghét cực độ, khiến cho sự thật phải tuỳ

thuộc rất nhiều thứ - cơm gạo, bánh mì, chức vụ danh giá - hoặc được mang tên những người tìm ra chân lý ấy.

Họ la hoảng lên khi thấy điều gì trái với chân lý, điều gì sai lầm vì sợ rằng đối thủ sẽ đông thêm, nhưng dần dần họ lại la lên trước một chân lý đích thật, ít ra cũng là tạm thời để dành chỗ cho những sai lầm ngoan cố và những liều lĩnh của họ, bởi vì không đâu lại thiếu những thứ "luận lý thổ ngữ" thường gọi là lường gạt.

Tính chất thứ mười một là nhà thông thái chuộng hư danh. Nhà thông thái muốn có một phạm vi riêng của mình, thích những vật hiếm có, nhất là điều hiếm có đó lại tốn phí rất đắt, như những chuyến du lịch, những cuộc khai quật, những liên quan phức tạp với nhiều nước ngoài. Nhà thông thái thường bằng lòng với cái vinh dự được xem là một đối tượng gây tò mò và không bao giờ nghĩ việc kiếm ăn nơi các công việc nghiên cứu cao siêu của mình.

Tính chất thứ mười hai là thông thái để chơi. Điều thích thú của họ là tìm trong khoa học những vấn đề nhỏ nhặt mà họ giải quyết được, công việc như thế thường không khó nhọc gì nhiều khi khiến y vẫn giữ được cái cảm giác vui thích. Cũng thế, y

không bao giờ đào sâu vấn đề tận gốc rễ, nhưng lại tìm những chi tiết mà nhà bác học chuyên môn thường vẫn chỉ nhìn quanh quẩn dưới đất, không bao giờ khám phá ra.

Cuối cùng, tôi có thể vạch ra một động cơ nơi các nhà thông thái, đó là bản tính chuộng công lý. Người ta có thể bác biện tôi là bản tính cao quý ấy hầu như có tính chất siêu hình, rất khó phân biệt nó với những bản tính khác. Vả lại, nó là tổng hợp tất cả những gì không thể hiểu và định nghĩa được dưới mắt người phàm. Chính vì thế mà tôi mạn phép thêm vào một nét cuối cùng này trên bức tranh, để giải thích sở nguyện thành kính mà bản tính kia vốn rất thường có hiệu quả, dường như không thấy nơi các nhà thông thái. Bởi vì chỉ một tia nhỏ của ngọn lửa công lý rơi vào tâm hồn nhà thông thái đủ để bao trùm lấy cuộc đời và sinh hoạt của ông, nung nấu ông trong một ngọn lửa thuần khiết, đến nỗi ông không còn tìm được nghỉ ngơi, và mãi mãi loại ra khỏi bầu không khí ấm áp hay lạnh lẽo mà các nhà thông thái tầm thường đã sống với những công việc hàng ngày của họ.

Bây giờ bạn hãy mô tả tất cả những yếu tố trên đây, hay một số lớn các yếu tố đó, hoặc chỉ vài yếu tố thôi, bạn pha trộn nhào luyện chúng cho kỹ, rồi

bạn sẽ có cái bản thể tên là "đầy tớ của chân lý". Thật là một điều hết sức kỳ dị khi thấy những bản năng và các khuynh hướng nhỏ nhặt nhưng đầy nhân tính này trà trộn với nhau trong một hỗn hợp hoá học, phục vụ cho một cái gì siêu phàm không thuộc về con người, đó là tri thức thuần tuý. Tri thức thuần tuý là một cái gì xa lạ đối với bản năng, đó là thành quả làm kinh ngạc, và khi nhà thông thái biến hình dưới ánh sáng của mục đích siêu phàm kia, cái cùng đích cao quý và thuần khiết đến độ người ta hoàn toàn quên mất là thành quả ấy sinh ra từ sự pha trộn, nhào luyện nào.

Dù sao có những lúc người ta bó buộc phải nghĩ nhớ lại điều đó, tôi muốn nói trong những trường hợp nhà thông thái trở nên quan trọng đối với văn hoá. Chỉ quan sát một chút là con người đã thấy rằng nhà thông thái chính ra là con người nghèo nàn thiểu bạc ngay tự nguồn gốc và ông cảm thấy một thứ thù hằn cơ bản chống lại con người phong phú; chính vì thế mà luôn luôn trong mọi thời, thiên tài và nhà thông thái thường thù nghịch. Các nhà bác học, thực ra vẫn mong muốn giết chết thiên nhiên, mổ xẻ và tìm hiểu thiên nhiên. Các thiên tài thì muốn bồi đắp thiên nhiên bằng cách thêm vào đó một bản tính thứ hai, mới mẻ sống

động, vì thế đã đi đến cuộc tranh chấp về quan niệm và về hoạt động.

Người ta thấy có nhiều thời đại phúc đức không cần đến nhà bác học và không hề biết đến họ. Những thời đại bệnh hoạn nặng nề và buồn thảm đã xem bác học như con người siêu đẳng xứng đáng hơn hết thảy và đặt họ lên hàng đầu.

Thời đại chúng ta là thời đại nào? lành mạnh hay bệnh hoạn? Ai sẽ là vị thầy thuốc để quả quyết điều đó? Chắc chắn là ngay hiện giờ, trong nhiều lĩnh vực, người ta vẫn nhận rằng đã quá chú trọng đến nhà thông thái, như thế thật tai hại cho xuất sinh thiên tài. Nhà thông thái thường vô tình trước cảnh cùng khổ của thiên tài, họ nói năng bằng giọng điệu chói tai lạnh lùng, không chú ý gì đến thiên tài, và họ không vội vã nhún vai như đứng trước một vật gì cổ quái dị hợm mà họ không có thời giờ và cũng chẳng buồn để tâm. Chính họ cũng chẳng có một ý tưởng nào về văn hoá, xem nó là cái gì.

Tóm lại tất cả những nhận định trên đây đã dạy cho ta điều gì? Có phải trong mọi lĩnh vực người ta dường như đã ân cần chú ý đến văn hoá nhưng lại không biết gì đến mục đích của văn hoá. Nhà nước đã lớn tiếng rêu rao những công việc nó

làm về văn hoá, nhà nước chỉ ưu đãi văn hoá để tự bảo vệ lấy mình và không hề biết đến mục đích tối thượng của tài sản và của cuộc sinh tồn của chính mình. Điều các nhà thương mãi mong muốn khi họ không ngừng đòi hỏi ở giáo dục và văn hoá cuối cùng chính là một lợi lộc.

Khi những kẻ mê say hình thức đòi nhận về mình mọi sinh hoạt văn hoá và nghĩ rằng nghệ thuật là việc của họ, phải phục vụ cho những nhu cầu của họ, rõ ràng là họ đã đoan chắc quyền lợi của họ khi họ xác nhận những quyền lợi của văn hoá, nhưng rồi chính họ cũng chẳng khắc phục được tình trạng lưỡng phân này.

Về phần các nhà thông thái, chúng ta đã nói đến họ khá nhiều. Bấy nhiêu đủ để ta thấy bốn quyền lực kia mở ra hăng hái phô ra để tìm tòi những phương tiện tốt đẹp hơn hầu phục vụ những quyền lợi riêng tư của họ bằng chính văn hóa, người ta càng thấy họ thất vọng và ngu đần vì quyền lợi của họ không còn được đả động đến nữa. Chính vì lý do này mà những điều kiện cần thiết để sản xuất thiên tài không được cải thiện trong thời hiện đại, và mối cảm kích đối với những linh hồn nguyên thuỷ đã lớn lên theo những tỉ lệ cao đến nỗi trong trường hợp Socrate đã không thể sống được

với loài người cho đến tuổi bảy mươi.

Bây giờ tôi xin nhắc lại điều tôi đã khai triển ở chương III rằng thế giới hiện đại của chúng ta, trên toàn bộ, dường như không được xây dựng đủ vững chắc bền bỉ để có thể nói trước một sự tồn tại vĩnh viễn cho ý niệm về văn hóa. Cũng phải nhận thực rằng thiên niên kỷ tới đây sẽ phát minh ra một điều mới mẻ làm rùng mình rợn ốc người đương thời. Niềm tin vào giá trị siêu hình của văn hoá tự nó không có gì đáng ghê sợ đến thế nhưng có thể một vài hậu quả rút ra từ đó để áp dụng vào giáo dục và hệ thống học đường có lẽ lại đáng sợ.

Có lẽ đó là một phương pháp kém bình thường khi nghĩ rằng chẳng muốn biết đến những học chế giáo dục hoàn toàn dị biệt mà con người của hai ba thế hệ sau ta sẽ cho là cần thiết. Tóm lại, trong khi nền giáo dục cao đẳng ngày nay đang đi đến chỗ sản xuất nhà thông thái, các quan lại, thương gia, hay cả 3 thứ, thì những học chế giáo dục mà họ còn tưởng tượng đến kia tất nhiên sẽ có một nhiệm vụ khó khăn hơn – có lẽ tự nó không khó lắm, bởi vì trong mọi trường hợp, đó là nhiệm vụ rất tự nhiên, vì thế lại có vẻ dễ dàng. Đào tạo một người trẻ tuổi thành nghề thông thái bằng cách đi ngược lại thiên nhiên, như người ta đang làm trong thời đại chúng

ta phải chăng là một việc khó hơn?

Nhưng điều khó khăn hơn cho con người là phải xét lại các quan niệm của mình và xác định một mục tiêu mới, và phải mất nhiều công lao khó nhọc khi phải giao hoán một nguyên tắc mới, với những nguyên tắc giáo dục đương thời, thứ giáo dục đã có gốc rễ từ thời Trung cổ, vốn xem nhà thông thái là lý tưởng của một văn hoá đã hoàn tất. Đã đến lúc phải đối diện với những tranh nghị này, bởi vì cần phải có một thế hệ khởi đầu cuộc tranh đấu rồi một thế hệ sau mới chiến thắng được. Con người khi nhận ra nguyên tắc mới của văn hoá liền thấy mình ở giữa ngã ba đường. Nếu y theo một trong những con đường trước mặt, y sẽ được thời đại của y quý chuộng, không phải là dành cho y những vòng hoa hay phần thưởng, mà chính các phe phái mạnh mẽ nâng đỡ y; các đảng viên sẽ vây quanh y, theo sau y, hoặc đi trước dẫn dắt y, và khi người đầu đoàn hô vang khẩu hiệu thì một tiếng vọng lớn sẽ đáp lại ở khắp nơi.

Công việc đầu tiên trong trường hợp này là giao đấu "theo hàng ngũ", công việc thứ nhì là xem những kẻ không chịu gia nhập hàng ngũ là kẻ thù. Kẻ nào theo con đường thứ hai sẽ có ít bạn hơn; đó là con đường khúc khuỷu, khó khăn và rất gian nan

hiểm trở. Những kẻ nào theo con đường thứ nhất sẽ khinh nhạo y vì y tiến tới với nhiều nhọc nhằn và thường gặp nguy hiểm, họ sẽ cố hết sức kéo y về với họ.

Mỗi lần hai con đường đó gặp nhau, y sẽ bị ức hiếp và ném sang một bên, để tránh y, người ta tách rời y ra với vẻ ghê sợ. Đối với những kẻ hành hương trên hai con đường này, thì một tổ chức văn hoá có nghĩa gì? Bọn người đông vô số đang vội vã đi tới mục đích theo con đường thứ nhất hiểu những tiếng này là học chế và những luật lệ dùng để xếp đặt họ theo trật tự, đẩy họ về phía trước và và thải trừ những tên phản nghịch, những người cô đơn ẩn dật, và tất cả những kẻ có đôi mắt dán chặt vào những mục đích cao hơn và xa hơn.

Đối với nhóm thứ hai không đông đảo bằng, quả thực một học chế như thế có một sứ mạng hoàn toàn khác. Điều họ đang cần là một tổ chức vững vàng chắc chắn để họ có thể được bảo vệ không bị lôi kéo hay phân rẽ bởi bọn trên kia, và tránh cho những phần tử cô lập của họ khỏi bị tàn hại quá nhanh vì hao mòn kiệt lực hay chán nản buồn bực nhiệm vụ cao cả của mình.

Những người này, riêng họ, có một sự nghiệp phải hoàn thành, đó là ý nghĩa liên đới nơi họ; tất

cả những người hợp tác với một cơ cấu như thế cần phải chuẩn bị cho sự xuất sinh thiên tài và làm viên mãn sự nghiệp trong chính bản thân mình cũng như chung quanh mình, bằng cách cải thiện không ngừng và chăm sóc ân cần cho nhau. Ngay trong những tài năng hạng nhì, hạng ba vẫn có nhiều người thích đáng để hợp tác vào đó, và họ thấy trong việc hi sinh cho sứ mạng này cái cảm giác có một nhiệm vụ, một mục đích, và một ý nghĩa của cuộc sống.

Nhưng trong thời đại của chúng ta, những tài năng phụ thuộc này đã rời bỏ con đường của họ vì tiếng nói quyến rũ của "văn hoá" hợp thời trang, họ mất đi tính chất ngay thực của bản tính mình. Sự cám dỗ nhằm đến những manh tâm ích kỷ, sự yếu đuối và tính khoe khoang tự mãn của họ. Chính vì họ mà linh hồn của thế kỷ thì thầm nài nỉ: "Hãy theo tôi, đừng đi xuống dưới kia. Dưới kia anh chỉ còn là nô lệ, là đồ phụ thuộc không còn khả năng cảm giác về mình nữa, anh chỉ còn là dụng cụ, bị những bản tính thượng đẳng che khuất, bị vận dụng như những trò múa rối trên đầu sợi dây, bị trói buộc như bọn nô lệ, đến độ thành như máy móc, bù nhìn. Ở đây, anh sẽ hưởng tự do cá nhân, tài năng của anh sẽ chiếu ra những tia sáng riêng biệt, anh sẽ đi

hàng đầu, một đoàn tuỳ tùng đông vô kể sẽ bao quanh anh và lời hoan hô của công chúng chắc chắn sẽ làm anh vui thích hơn sự khen ngợi tao nhã người ta ban bố cho anh trên kia, trên những đỉnh cao khiết và lạnh lẽo của thiên tài."

Ngay những kẻ ưu tú hơn chắc cũng phải nhượng bộ trước sự van nài khuyên nhủ như thế, và đây vốn không phải là phẩm tính hiếm hoi hay rắn rỏi của bậc kỳ tài có quyết định trong trường hợp này, mà chỉ là sự sắp xếp căn bản hùng tính và quan hệ thân tộc bên trong, một sự phối hợp thân thiết của thiên tài. Bởi vì tôi xác nhận là thực sự có những người cảm thấy một nỗi thống khổ riêng tư khi thấy thiên tài dấn thân trong một cuộc chiến đấu gian khổ, liều huỷ hoại thân mình, hoặc thấy những sự nghiệp, những tác phẩm của họ bị lãng quên do sự ích kỷ của cái nhìn hẹp hòi của quốc gia, do tính hèn hạ của giới thương mãi và do vẻ tầm thường khô khan của các nhà thông thái. Chính vì thế mà tôi hy vọng sẽ có vài người hiểu ý định của tôi khi phác họa lại nơi đây định mệnh của Schopenhauer và chứng minh theo nghĩa nào thì Schopenhauer phải là nhà giáo dục của chúng ta.

VI

Chúng ta hãy bỏ qua không nghĩ đến cái tương lai xa vời và việc hệ thống giáo dục của chúng ta có thể sẽ bị hỗn loạn. Hiện thời phải ước nguyện thế nào và phải cấp dưỡng gì cho nhà triết học đang hình thành để ông có thể hết khổ và trong hoàn cảnh ưu đãi của mình, được hưởng những điều kiện sinh sống tuy không quá thuận lợi nhưng ít ra cũng dễ chịu; những điều kiện mà Schonpenhauer đã được hưởng? phải phát minh những gì để giúp ông dễ dàng ảnh hưởng đến các người đương thời của ông? Chướng ngại nào ông phải gạt ra khỏi con đường của mình để gương sáng của ông trên cao được sáng chiếu cùng khắp, để cho nhà triết học trở lại giáo dục nhà triết học? Đến đây, chúng ta bước vào một lĩnh vực thực tiễn và gian nguy khó nhọc.

Thiên nhiên luôn luôn đề xướng lợi ích chung nhưng nó lại không biết tìm những phương tiện tốt đẹp khéo léo nhất, đó là nỗi khổ đau, là lý do tại sao nó buồn rầu ảm đạm, trong khi sản xuất ra các nhà triết học và nghệ sĩ, thiên nhiên tìm cách đưa vào con người một đời sống lý tính, có ý nghĩa; dĩ nhiên là như vậy, vì chính thiên nhiên khao khát được cứu chuộc. Cũng vì có các nhà triết học, các nghệ sĩ mà thiên nhiên sinh ra hay thay đổi, yếu mềm và vô nghĩa lý. Chính vì liên quan đến nhà triết học mà tình trạng bối rối khó khăn của thiên nhiên lại càng trầm trọng hơn, khi thiên nhiên muốn dùng nhà triết học phụng sự lợi ích chung.

Những phương tiện thiên nhiên dùng dường như có vẻ mò mẫm, chướng kỳ, ý định của nó thường cũng rất khô khan vô bổ và phần lớn các nhà triết học không ích lợi gì cho cộng đồng. Phương thức của thiên nhiên giống như hoang phí, không phải sự phung phí của kẻ giàu có mang trọng tội muốn tiêu hoang hết của cải mà đúng hơn, của một kẻ thiếu kinh nghiệm.

Phải nhận rằng nếu thiên nhiên là một con người, nó sẽ không ngừng tức tối mình và giận sự vụng về của mình. Thiên nhiên ném nhà triết học giữa loài người như ta phóng một mũi tên mà

không nhằm đích; nhưng thiên nhiên vẫn mong mũi tên kia sẽ cắm vào đâu đó, vì thế thiên nhiên nhầm lẫn không biết bao nhiêu lần, và bởi thế nó bị sỉ nhục. Thiên nhiên cũng lãng phí như thế trong lĩnh vực văn hoá cũng như trong lĩnh vực cây cối và mầm giống. Thiên nhiên thực hiện những kế hoạch lớn lao và nặng nề của nó bằng cách hy sinh quá nhiều sức lực.

Nghệ sĩ và người sành điệu về thẩm mỹ thường đối diện nhau như một khẩu đại bác nặng nề và một thoáng bay lượn của con chim se sẻ.

Thật là một phương pháp ngu xuẩn khi mở cửa cho băng tuyết tràn vào để rồi quét một chút tuyết rơi, hay hành hạ một người nào để rồi dí bẹp con ruồi trên mũi giùm y. Nghệ sĩ và nhà triết học có vẻ đối nghịch với ý nghĩa thực hành của thiên nhiên trong việc chọn lựa phương tiện, dù những phương tiện này là chứng cớ hùng hồn nhất cho tính cách khôn ngoan nơi các mục đích của thiên nhiên. Những phương tiện này chỉ đạt đến một số người trong khi đáng lẽ chúng phải đạt tới mọi người và ngay cả số người nhỏ nhoi kia chúng cũng không đạt tới bằng sức lực mạnh mà chúng đã phải vận dụng.

Thật đáng buồn khi phải mang những phán

đoán bất đồng như thế vào nghệ thuật, tuỳ theo ta xét nghệ thuật là nguyên nhân hay là hậu quả; nếu là nguyên nhân thì thật là kỳ diệu; nhưng nếu là hậu quả thì thật là khó chịu.

Ý muốn của thiên nhiên là nghệ sĩ sáng tạo tác phẩm vì lợi ích của người khác, nhất định phải như thế. Tuy nhiên nghệ sĩ biết rằng không một người nào trong "những kẻ khác" ấy hiểu và yêu thích tác phẩm của mình như mình.

Do căn tính vụng về của thiên nhiên, trình độ độc nhất và cao nhã đó của tình yêu và trí tuệ rất cần thiết để sản xuất một kết quả còn ở trong lòng nguyên nhân; cái nguyên nhân rộng rãi cao quý hơn dùng để đạt đến một hậu quả kém hơn và có lẽ chẳng cao quý gì. Thiên nhiên lơ đễnh công việc của mình, các phí tổn vượt quá mức thu hoạch; dù tài sản phong phú, một ngày kia thiên nhiên sẽ suy sụp.

Thiên nhiên sẽ khôn ngoan hơn nếu biết theo nguyên tắc: phí tổn ít và lợi lộc phải nhiều gấp trăm. Chẳng hạn có thể ít nghệ sĩ và kém tài năng đi, nhưng bù lại thật nhiều đầu óc lịch lãm và dễ thụ cảm, bản chất mạnh mẽ và thế lực hơn các nghệ sĩ. Đến chừng hiệu quả của tác phẩm nghệ thuật đem so với nguyên nhân sẽ là một tiếng dội mạnh

hơn âm thanh phát ra trăm lần. Nếu không thì phải chăng ít ra người ta cũng có thể hy vọng nguyên nhân và hậu quả mạnh ngang nhau? Nhưng rồi thiên nhiên còn lại bao nhiêu sau niềm hy vọng ấy!

Dường như thường thường một nghệ sĩ, hay để rõ lẽ hơn, một nhà triết học thường chỉ sống như một tình cờ trong thời đại của mình, cô đơn, phiêu lưu lạc lõng và trí tuệ. Bạn hãy thử trình bày thật linh động vẻ cao cả tuyệt đối và toàn diện của Schopenhauer trong mọi lĩnh vực bạn sẽ thấy ảnh hưởng của ông trông có vẻ yếu làm sao! Không có gì làm mất thể diện cho một tâm hồn chân thực trong thời đại chúng ta khi thấy rằng Schopenhauer có vẻ đã đến với thời đại một cách tình cờ, và khi nhận xét xem đâu là những thế lực, những bất lực mà ông đã tuỳ thuộc cho đến nay, khiến ảnh hưởng của ông đã bị hạn hẹp như thế. Trước tiên, trong một thời gian dài, việc thiếu độc giả đã làm hại ông, đó cũng là niềm tủi hổ dài dằng dặc của thế kỷ văn học chúng ta; sau đó, khi đã có độc giả, thì chính sự thất lễ của những kẻ công khai tỏ lòng tôn kính cũng làm hại ông; và sau nữa, theo tôi, dường như sự dửng dưng đối với sách vở thường có nơi mọi người trong thời đại này, những người đã nhất quyết không chú trọng đến sách vở, cũng có hại

cho ảnh hưởng của ông. Dần dần, thêm một mối nguy mới nữa, đó là những cám dỗ được tạo ra để thích nghi Schopenhauer với cái thời đại bạc nhược này và để hoà lẫn ông vào đó với những phân lượng rất nhỏ, như một hương liệu lạ đầy quyến rũ, một thứ tiêu siêu thế. Có lẽ chính vì thế mà dần dần ông trở nên hiển nhiên, rồi nổi danh; tôi thấy dường như tên ông còn được biết đến nhiều hơn cả Hegel nữa.

Tuy nhiên ông vẫn là một con người cô đơn, ảnh hưởng của ông vẫn chưa được giới thiệu ra. Không phải tại các đối thủ văn học xứng đáng, những kẻ say sưa đằng sau lưng ông mà ông phải dương danh để ngăn trở ảnh hưởng của ông mãi tới hôm nay; trước tiên vì có rất ít người đủ kiên nhẫn để đọc ông, sau đó là vì gián tiếp dẫn đến tư tưởng Schopenhauer những người có cái kiên nhẫn này; bởi vì ai là người chịu thối lui vì một tên chăn lừa để không leo lên con ngựa đẹp, ngay cả khi người đó khoe khoang con lừa của mình dụng ý bất lợi cho con ngựa?

Vì thế nếu ta biết được sự phi lý đang ngự trị trên thời đại chúng ta, cần phải suy nghĩ cách nào để tìm một phương thế cứu chữa; song nhiệm vụ chúng ta là cốt làm cho những tâm hồn tự do, những kẻ đau khổ sâu xa của thời đại biết đến

Schopenhauer, quy tụ họ lại và sáng tạo ra một trào lưu mới mà sức mạnh của nó thắng được thái độ vụng về thiên nhiên vẫn quen biểu lộ trong việc sử dụng nhà triết học, ngay giữa thời đại chúng ta. Những tâm hồn tự do và đau khổ đó sẽ hiểu rằng những sức đề kháng như thế sẽ làm trở ngại ảnh hưởng của một triết học lớn cũng như ngăn trở sự xuất sinh một nhà đại triết học. Chính vì thế mà họ sẽ tự xác định một mục đích mới là chuẩn bị cho việc xuất sinh một Schopenhauer mới, một thiên tài triết học.

Song có một điều nghịch với ảnh hưởng và sự truyền bá lý thuyết của ông ngay từ khởi đầu, cái điều cuối cùng sẽ tìm cách phá đổ bằng mọi cách sự hồi sinh của nhà triết học, điều đó chính là có thể nói trong hai tiếng, là sự phi lý của bản tính con người trong thời đại chúng ta. Cũng vì thế mà tất cả những vĩ nhân đang sinh thành cố đem hết năng lực phi thường của mình để thoát khỏi sự phi lý rồ dại đó. Thế giới họ đang đi vào bề bộn những điều ngu xuẩn; đó không thiết yếu hay độc nhất là những tín điều tôn giáo mà còn là những ý niệm phi lý như " tiến bộ" "tri thức phổ thông", "Quốc gia chủ nghĩa", "Quốc gia hiện đại", "Phản đối giáo hội chủ nghĩa". Người ta cũng có thể khẳng định

rằng tất cả những tên thánh theo nghĩa chung từ nay đều mang vẻ nhân tạo và phản thiên nhiên. Chúng ta quá tự phụ về sức khoẻ của mình, hậu thế sáng suốt hơn sẽ trách thời đại của chúng ta đã có một thời kỳ phi lý và giả tạo.

Vẻ đẹp của những chiếc lọ cổ, Schopenhauer nói, là ở những gì chúng biểu lộ ra một cách mộc mạc cái bản tính và mục đích của chúng; tất cả những gia cụ cổ điển đều thế. Khi nhìn chúng, người ta cảm giác như là thiên nhiên đã tạo ra những chiếc lọ, những bình có hai quai, những chiếc đèn, những bàn ghế, những mũ, khiên, áo giáp v.v... là với dụng ý mộc mạc như thế. Ngược lại, nếu ngày nay chúng ta nhận thấy hầu như mọi người đều để tâm đến nghệ thuật, chính trị, tôn giáo, văn hoá - và chẳng nói gì đến những "chiếc lọ" cổ - ta cũng thấy đầy những biểu thị độc đoán, và vô đạo thái quá. Điều trở ngại lớn nhất cho việc xuất sinh thiên tài, ấy chính là việc những ý niệm lạ lùng như thế, những đòi hỏi hư ảo như thế lại vẫn còn thông dụng trong thời đại của họ. Đây là một sức nặng vô hình và khó giải thích thường vẫn làm liệt bại bàn tay khi nó muốn dẫn cày đi, đến nỗi ngay những công trình lớn lao nhất mà nó phải hết sức rứt ra, cũng mang phần nào những dấu

hiệu quá khích đó.

Bây giờ nếu tìm cách tóm tắt những điều kiện trong đó nhà triết học có thể ít ra tránh khỏi bị nghẹt thở vì sự dở hơi, phi lý, đương thời mà tôi vừa nói trên đây, tôi lưu lý một sự kiện đặc thù: đó là một phần, và ít ra trên đại thể, những điều kiện trong đó Schopenhauer đã trưởng thành. Tất nhiên ông không thiếu những trường hợp ngược lại: như sự dở hơi, phi lý đương thời đã hiện thân nơi con người bà mẹ, chuộng hư danh và văn hoa, đã mang đến cho ông một mớ thành kiến kinh khủng. Nhưng các đặc tính tự do, kiêu hãnh và khuynh hướng cộng hoà nơi ông, mặt khác đã cứu ông khỏi ảnh hưởng của người mẹ và đã phú cho ông một điều cần thiết trước tiên cho một nhà triết học: đó là tính chất hùng dũng và vững vàng không lay chuyển được.

Người cha ấy không phải là công chức cũng chẳng phải là một nhà trí thức, ông thường chu du với cậu con trai còn nhỏ khắp các xứ lạ - như thế thật có lợi cho kẻ nào muốn tìm hiểu con người, muốn tôn trọng chân lý hơn là chính quyền.

Từ nhỏ người ta đã dạy cho ông tỏ ra dửng dưng hoặc nghi ngờ đối với những kiểu dân khác nhau ở các nước ông đến. Tại Anh, Pháp hay Ý,

ông cảm thấy như ở quê nhà và ông cảm thấy một mối thiện cảm rõ rệt đối với tinh thần Tây-Ban-Nha. Nói chung, ông không cho việc sinh trưởng ở Đức quốc là một vinh dự.

Người ta biết ông nghĩ rằng quốc gia có mục đích duy nhất là bảo đảm phòng vệ những nguy hiểm bên ngoài cũng như ở bên trong. Và vì giao phó cho quốc gia những mục đích khác ngoài việc phòng vệ, người ta đã làm thiệt hại đến mục đích thực của nó. Chính vì thế, ghê sợ tất cả những kẻ mạo nhận là tự do, ông chuyển hết của cải cho những thân quyến các lính Phổ đã tử trận năm 1848 để bảo vệ trật tự.

Hình như từ đó, không ràng buộc nhiều với quốc gia và các chức vụ do quốc gia ấn định, là một dấu hiệu của tinh thần cao cả.

Bởi vì kẻ nào đã có "furor philosophicus" trong người thì không còn cho "furor politicus" nữa, kẻ ấy không đọc báo hàng ngày và nhất là tranh đấu trong phe đảng. Tuy nhiên, kẻ đó không chút chần chờ tham gia vào hàng ngũ khi có một mối nguy thật sự đe dọa tổ quốc. Ở những quốc gia kém tổ chức, những người không phải là nhà chính trị lại chăm lo việc chính trị, những quốc gia như thế đáng diệt vong vì những chính khách của nó.

Schopenhauer còn được một ưu đãi lớn khác nữa; đó là ông không lập tức được chỉ định để trở thành nhà thông thái và không được dạy dỗ trong ý hướng đó, ông đã thực sự được làm việc một thời gian trong tiệm buôn - dù chỉ làm rất miễn cưỡng. Trong mọi hoàn cảnh ông đã được hít thở một bầu không khí rất tự do trong một tiệm buôn suốt thời niên thiếu.

Một nhà thông thái không bao giờ trở thành nhà triết học. Chính Kant cũng chưa đạt đến đó, nên dù thiên tài thôi thúc cuối cùng ông vẫn còn ở tình trạng hàn vi chưa hiển đạt. Nếu bảo rằng khi dùng những từ ngữ này tôi đã làm hại Kant, đó là vì người ta không hiểu một nhà triết học không chỉ bắt buộc phải là một nhà đại tư tưởng, mà còn phải là một *con người* hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó.

Chúng ta có bao giờ thấy một nhà thông thái thật sự *thành người* không?

Những kẻ tự đặt vào giữa sự vật và chính mình một mớ những quan niệm, những ý kiến, những thời đại, những tư tưởng, sách vở, những kẻ sinh ra để trở thành sử gia - hiểu theo nghĩa rộng, dường như những kẻ đó sẽ không bao giờ thấy được sự vật ngay lần đầu và chính y cũng không bao giờ ở trong những hiện tượng tự nhiên mà ta thấy lần

đầu. Tuy nhiên cả hai đều liên đới cần thiết cho nhà triết học, bởi vì nhà triết học phải rút ra từ chính mình phần lớn những điều đã học được, phải tìm thấy ở mình hình ảnh và khái yếu của vũ trụ. Những kẻ tự thấy mình qua trung gian ý kiến kẻ khác sẽ không có gì đáng kinh ngạc khi họ chỉ tìm thấy ở mình những ý tưởng xa lạ. Và đó là cách thức những nhà thông thái đã sống, đã suy nghĩ.

Schopenhauer, trái lại, đã có cái diễm phúc mô tả là được nhìn kỹ thiên tài, không phải chỉ nơi chính ông mà còn ở ngoài ông nữa, đó là Goethe. Sự khuất chiếc song song này đã huấn luyện ông và khuyến cáo tận gốc những gì có thể là mục tiêu và văn hoá của các nhà hủ nho (thông thái rởm).

Nhờ kinh nghiệm ấy ông biết làm thế nào để trở thành một con người tự do và mạnh mẽ mà tất cả văn hoá thẩm mỹ kỳ vọng; thấy như thế rồi, làm sao ông có thể một chút ham muốn để tâm đến cái mà người ta gọi là "nghệ thuật" hiểu theo ngôn ngữ hủ nho và lối bình phẩm tầm thường của con người đương thời?

Phải chăng ông đã từng nhận ra một điều cao viễn hơn: đó là cảnh tượng kinh hoàng của cuộc phán quyết (bên ngoài thế gian) mà cả cuộc đời cao quý hoàn hảo nhất khi đem cân lại thấy là quá nhẹ?

Ông đã thấy vị Thánh, người phán quyết cuộc hiện sinh. Không thể nào xác định chính xác như ông muốn miêu tả lại trong các tác phẩm của ông, là vào thời kỳ nào Schopenhauer phải nhận ra cái hình ảnh về cuộc đời đó, người ta có thể chứng minh rằng chàng thanh niên Schopenhauer, người ta còn muốn tin rằng chính cậu bé đã có cái thị lực kỳ diệu ấy.

Tất cả những điều ông đã đồng hoá vào mình sau này, tất cả những điều gì ông đã học được trong cuộc đời và trên sách vở cũng như trong các lĩnh vực tri thức đối với ông chỉ là những màu mè và phương tiện cảm xúc. Ngay như triết học Kant, ông cũng đã dùng nó như một phương pháp tu từ đặc biệt nhờ đó ông suy nghĩ cách giải thích thật chính xác vấn đề thị lực trên đây; nhân dịp này ông cũng đã dùng đến thần thoại Phật giáo hoặc Cơ Đốc giáo vào mục đích ấy. Ông chỉ có thể có một nhiệm vụ duy nhất và cả trăm ngàn phương tiện để hoàn thành, một nội dung duy nhất và vô số điều khó hiểu phải giải nghĩa.

Đó là một trong những may mắn đáng kể trong đời ông để ông có thể thật sự chuyên dùng đời mình cho một nhiệm vụ tương tự, phù hợp với câu châm ngôn của ông: "vitam impendere vero,"

không bị chế phục bởi một nhu cầu tầm thường nào của cuộc sống. Về điểm này, ta biết ông đã nhớ ơn thân sinh của ông với tấm lòng cẩn trọng cao quý đến độ nào - vào thời buổi ở Đức, thường thường nhà tư tưởng có thể trung thành với thiên chức tinh thần của mình bằng giá sự thuần khiết của phẩm chất, ở sự "bất lương khả kính", thèm khát địa vị và danh giá, thận trọng và mềm mỏng, nịnh hót những kẻ có ảnh hưởng và các bề trên. Vận rủi đã muốn cho Schopenhauer không bao giờ xúc phạm đến các nhà thông thái mà chỉ nên tránh đừng giống họ.

VII

Chúng ta sẽ kể ra vài điều kiện có thể làm xuất sinh thiên tài triết học trong thời đại chúng ta, không kể những ảnh hưởng bất lợi nghịch lại: đó là sự tự do hùng tráng của khí chất, là nhận thức sớm sủa về con người, một nền giáo dục không có mục đích chuẩn bị một nhà thông thái, sự vắng mặt mọi tình cảm quốc gia hẹp hòi, mọi sự bó buộc tìm kế sinh nhai, và sự độc lập với quốc gia - tóm lại, đó là tự do và tự do mãi, đó là cái bầu khí kỳ diệu và hiếm nghèo trong đó người Hy Lạp đã sung sướng trưởng thành.

Kẻ khác sẽ nhìn thấy trong sự tự do rộng rãi này một vẻ ngạo mạn xấc láo và họ cũng có lý, bởi vì họ chẳng làm gì hay ho với cái tự do ấy, mà lại tỏ ra rất tự phụ trong khi đòi hỏi tự do. Thực tế, tự

do này là một lỗi lầm nặng nề chỉ có thể được chuộc tội bằng những hành động phi thường. Thực ra, đứa con chất phác ngây thơ của thế gian có quyền nhìn con người được ưu đãi kia với vẻ giận dữ, nhưng một vị thần giữ cho nó khỏi nhận những ưu đãi như thế, nghĩa là phải bó buộc vào những bổn phận ghê gớm như thế. Nó sẽ tiêu diệt ngay tự do và sự cô đơn của nó, nỗi buồn chán sẽ làm nó điên lên, một người điên khùng.

Một người cha dù thế nào đi nữa có lẽ cũng sẽ tìm cách rút ra từ những điều vừa nói trên vài chỉ dẫn ích lợi cho việc giáo dục con mình, tuy nhiên thật ra người ta không thể ngờ rằng người cha thực chỉ mong con mình là những đứa con triết gia. Chắc rằng trong mọi thời, chính những người cha có sức chịu đựng mãnh liệt đối với thiên chức triết học của con cái giống như chịu đựng sự tệ hại của các việc làm kỳ quặc.

Socrate từng là nạn nhân sự giận dữ của các ông cha đã tố cáo ông là "cám dỗ, làm hư tuổi trẻ", và những lý do đó, Platon chú trọng sự cần thiết tổ chức một quốc gia kiểu mới, để việc xuất sinh nhà triết học không lệ thuộc vào sự vô lý của những người cha.

Ngày nay, dường như Platon đã đạt được một

kết quả. Bởi vì quốc gia hiện đại xem việc khuyến khích triết học là một trong những bổn phận của mình, và trong mọi thời, tìm cách ưu đãi một số người, cho họ được "tự do", thứ tự do đối với ta dường như là điều kiện tối sơ cần cho việc xuất sinh thiên tài. Thế mà trong lịch sử Platon đã gặp một rủi do đặc biệt: mỗi lần người ta thấy phát sinh một cơ cấu phù hợp cho những nguyên tắc của ông, ít ra là trên đại thể nhìn thật gần, đó chỉ là một "đứa trẻ tinh nghịch" thay thế cho đứa ranh con đáng sợ của ông.

Chẳng hạn đó là trường hợp Quốc gia theo thần quyền ở thời Trung cổ, nếu ta đem so sánh với giấc mộng Platon về vấn đề "thiên tử" trị vì. Quốc gia đương thời đang hết sức xa lánh việc chọn lựa các nhà triết học làm người chỉ đạo – nhờ Thượng Đế, các giáo đồ Thiên Chúa thêm như vậy. Nhưng ngay cả sự khuyến khích mà quốc gia dành cho triết học – theo ý nó thì cũng phải quan sát thật gần xem quốc gia có hiểu triết học theo nghĩa Platoncien hay không; tôi muốn nói là quan sát xem quốc gia có đúng đắn và thành thực lấy mục đích tối thượng là sản xuất những Platon mới không. Nếu thường thường nhà triết học có và như xuất hiện rất tình cờ trong thời đại của ông, quốc

gia có thật sự cảm thấy có nhiệm vụ biến đổi sự tình cờ ấy thành cần thiết?

Rủi thay, kinh nghiệm dạy ta rằng có cái tốt lành cũng có cái tệ mạt. Kinh nghiệm bảo ta rằng không có gì làm hại cho việc sản xuất và phân bào các nhà triết học phi thường, các nhà triết học được sinh ra, và sự sinh tồn của triết gia bất chính không phải chỉ nhờ ở quốc gia. Đây có lẽ là một đề tài khó khăn gay go, lại còn vấn đề mà Schopenhauer, trong luận đề danh tiếng của ông về triết học bậc Đại học, lần đầu tiên đã đề cập đến. Tôi sẽ trở lại điểm này, bởi vì phải bắt con người học hỏi vấn đề này một cách đúng đắn, nghĩa là để cho họ hiểu lấy bằng chính hành động; và tôi cho rằng mỗi một chữ viết ra mà không có tác dụng mời gọi con người hành động đều vô ích.

Trong mọi trường hợp, tốt hơn là nên chứng minh một lần chân lý của những nguyên tắc có giá trị vĩnh cửu của Schopenhauer, hướng những chứng minh này đến các người đồng thời trực tiếp của chúng ta, bởi vì một tâm hồn khoan thứ có thể tưởng tượng rằng từ khi ông chịu những tố cáo ghê gớm, mọi sự đã thay đổi tốt đẹp tại Đức, sự nghiệp của ông chưa hoàn tất ngay ở điểm này, một điểm rất nhỏ nhoi.

Nhìn thật gần, như tôi vừa nói, cái "tự do" mà quốc gia thừa nhận có lợi ích đối với một số người nhân danh triết học, chính ra không phải là một quyền tự do, đó là một cơ năng nuôi sống con người họ. Sự bảo hộ thích hợp với triết học chỉ giản dị ở chỗ ngày nay quốc gia ít ra đã cho phép vài người được sống với triết học của mình và kiếm kế sinh nhai ở đó, trong khi các hiền triết Hy Lạp không hề được quốc gia trợ cấp, nhiều nhất là đôi khi họ được vinh danh, như Zénon với một huân nghiệp bằng vàng (laurier d'or) và một ngôi mộ ở Céramique.

Nhưng phải chăng biểu thị phương thế tìm kế sinh nhai là phụng sự chân lý? Tôi không thể nói đại thể như thế được, bởi vì còn tuỳ thuộc bản tính và giá trị người mà ta trỏ con đường này. Tôi tưởng tượng thật rõ ràng một một trình độ tự tín và tự trọng rất cao có thể cho phép một người nói với người đồng thời của y rằng: "Hãy chăm sóc tôi, bởi vì phần tôi đã làm rất nhiều, tôi muốn nói là tôi đã chăm sóc các ngài." Cái lối nâng cao cảm giác và ấn tượng đó không hề xảy ra ở Platon cũng như ở Schopenhauer; chính vì thế họ có thể là nhà triết học bậc Đại học; như Platon, một thời từng là nhà triết học suông mà vẫn không làm giảm giá trị và

uy thế của triết học. Nhưng Kant thì đã chứng tỏ ra sùng kính đến hèn hạ và thiếu cao thượng trong những liên hệ với nhà nước, chúng ta vẫn có thói quen sống như thế, chúng ta, những nhà thông thái như Kant; đến nỗi dù có chuyện gì xảy ra, chẳng hạn như một ngày kia ngành triết học Đại học bị công kích thì không phải Kant là người có thể biện minh cho nó được. Song nếu có những tư chất có thể biện minh cho triết học như Platon và Schopenhauer, tôi chỉ sợ một điều là họ sẽ không bao giờ có dịp, bởi vì không một quốc gia nào lại đánh liều đi bảo trợ hay đặt những người như thế vào địa vị. Tại sao như vậy?

Bởi vì quốc gia sẽ luôn luôn sợ hãi họ và không bao giờ thừa nhận ưu đãi họ trừ những triết gia mà nó không thấy đáng sợ. Cuối cùng quốc gia sợ chính triết học, và trong trường hợp này hết sức lôi cuốn thật nhiều các nhà triết học về phía mình, những người sẽ làm cho quốc gia có cái vẻ bề ngoài là một quốc gia có triết học – vì nó đã có những người lấy triết học nhưng tuyệt nhiên không có gì đáng sợ. Song nếu gặp một con người cầm con dao găm là chân lý, y sẽ giả bộ công kích mọi sự kể cả quốc gia; quốc gia, trên hết, quan hệ đến đời sống của y, có quyền đẩy y và xem y như kẻ thù, cũng

như quốc gia đã từ bỏ một tôn giáo và đối xử thù nghịch với tôn giáo khi tôn giáo tự đặt mình lên trên quốc gia và muốn phán xét quốc gia.

Nếu ta chịu làm một nhà triết học thừa ơn quốc gia, thì ta cũng phải chịu quốc gia thừa nhận là ta đã từ bỏ chân lý, không theo chân lý đến tận nơi ẩn dật cuối cùng. Ít ra, khi đã hưởng ân huệ và địa vị ưu đãi thì phải nhận có một chân lý tối thượng ở trên chân lý đích thực nữa, đó là chân lý của quốc gia.

Và không phải chỉ quốc gia thôi, mà tất cả những gì quốc gia đòi hỏi cho lợi ích riêng tư, chẳng hạn một hình thức ấn định cho tôn giáo, một thể thức tổ chức xã hội, và hệ thống quân sự. - Tất cả mọi sự mang châm ngôn cũ kỹ này - Noli me tangere.

Một nhà triết học bậc Đại học có bao giờ hiểu toàn thể cái trương độ của bổn phận và phạm vi của mình? Tôi không biết điều đó. Nếu có một người hiểu, và người ấy vẫn là một công chức của quốc gia, đó thực là một người bạn xấu của chân lý. Song nếu họ không hiểu, vâng, tôi nghĩ trong trường hợp này kẻ ấy cũng không phải là bạn của chân lý.

Đây là một dị luận rất phổ thông, nhưng cũng

rất mơ hồ và đáng bỏ qua đối với con người của thời đại chúng ta. Phần lớn bằng lòng với cử chỉ nhún vai và nói: "Dường như chưa hề bao giờ có điều gì cao cả và thanh khiết có thể tồn tại ở đời này mà không phải nhượng bộ tính thấp hèn của con người! Anh muốn quốc gia bạc đãi nhà triết học hay thưởng công họ, thuê mướn họ?"

Chưa vội trả lời câu hỏi đó, tôi chỉ muốn thêm ở đây rằng những nhượng bộ của nhà triết học đối với quốc gia đến nay đã đi quá xa; trước hết, quốc gia tự chọn tên triết gia trung thần và kết nạp họ cũng như các cơ quan, học viện; nó làm ra vẻ biết phân biệt các nhà triết học tốt và xấu; hơn nữa, nó còn giả định rằng phải có đủ các triết gia *tốt* để bổ nhiệm vào tất cả các giảng đàn. Chính nhà nước đang có quyền uy, không chỉ về phẩm mà cả về số lượng triết gia tốt cần dùng nữa. Nhà nước bắt buộc những người nó đã chọn phải sống ở một nơi được chỉ định, ngày nào cũng vậy, vào giờ giấc nhất định, họ phải dạy cho tất cả sinh viên tỏ ý muốn nghe họ. Tôi muốn hỏi: một nhà triết học có thể giao ước với thiện ý của mình là sẽ có chuyện gì để dạy ngày ngày như thế không? Lại còn dạy cho kẻ nào muốn nghe mình nữa chứ? Phải chăng ông bị bắt buộc tỏ ra biết những điều mà ông không hề biết? Có phải

ông bị ép buộc nói trước một đám vật thể tham dự hoàn toàn xa lạ mà ở đó ông không thể nói như nói với bạn bè thân tín?

Như thế, phải chăng nhà triết học phải tước đoạt khỏi tự do của ông điều sáng lạn nhất, đó là vâng theo tiếng nói của thiên tài khi nghe gọi, dõi theo nơi nào thiên tài muốn dẫn dắt ông đi? - Như thế là ông phải suy nghĩ theo công luận, vào những giờ giấc đã định, về những vấn đề vạch sẵn.

Đứng trước những người trẻ trung, tư tưởng ông phải chăng đã bị làm cho nhụt chí khỏi tâm? Và nếu có một ngày cảm thấy mình không thể nghĩ ngợi gì cả như ngày hôm nay, phải chăng ông đã có một ý tưởng duy nhất trong tâm - và dù sao cũng phải trình bày ra làm như đang suy nghĩ?

Song người ta sẽ biện bác rằng nhà triết học không bắt buộc phải suy nghĩ; nhiều nhất là suy tưởng về tư tưởng của kẻ khác, hoặc xét lại các tư tưởng ấy. Nhà triết học trước hết phải biết là người thành thạo uyên bác tất cả các nhà tư tưởng trước ông, ông phải biết nói những điều học trò không biết về những tư tưởng ấy. Đó là nhượng bộ nguy hiểm thứ ba mà nhà triết học dành cho nhà nước từ khi họ thần phục nhà nước và lãnh phần phụ trách chính yếu những chức vụ uyên bác.

Thứ triết học này trước tiên cốt hiểu lịch sử triết học, trong khi thiên tài vốn thơ mộng như thi sĩ ngắm nhìn sự vật với vẻ dịu dàng thân ái thuần khiết để rồi nỗ lực tham dự vào chính sự vật, cái thái độ đào bới trong vô số quan niệm lạ lùng và phi lý của thứ triết học kia đối với thiên tài dường như là một thái độ đáng ghê tởm nhất và ít thích thời nhất trong các nghề nghiệp.

Lịch sử bác học trong quá khứ không bao giờ là công việc của nhà triết học đích thực, ở Ấn Độ cũng như ở Hy Lạp; và nếu một giáo sư triết học lãnh công việc này phải chịu lấy lời lẽ sau đây: "Đó là một nhà ngôn ngữ học, một nhà khảo cổ giỏi giang, một nhà ngữ học, một sử gia tài giỏi", nhưng không bao giờ: "là một nhà triết học".

Đối với những sự việc liên quan đến các công trình uyên bác của các nhà triết học bậc Đại học, một nhà ngôn ngữ học có ấn tượng là chúng xấu xí, không có tính cách khoa học chặt chẽ, và chúng thường phát ra một nỗi buồn chán đáng ghét. Ai sẽ giải toả cho lịch sự triết học Hy Lạp những làn hơi làm mê ngủ lan tràn nơi các công trình uyên bác nhưng thiếu tinh thần khoa học và buồn chán đáng thương tâm của Ritter, Brandi và Zeller? Về phần tôi, tôi thích đọc Diogène Laëce hơn là Zeller: nơi

Diogène ít ra tôi còn cảm thấy tinh thần các nhà triết học cổ xưa sống dậy trong khi nơi Zeller tôi chẳng thấy tinh thần đó cũng chẳng thấy một tinh thần nào khác. Cuối cùng, lịch sử triết học liên quan đến những người trẻ ở điểm nào? Có phải người ta muốn làm cho họ chán không còn muốn có một quan niệm riêng của mình bằng cách giới thiệu cái mớ hỗn tạp tất cả các quan niệm kia? Phải chăng người ta muốn họ tập ghét hoặc khinh bỉ triết học? Người ta toan tin tưởng điều đó khi họ biết nỗi khổ nhục nào các sinh viên phải chịu trong các kỳ thi triết học, để nhét vào đầu óc nghèo nàn của họ những ý tưởng điên rồ nhất, phi lý kỳ cục nhất; đồng thời với những tư tưởng cao siêu uyên bác nhất của tinh thần nhân loại.

Ở Đại học người ta không bao giờ dạy phương pháp phê bình độc nhất, dạy cái chứng cứ duy nhất mà ta có thể áp dụng vào một triết học, để ta hỏi xem có thể sống theo nguyên tắc của mình không; người ta chỉ dạy phê bình chữ này bằng những chữ khác, câu này bằng câu khác.

Bây giờ người ta mô tả một tâm hồn niên thiếu chưa kinh nghiệm nhiều về cuộc đời, trong đó giam hãm hỗn độn và kế cận nhau hàng năm chục hệ thống suy diễn thành công thức, và năm chục phê

bình về chính những hệ thống kia - thật là vô trật tự, thật dã man thô lậu, thật là một sự chế nhạo đối với toàn thể giáo dục triết học! Thực ra, mọi người không ai muốn dành ưu tiên cho giáo dục triết học, và chỉ để chuẩn bị cho kỳ thi triết học, mà kết quả chỉ đại khái như ta từng biết đến, kỳ thi, - ôi! những kỳ thi kinh khủng! - Các thí sinh thở dài não nuột thú nhận rằng: "Cảm ơn Thượng Đế, tôi không phải là nhà triết học mà chỉ là tín đồ Cơ Đốc và là công dân của nước tôi!"

Nếu tiếng thở dài an ủi giải khuây kia đang là mục đích mà nhà nước đề xướng; nếu "giáo dục triết học" là để khiến anh quay lưng khỏi triết học? Anh hãy đặt câu hỏi như thế.

Nếu thật như vậy, người ta chỉ còn sợ một chuyện: tuổi trẻ một ngày kia sẽ chết khi khám phá sự lạm dụng của triết học. Mục đích tối thượng việc sản xuất thiên tài triết học, phải chăng chỉ là một cái cớ? Và phải chăng mục đích là ngăn cản sự xuất sinh thiên tài triết học? Ý nghĩa phải chăng là quay về trái nghĩa? Trong trường hợp này, thật bất hạnh cho tất cả sự vật tập thành các xảo trá chính trị và chức nghiệp kia!

Song những điều đó phải chăng chưa hề được tiết lộ? Tôi không biết được. Bằng mọi lý lẽ, triết

học bậc đại học cho đến nay vẫn là một đối tượng để khinh bỉ và ngờ vực. Ngày nay, một phần đó là bọn người bạc nhược đang phụ trách các giảng đàn triết học, và nếu bây giờ Schopenhauer phải viết luận đề về triết học bậc đại học, ông sẽ không cần cầm đến cái chùy vì chỉ một cây sậy cũng đủ. Ông phải tiếp kiến những người thừa kế và bọn con cháu bọn hậu bối mà ông đã đập vào đầu óc trì độn của chúng. Với vóc dáng của những đứa trẻ mập lùn, chúng làm ta nghĩ đến câu phương ngôn Ấn Độ: "Tuỳ theo trình độ các hành vi của mình mà con người sinh ra ngu dốt, câm, điếc hay xấu xí kỳ cục." Những người cha như vậy xứng đáng với bọn hậu bối đó, theo trình độ các hành vi của mình, như câu phương ngôn đã nói.

Như thế chẳng còn chi đáng ngờ vực khi tuổi trẻ ở bậc Đại học chẳng bao lâu sẽ phân phối những triết học người ta dạy cho họ ở trường và những ai chưa học qua ở bậc Đại học thì miễn trừ triết học ngay từ giờ này.

Chúng ta hãy nghĩ đến những năm học hành nghiên cứu của mình. Chẳng hạn, đối với tôi, những nhà triết học đại học hoàn toàn lãnh đạm vô tình, tôi xem họ như những người nấu tàm tạm một món ăn lõng bõng những thành quả của các

khoa học khác! Những kẻ dùng thì giờ rảnh để đọc báo và đi nghe hoà nhạc, tóm lại, họ bị các đồng liêu thuộc các hiệu quy khác đối xử khinh bỉ che đậy bằng vẻ tao nhã lịch sự. Người ta biết chẳng có gì lớn lao che giấu, các nhà triết học nọ không bao giờ bối rối khi tìm một lối phô diễn bí hiểm, dùng che khuyết điểm về trí thức của mình. Họ cũng thích lui tới những miền suy bại này, ở đó không một người thông minh sáng suốt nào chịu lưu lại lâu.

Có người sẽ công kích các khoa học về thiên nhiên rằng: nếu không một khoa học nào giải thích được hoàn toàn một hiện tượng rất đơn giản, thì tôi còn cần gì những khoa học khác? Một người khác nói về lịch sử: "Lịch sử không dạy cho anh một điều gì mới mẻ, nếu anh là người có tư tưởng".

Song nếu muốn học hỏi, động cơ thầm kín của họ là để tránh khỏi các khoa học và để thiết lập từ những kẽ hở, những khuyết điểm hoặc trong những niềm u tối của họ một đế quốc ẩn dật tối tăm. Họ đi trước các khoa học nhưng cũng giống như con mồi đi trước người săn. Lúc đó, họ thích thú nghĩ rằng mình không chỉ là bọn lính đoan hay mật thám của khoa học nữa, chính khoa học đã phụng sự cho họ, nhất là học thuyết của Kant mà họ đã áp

dụng để tạo ra một hoài nghi thuyết vô dụng mà không ai còn nhớ đến nữa.

Khi đó khi đây, một đôi kẻ trong bọn họ lại thử bay lượn chút đỉnh trong lĩnh vực siêu hình và kết quả vẫn như thường lệ: họ chóng mặt, nhức đầu, chảy máu cam. Khi họ đã nhiều lần thất bại trở về từ cuộc phiêu lưu mà mỗi lần một môn sinh cứng đầu và gan dạ của các khoa đích thực túm lấy tóc họ kéo xuống đất, bộ mặt họ có một thần sắc cố hữu bị xúc phạm và bộ điệu của kẻ làm ta kinh ngạc vì đang nói dối. Họ mất hẳn lòng quả cảm vui tươi, và không còn người nào trong bọn họ thấy được một điểm nhỏ nào phù hợp với triết học.

Mới đây, một vài người tin rằng có thể sáng tạo ra những tôn giáo mới, thay thế các hệ thống tín ngưỡng xưa bằng các hệ thống của họ; hiện giờ niềm kiêu hãnh ấy không còn nữa, đó là phần lớn những tâm hồn thành kính, rụt rè e thẹn không can đảm như Lucrèce, cũng không giận dữ vì sự áp bức từ lâu đè nặng lên con người. Ta không còn học hỏi ở họ nghệ thuật của tư tưởng luận lý, và vì họ có một quan điểm đúng đắn về sức mạnh họ đã dùng huỷ bỏ những bài tập thảo luận công khai thời trước. Chắc hẳn ngày nay người ta thấy được sự thận trọng, tính xác lý, đức khiêm nhường và tinh

thần phát minh, tóm lại, là thấy được tinh thần triết học nơi các nhà thông thái thuộc các học quy khác hơn là nơi những kẻ tự xưng là triết gia; đến nỗi mọi người sẵn sàng thừa nhận vai tuồng người con gái thiệt thà mà Bagehot biểu thị dưới đề tài các nhà kiến tạo những hệ thống đương thời.

"Làm sao ta không bị thuyết phục trước rằng những tiền đề của họ gồm sự pha trộn đặc thù của chân lý và sai lầm vậy thì không đáng bận tâm nghĩ đến kết quả, tính chất chặt chẽ còn có thể cám dỗ tuổi trẻ và kích động những kẻ sơ cơ, ngây thơ, nhưng những tâm hồn trưởng thành không để bị phỉnh gạt như thế. Họ luôn luôn sẵn sàng tiếp rước ân cần những ám thị và những giả thuyết, và rất ít chân lý được họ hoan nghênh, song một cuốn sách lớn về triết lý diễn dịch khêu gợi lòng ngờ vực của họ. Những tác giả có tính cách đa thuyết vội vàng thu góp một mớ nguyên tắc trừu tượng chưa được chứng minh, cẩn thận kéo dài chúng trên các trang sách, các lý thuyết, để rút ra ở đó một giải thích về vũ trụ. Nhưng con người không quan tâm đến những lý thuyết trừu tượng kia, điều đó chẳng có gì kỳ diệu, vì những lý thuyết trừu tượng kia vốn mâu thuẫn nhau."

Nếu ngày xưa các nhà triết học, nhất là ở

Đức, đắm mình trong những suy tư sâu thẳm đến độ dám mạo hiểm công kích vào cây đà đầu tiên xô đến họ, bây giờ người ta đã cẩn thận - theo Swift kể lại về những người Laputiem - cho họ một người hộ vệ mang mõ, nó sẽ báo cho họ biết khi cần bằng cách đập nhẹ lên mắt hay những chỗ khác. Những cái đập đó đôi khi hơi quá mạnh: đó là lúc những kẻ mơ màng xa lạ với thế gian quên mất cả bổn phận mình.

"Vậy là mày không thấy cây đà, đồ ngu ngốc" người mang mõ bảo thế, và anh ta tập cho nhà triết học phải luôn luôn thấy cây đà kia, và thuần tính lại. Những con người báo hiệu này chính là các khoa học thiên nhiên và lịch sử, dần dần chúng dọa nạt sự giao tiếp giữa mơ mộng và tư tưởng mà từ lâu ở Đức người ta vẫn xem đó là triết học, đến nỗi những quản lý của tư tưởng cảm thấy rất sung sướng phải từ chối sự cám dỗ đi một mình; nhưng ngay khi họ giả bộ nhờ các khoa học kia bảo hộ -, những người báo hiệu kia gõ mõ lên dữ dội như để nói rằng: "Chỉ thiếu điều ấy thôi, đó là một trong các người buôn bán tư tưởng muốn làm nhơ bẩn lịch sử hoặc các khoa học về thiên nhiên! Hãy đi ra khỏi cửa!"

Bấy giờ họ loạng choạng trở về với bản tính

trù trừ không quyết, với tình trạng bối rối hỗn loạn của họ. Họ nắm chặt trong tay một mảnh nhỏ của khoa học thiên nhiên, dưới hình thức tâm lý học thực nghiệm chẳng hạn: họ cũng đòi hỏi một ít về lịch sử - bấy giờ họ có thể công khai muốn chuyên về khoa học, bởi vì thực ra họ đã xua đuổi tất cả các thứ triết học và tri thức rồi.

Song một khi đã chấp nhận điều lố lăng của bọn triết gia xằng bậy này - thì trên tiêu chuẩn nào bọn họ sẽ có hại. Nói vắn tắt lại, chính vì bọn họ làm cho triết học trở nên lố lăng. Chừng nào còn thứ thuốc bách dụng này của tư tưởng nhà nước, ảnh hưởng lớn lao của triết học đích thực sẽ tàn lụi hay ít ra cũng bị ngăn trở chỉ vì một việc đơn giản là sự trù rủa lố bịch kia, các đại biểu của nguyên nhân cao cả kia sẽ bị lôi cuốn và tác dụng kia rồi cũng sẽ quy về chính nguyên nhân.

Chính vì thế mà tôi nói rằng văn hoá và triết học tất yếu phải tránh mọi thừa nhận chính thức chức phận của quốc gia và của đại học, miễn trừ quốc gia và đại học khỏi phận sự của mình để chúng không thể phân biệt triết học đích thực với triết học giả ngụy. Hãy để cho các nhà triết học gia tăng bành trướng trong tình trạng dã man, nếu cần hãy từ chối mọi hy vọng của họ về chức vụ hay

được kết nạp vào những nghề nghiệp dân sự, đừng thử nói ngọt với họ bằng cách đãi ngộ họ, hơn nữa, phải ngược đãi họ, chứng tỏ cho họ thấy họ đã bị thất sủng - bấy giờ các anh sẽ thấy phép lạ.

Họ sẽ chạy tán loạn tìm khắp đây đó một chỗ dung thân, những nhà tư tưởng bề ngoài khốn khổ ấy! Họ phân tán khắp nơi! Chỗ này một mục sư, nơi kia một chức thầy giáo; kẻ này nép mình trong một bộ biên tập của báo quán, kẻ khác soạn thảo sách giáo khoa cho các trường nữ học; người khôn hơn hết nắm lấy chiếc cày còn kẻ háo danh thì bước vào triều đình, pháp viện. Trong chốc lát, vị trí sẽ an bài rõ ràng, lứa chim sẻ đã bay đi; bởi vì thật dễ dàng để trừ khử những triết gia giả ngụy, chỉ cẩn thận khi che chở bênh vực họ. Và đó là điều nên làm, hơn là để mặc cho quốc gia công khai bảo trợ một thứ triết-học-thế-nào-cũng-được.

Quốc gia không bao giờ bằng lòng chân lý, chỉ trừ thứ chân lý ích lợi cho nó - rõ ràng hơn nữa là quốc gia chỉ lo đến những gì ích lợi cho nó dù đó là sự thật, một nửa đúng nửa sai, hay đó là sai lầm đi nữa. Sự thống nhất giữa quốc gia và triết học như thế chỉ có nghĩa khi triết học có thể giao ước phụng sự quốc gia vô điều kiện, nghĩa là đặt quyền lợi quốc gia lên trên chân lý. Tất nhiên, đối với quốc

gia, thật là anh hùng khi dùng chính triết học để phụng sự và làm công cho mình, nhưng quốc gia biết chắc rằng *bản chất* của triết học là không bao giờ đi làm tôi tớ, cũng không bao giờ để bị thuê mướn. Cũng thế, điều quốc gia đạt được phải chăng chỉ là một chân lý "hư ngụy"; một bộ mặt bị che đậy, và rủi thay, chính triết học cũng không thể làm cái điều quốc gia mong muốn là đạt được chân lý đích thực; nó không thể thừa nhận hay xưng tụng quốc gia được.

Khi một ông hoàng thời Trung cổ khao khát mong được Đức Giáo hoàng phong ngôi, nhưng chẳng được, ông có thể xúi một ngụy Giáo hoàng làm công việc đó. Điều đó có thể chấp nhận đến một mức độ nào thôi, nhưng không thể chấp nhận khi một quốc gia đương thời thiết lập một triết học giả ngụy để nhờ nó công nhận, bởi vì còn có triết học chống lại nó, sau cũng như trước, và cả trước kia nữa. Tôi tin tưởng với hết cả tâm hồn, cả lương tri của tôi rằng tốt hơn quốc gia không nên quan tâm đến triết học, đừng đòi hỏi gì ở nó, xem nó như một cái gì không quan hệ. Song nếu triết học thoát khỏi sự vô tư lãnh đạm này, nếu nó tỏ ra nguy hiểm, bội tín và xâm hại, lúc đó quốc gia sẽ ngược đãi nó! Bởi vì quốc gia chỉ giúp các đại học để nhờ các đại

học dạy cho các công dân trung thành và ích lợi của nó. Quốc gia sẽ ngần ngại khi phải ngờ vực sự trung tín và ích dụng kia khi đòi hỏi những người trẻ phải dự một kỳ thi triết học; chắc chắn là nếu cứ lười biếng và bất lực có lẽ là một phương sách tốt để tách họ ra những nghiên cứu học tập hơn là kích động những quái tượng của một kỳ thi.

Họ học như thế để hiểu những cuốn sách bị cấm, để phê bình các vị thầy của mình và cuối cùng khám phá ra mục đích thực sự của triết học đại học và của các kỳ thi nọ. Không kể đến những hoài nghi có thể phát sinh nơi các nhà thần học trẻ tuổi, mà chính chúng là nguyên nhân khiến họ bắt đầu biến mất ở Đức, như những con nai xứ Tyrd.

Tôi biết rõ làm thế nào quốc gia có thể viện chứng cho lý lẽ kia khi lúa mì phong phú của triết học Hegel vẫn còn là cỏ dại trong mọi cánh đồng; nhưng hiện thời vì mưa đá làm tổn hại khiến không còn những gì mà mùa màng hứa hẹn, các kho vựa đều trống trải, người ta không còn muốn biện bác nữa và xa lánh triết học. Bây giờ, người ta có một sức mạnh cụ thể vào thời Hegel, người ta muốn có sức mạnh ấy - thực là một sự sai biệt lớn. Quốc gia không còn cần sự thừa nhận của triết học nữa, triết học trở lên vô dụng thừa thãi dưới mắt quốc gia.

Nếu quốc gia thôi không duy trì các giảng đàn triết học, hoặc là nếu như tôi đã tiên đoán cho một tương lai rất gần - nếu quốc gia chỉ duy trì triết học bề ngoài thôi, với thái độ rất hờ hững, thì quốc gia sẽ có lợi; nhưng đối với tôi, điều quan trọng hơn nữa là chính đại học cũng sẽ có lợi. Ít ra tôi thấy dường như một trung tâm khoa học đích thực phải cảm thấy phấn khởi vì nó đã giải phóng khỏi sự chung sống với một thứ khoa học nửa vời.

Tóm lại, tư cách khả kính của các Đại học là một trạng thái quá lạ lùng để không còn hy vọng trên nguyên tắc thấy các Đại học phân rẽ hiệu quy, những thứ vốn ít được sự quý chuộng của chính Đại học. Bởi vì không phải không có lý do chính đáng khi các phàm nhân cảm thấy một niềm khinh bỉ toàn thể các Đại học, họ trách các Đại học quá hèn, các Đại học nhỏ sợ sệt các Đại học lớn, trong khi các Đại học lớn thì sợ công luận; họ trách các Đại học không đi tiền phong trong các lợi ích thuộc về văn hoá, mà lại trì trệ để khỏi duy trì cái khuynh hướng đích thực và căn bản của các khoa học đáng tôn kính.

Chẳng hạn người ta nhiệt tình mài miệt hơn bao giờ hết khi nghiên cứu ngôn ngữ học, mà không thấy cần phải tự bó buộc trước hết vào một

lối giáo dục nghiêm khắc về cách viết và nói. Thượng cổ Ấn Độ đã mở cửa, và những nhà thông thái sành sỏi hầu như cũng bất lực không biết sử dụng những tác phẩm, những công trình bất hủ của các tác giả Ấn, như một con vật không biết sử dụng đàn thất huyền.

Tuy nhiên Schopenhauer tưởng rằng sự khám phá triết học Ấn Độ, là một trong những thắng lợi sở đắc nhất của thế kỷ chúng ta đối với các thế kỷ trước. Thượng cổ thuộc nhà trường, thứ thượng cổ giáo khoa, trở thành một thứ thượng cổ nào đó, nó không còn có hiệu lực với tư cách giáo khoa và gương mẫu nữa; đó là điều các môn sinh của họ chứng tỏ, - những môn sinh còn lâu mới trở thành những con người gương mẫu.

Tinh thần của Friedrich Albrecht Wolff đã bay lượn nơi đâu khiến Franz Passow có thể bảo rằng đó là một tâm hồn thật sự ái quốc và đầy nhân tính; trong mọi trường hợp có thể gây xao xuyến và cách mạng trọn khắp một lục địa; linh hồn đó nó đã đi đâu? Trái lại, tinh thần nhà báo dần dần lên vào Đại học, và thường dưới danh nghĩa triết học; những câu văn gọt giũa điêu luyện, trau chuốt luôn luôn cứ mở miệng ra là nhắc đến Faust và Lathanle Sage; ngôn ngữ và quan niệm của các nhật báo văn

học đáng ghét chúng ta, mới đây không biết lại còn thêm vào làm gì cái lời nói dài dòng đề cập đến nhà nhạc sĩ thần thánh người Đức của chúng ta; cả những thỉnh nguyện thư đòi thiết lập giảng đàn Schiller hoặc Goethe nữa! - chừng đó dấu hiệu đã chứng tỏ tinh thần Đại học đã bắt đầu lẫn lộn tinh thần của thế kỷ.

Từ khi triết học ly dị với Đại học, triết học sẽ được thải trừ tất cả dụng tâm và những bóng tối mơ hồ cố ý không xứng đáng, triết học sẽ không còn là gì khác hơn chính toà án xử ly dị ấy; được miễn trừ khỏi mọi quyền lực chính trị, lương bổng và danh dự, triết học sẽ làm hết chức vụ của mình, tự do đối với tinh thần của thế kỷ mà giờ đây nó không còn phải sợ hãi.

Chính như vậy mà nhà triết học có thể có ích cho Đại học, trong khi không còn lẫn lộn với triết học, Đại học chú ý giám sát nó đồng thời canh giữ xứng đáng những dị biệt của nó.

Song để kết thúc - sự hiện tồn của quốc gia, sự ân cần của quốc gia đối với Đại học, thật là quan hệ đối với chúng ta, bởi vì nó quan hệ trước tiên sự hiện tồn của triết học trên thế gian, hoặc là, để cho không một chút nghi ngờ nào lởn vởn trong tư tưởng tôi - sự xuất sinh một nhà triết học trên thế

gian còn quan hệ hơn cả sự bảo tồn một quốc gia hay trường Đại học?

Theo trình độ phát triển tinh thần nô lệ đối với công luận và trình độ tự do bị lâm nguy, uy thế của triết học cũng có thể lớn lên được; nó tiến đến cực điểm giữa những đại tai biến của cộng hoà La Mã đang suy đồi và thời đại đế quốc, trong tên tuổi nó và lịch sử trở thành ingrata principibus nomina. Bruten đã biểu lộ nhờ phẩm cách của ông hơn là Platon; đó là những thời kỳ mà đạo đức không còn biết đến sáo ngữ. Nếu ta muốn hiểu tại sao triết học không được tôn sùng ái mộ trong thời đại chúng ta, chỉ cần hỏi tại sao không một vị tướng nào, không một nhà chính trị nào đòi hỏi chuyện đó. - Chỉ vì một lý do đơn giản là vào thời đại mà quốc gia tìm kiếm triết học, quốc gia thấy trình bày dưới danh nghĩa triết học một bóng ma bạc nhược, sự khôn ngoan và tính thận trọng của bọn hủ nho lên mặt học giả, tóm tắt lại, bởi vì triết học đã đến lúc trở thành một lố lăng dưới mắt họ. Song đối với quốc gia, triết học phải là một cái gì phi thường, và những người bị gọi đi tìm kiếm quyền thế hẳn phải biết nguồn hào khí tuôn ra từ triết học.

Một người Mỹ có thể nói với họ thế nào là sự xuất hiện của một nhà đại tư tưởng trên hành tinh

chúng ta, giống như sự xuất sinh một trung tâm phi thường của sức mạnh. "Hãy thận trọng, Emerson nói, khi Thượng Đế toàn năng làm xuất hiện một nhà tư tưởng trên hành tinh chúng ta, lập tức tất cả sẽ lâm nguy... giống như khi một trận hoả tai bùng lên trong một thành phố lớn, không ai biết ngọn lửa sẽ kiêng nể cái gì hay dừng lại nơi nào. Thế thì trong khoa học cũng chẳng có gì không bị tàn phá vào ngày mai; không một tiếng tăm danh vọng về văn chương nào được lâu dài bền bỉ, không một danh nhân nào gọi là bất hủ; tất cả những gì đắt và quý trong thời đại này chỉ đắt và quý trong tương quan với những quan niệm mọc lên từ chân trời trí tuệ của nhà đại tư tưởng, những quan niệm đã tạo ra trật tự ngày nay như cây táo sản xuất ra trái táo.

Một trình độ Văn hoá mới sẽ lập tức gây ra một cuộc xáo trộn mọi hệ thống sinh hoạt con người."

Vậy nếu những nhà tư tưởng như thế lại nguy hiểm, khi ta thấy rõ ràng tại sao các nhà tư tưởng Đại học lại không nguy hiểm, bởi vì tư tưởng của họ sinh trưởng bình yên trong vòng rào truyền thống, như một cây xưa nay vẫn mang trái của nó. Họ không làm sợ hãi, họ không khiến ai nổi giận, về tất cả những hành vi cử chỉ của họ, ta có thể nói như Diogène, khi nghe những lời tán tụng một nhà

triết học: "Làm sao ông ta lại tỏ ra cao cả như thế? Từ lâu ông ta say mê triết học và không hề làm phiền ai."

Vâng, đây là điều phải viết lên ngôi mộ của triết học Đại học: "Nó đã không hề làm phiền lòng ai".

Song đó là lời tán tụng thích hợp với một bà già hơn là với nữ thần của chân lý, và không nên lấy làm kinh ngạc vì những ai chỉ biết vị nữ thần này dưới hình dạng một bà già thì chính kẻ ấy rất ít nam tính và không được tôn kính bên cạnh những người nắm giữ quyền hành.

Song nếu ngày nay sở dĩ như thế, ấy là vì phẩm cách của triết học bị khinh rẻ, dường như triết học trở thành một điều lố lăng, không đáng kể, đến nỗi tất cả bạn bè thực sự của nó có bổn phận phải phản kháng tình trạng hỗn tạp này, và ít ra cũng chứng tỏ rằng chỉ có những bọn nô lệ giả trá, những kẻ hèn hạ xấu xa kia của triết học mới lố bịch và không đáng kể. Hơn nữa, họ còn phải chứng tỏ bằng hành động rằng tình yêu chân lý là một sức mạnh ghê gớm và rất hiệu quả.

Schopenhauer đã làm sáng tỏ một vài chân lý, và càng ngày ông càng minh chứng những chân lý ấy hơn nữa.